



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2429 /QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Từ điển dữ liệu chuyên ngành của Bộ Tài chính, phiên bản 1.0

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Dữ liệu ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025) của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 165/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu;

Căn cứ Nghị định số 194/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giao dịch điện tử về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1308/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược dữ liệu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 2439/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia và Từ điển dữ liệu dùng chung (Phiên bản 1.0);

Căn cứ Quyết định số 3500/QĐ-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Chiến lược dữ liệu của Bộ Tài chính đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1323/QĐ-BTC ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Khung kiến trúc dữ liệu, Khung quản trị, quản lý dữ liệu và Hệ thống Từ điển dữ liệu của Bộ Tài chính, phiên bản 1.0;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Từ điển dữ liệu chuyên ngành của Bộ Tài chính, phiên bản 1.0.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Việc xây dựng, quản lý, cập nhật và khai thác Từ điển dữ liệu chuyên ngành của Bộ Tài chính được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Tuân thủ Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia và Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia; bảo đảm thống nhất về ngữ nghĩa, cấu trúc, mã định danh và khả năng liên thông, chia sẻ dữ liệu; kế thừa các chuẩn dữ liệu quốc gia đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành;

b) Bảo đảm quản lý vòng đời dữ liệu trong các giai đoạn tạo lập, chuẩn hóa, lưu trữ, chia sẻ, khai thác, cập nhật, thay thế, ngừng sử dụng và hủy bỏ thuật ngữ, cấu trúc dữ liệu, mã định danh; bảo đảm tính kế thừa giữa các phiên bản của Từ điển dữ liệu chuyên ngành và đồng bộ với Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia;

c) Bảo đảm mỗi thuật ngữ nghiệp vụ, cấu trúc dữ liệu và mã định danh chỉ có một định nghĩa thống nhất trong phạm vi Bộ Tài chính; trường hợp phát sinh thuật ngữ đặc thù phải được quản lý, rà soát và ánh xạ với Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia theo quy định; trường hợp phát sinh thuật ngữ trùng lặp, chồng chéo hoặc có sự thay đổi của Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia thì phải được rà soát, chuẩn hóa, cập nhật và thống nhất trước khi áp dụng trong toàn ngành Tài chính.

2. Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số:

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này; tổ chức xây dựng quản lý, vận hành Hệ thống quản lý Từ điển dữ liệu chuyên ngành của Bộ Tài chính; quản trị, giám sát việc xây dựng, cập nhật Từ điển dữ liệu chuyên ngành của Bộ Tài chính; định kỳ tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện;

b) Là đầu mối phối hợp với Trung tâm Dữ liệu quốc gia, Bộ Công an để đồng bộ, ánh xạ các thuật ngữ, danh mục dữ liệu của Bộ Tài chính với Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia theo định dạng chuẩn dùng chung quốc gia (theo Từ điển dữ liệu dùng chung - NDG); cung cấp các bảng ánh xạ và quy tắc chuyển đổi chuẩn, giúp thực hiện việc chuyển đổi dữ liệu từ định dạng nội bộ của Bộ Tài chính sang định dạng chuẩn dùng chung quốc gia và ngược lại khi nhận dữ liệu từ bên ngoài;

c) Rà soát đề xuất bổ sung các từ điển dữ liệu đặc thù của ngành Tài chính vào Bộ từ vựng cốt lõi quốc gia; cấp mã định danh tạm thời nội bộ đối với các thuật ngữ chưa được cấp mã từ vựng quốc gia (CDE) và thay thế bằng mã CDE chính thức khi được Trung tâm Dữ liệu quốc gia cấp;

d) Chủ trì rà soát tính thống nhất giữa các lĩnh vực; xử lý hoặc đề xuất xử lý các trường hợp trùng lặp, chồng chéo thuật ngữ; tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ trình Bộ trưởng ban hành các phiên bản cập nhật của Từ điển dữ liệu chuyên ngành của Bộ Tài chính, bảo đảm phù hợp kịp thời theo quy định của pháp luật,

yêu cầu nghiệp vụ với yêu cầu thực tiễn và đồng bộ với các phiên bản của Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia;

đ) Chủ trì hướng dẫn, đôn đốc và tổ chức kiểm tra, đánh giá việc triển khai thực hiện xây dựng bộ từ điển dữ liệu thuộc lĩnh vực quản lý của các đơn vị thuộc Bộ, bảo đảm tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật và nguyên tắc xây dựng từ điển dữ liệu được ban hành tại Quyết định số 1323/QĐ-BTC ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Các đơn vị chủ trì xây dựng, quản lý vận hành các hệ thống thông tin, nền tảng số, các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Tài chính (đơn vị quản lý vận hành hệ thống):

a) Quản lý hạ tầng kỹ thuật, cơ sở dữ liệu, bảo đảm hệ thống vận hành ổn định, an toàn, bảo mật; bảo đảm việc lưu trữ, sao lưu, phục hồi dữ liệu theo quy định; phối hợp với đơn vị nghiệp vụ để thực hiện các yêu cầu về chất lượng dữ liệu, chuẩn hóa dữ liệu và cấu hình hệ thống phù hợp với từ điển dữ liệu chuyên ngành của Bộ Tài chính;

b) Chủ trì chuẩn hóa siêu dữ liệu, thực hiện ánh xạ các đối tượng vật lý (bảng, cột) của hệ thống tới các thuật ngữ nghiệp vụ trong Từ điển dữ liệu chuyên ngành trên cơ sở thuật ngữ, định nghĩa nghiệp vụ do đơn vị nghiệp vụ xác nhận; chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của việc ánh xạ kỹ thuật;

c) Phối hợp với đơn vị nghiệp vụ chuẩn hóa siêu dữ liệu, mô hình dữ liệu và cấu trúc dữ liệu của hệ thống theo Từ điển dữ liệu chuyên ngành và tham gia quản lý mô hình dữ liệu liên quan;

d) Đối với các hệ thống thông tin, nền tảng số và các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành đang vận hành, đơn vị quản lý vận hành hệ thống chủ trì, phối hợp với các đơn vị nghiệp vụ liên quan rà soát, chuẩn hoá dữ liệu, xây dựng bộ siêu dữ liệu của hệ thống và thực hiện ánh xạ các trường dữ liệu của hệ thống với Từ điển dữ liệu chuyên ngành của Bộ Tài chính trên cơ sở các thuật ngữ, định nghĩa nghiệp vụ do đơn vị nghiệp vụ xác nhận; bảo đảm thống nhất về cấu trúc dữ liệu, định nghĩa, mã định danh, tiêu chuẩn kỹ thuật và khả năng tích hợp, chia sẻ dữ liệu theo Từ điển dữ liệu chuyên ngành của Bộ Tài chính; gửi Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số tổng hợp, hoàn thành trước ngày 30 tháng 9 năm 2026;

đ) Trong các dự án, nhiệm vụ xây dựng mới hoặc nâng cấp hệ thống phải xây dựng, tích hợp các chức năng xây dựng và công bố Bộ Từ điển dữ liệu của hệ thống theo cấu trúc của Bộ từ điển dữ liệu chuyên ngành của Bộ Tài chính và bảo đảm việc tích hợp, đồng bộ tham chiếu, sử dụng các định nghĩa, cấu trúc của Từ điển dữ liệu chuyên ngành của Bộ Tài chính.

4. Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính:

a) Chủ trì xây dựng, rà soát, cập nhật các thuật ngữ nghiệp vụ thuộc lĩnh vực quản lý; chịu trách nhiệm về nội dung, định nghĩa, phạm vi áp dụng, căn cứ

pháp lý và tính chính xác của các thuật ngữ nghiệp vụ trước khi đưa vào Từ điển dữ liệu chuyên ngành của Bộ Tài chính;

b) Chủ động rà soát, làm sạch và chuẩn hóa dữ liệu chủ (Master Data) theo lĩnh vực quản lý; chủ trì rà soát, đề xuất bổ sung, sửa đổi, thay thế hoặc bãi bỏ các thuật ngữ nghiệp vụ thuộc lĩnh vực quản lý; chịu trách nhiệm về nội dung, định nghĩa, căn cứ pháp lý và tính chính xác của các thuật ngữ nghiệp vụ. Phối hợp với đơn vị quản lý vận hành hệ thống chuẩn hóa siêu dữ liệu, thực hiện ánh xạ dữ liệu với Từ điển dữ liệu chuyên ngành của Bộ Tài chính và Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia, bảo đảm mỗi thuật ngữ, cấu trúc dữ liệu và mã định danh trong Hệ thống Từ điển dữ liệu chuyên ngành của Bộ Tài chính có một định nghĩa thống nhất và một mã định danh duy nhất; ưu tiên tham chiếu, sử dụng các thuật ngữ chuẩn quốc gia đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, hạn chế tối đa việc tự định nghĩa lại;

c) Khai thác, sử dụng ứng dụng công nghệ thông tin theo phân cấp, phân quyền; thực hiện phản hồi, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về các vướng mắc kỹ thuật hoặc nhu cầu phát sinh thuật ngữ mới trong thực tiễn tác nghiệp, bảo đảm Từ điển dữ liệu luôn được cập nhật, bổ sung liên tục và vận hành linh hoạt, phù hợp với thực tế.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và chuyên đổi số, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đ/c Thứ trưởng (để chỉ đạo);
- BCĐ của Chính phủ về phát triển KHCN, ĐMST, CDS và Đề án 06 (để báo cáo);
- BCĐ quốc gia về dữ liệu (để báo cáo);
- Tổ công tác triển khai Đề án 06, CC TTHC, CDS gắn với Đề án 06;
- Lưu: VT, CNTT. (6b.)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Bích Ngọc

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ TÀI CHÍNH PHIÊN BẢN 1.0**
*(Kèm theo Quyết định số 2429/QĐ-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Bộ Tài chính)***1. Mục tiêu**

Mục tiêu cốt lõi của việc xây dựng Từ điển dữ liệu chuyên ngành dùng chung của Bộ Tài chính là để mô tả thống nhất các khái niệm nghiệp vụ, thuật ngữ pháp lý và thực thể trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính, tạo ra ngôn ngữ chung, độc lập với công nghệ cho toàn bộ tổ chức, cụ thể:

Chuẩn hóa: Phát triển Từ điển dữ liệu chuyên ngành dùng chung của Bộ Tài chính làm chuẩn thống nhất cho việc thiết kế, xây dựng, quản lý và khai thác các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Tài chính.

Làm nền tảng cho hạ tầng dữ liệu và Đồ thị tri thức: Hiện thực hóa mô hình kiến trúc từ điển dữ liệu làm nền tảng cốt lõi để xây dựng Đồ thị tri thức (Knowledge Graph), nâng cao khả năng hiểu ngữ nghĩa của máy, phục vụ công tác tích hợp, chia sẻ và khai thác dữ liệu lớn toàn ngành.

Làm căn cứ kỹ thuật cho việc phát triển hệ thống: Làm cơ sở chuẩn hóa để các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tài chính khi xây dựng mới, nâng cấp các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành thực hiện việc ánh xạ (mapping) dữ liệu, đồng bộ hóa thông tin với Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia.

Nâng cao hiệu lực quản lý và điều hành: Đảm bảo tính chính xác, thông suốt, minh bạch của dữ liệu tài chính – ngân sách, qua đó hỗ trợ đắc lực cho công tác phân tích, dự báo, hoạch định chính sách và đẩy mạnh chuyển đổi số ngành Tài chính.

2. Quản lý phiên bản và hiệu lực của từ điển**2.1. Quản lý phiên bản**

Từ điển dữ liệu được quản lý theo cấu trúc định danh phiên bản (X.Y), cụ thể:

- Phiên bản chính (X.0): Áp dụng khi có thay đổi lớn về cấu trúc, kiến trúc dữ liệu cốt lõi, làm ảnh hưởng đến tính tương thích ngược.

- Phiên bản phụ (X.Y): Áp dụng khi bổ sung, hiệu chỉnh các thành phần dữ liệu hoặc các trường dữ liệu cụ thể nhưng vẫn đảm bảo tính kế thừa và tương thích ngược với hệ thống cũ.

Phiên bản 1.0 áp dụng cho các lĩnh vực cốt lõi nhằm đáp ứng yêu cầu trao đổi, chia sẻ dữ liệu với Trung tâm dữ liệu quốc gia.

2.2. Nguyên tắc cập nhật

Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính có trách nhiệm rà soát, cập nhật cấu trúc dữ liệu tại các hệ thống thông tin chuyên ngành do đơn vị quản lý, đảm bảo tuân thủ phiên bản mới nhất của Từ điển dữ liệu.

Việc cập nhật phải đảm bảo tính thống nhất, tập trung dưới sự quản lý chuyên trách; quá trình thay đổi phải được lưu vết lịch sử đầy đủ, rõ ràng.

2.3. Hiệu lực thi hành

Phiên bản Từ điển dữ liệu có hiệu lực kể từ ngày ban hành, trừ trường hợp văn bản ban hành có quy định cụ thể về thời điểm áp dụng khác.

Trường hợp có thay đổi phiên bản (X.0 hoặc X.Y), các đơn vị có thời gian chuyển tiếp để nâng cấp hệ thống thông tin theo hướng dẫn cụ thể của bộ phận quản trị dữ liệu Bộ Tài chính tại thời điểm ban hành phiên bản mới.

3. Phạm vi lĩnh vực nghiệp vụ (Phiên bản 1.0)

Trong phiên bản 1.0, phạm vi từ điển dữ liệu tập trung ưu tiên chuẩn hóa và xây dựng đối với các lĩnh vực nghiệp vụ có hoạt động kết nối, chia sẻ và trao đổi dữ liệu trực tiếp với Trung tâm dữ liệu quốc gia, cụ thể bao gồm các nhóm dữ liệu cốt lõi của các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính sau:

STT	Tên lĩnh vực	Phạm vi	Căn cứ pháp lý	Các nhóm thuật ngữ trọng tâm	Cấu trúc và thành phần dữ liệu	Đơn vị chủ trì
1	Lĩnh vực bảo hiểm xã	Chuẩn hóa dữ liệu về công tác quản lý thu – chi bảo hiểm xã	- Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 ngày	Người Tham gia bảo hiểm;	Tham chiếu mục 4.1	Bảo hiểm xã hội Việt

STT	Tên lĩnh vực	Phạm vi	Căn cứ pháp lý	Các nhóm thuật ngữ trọng tâm	Cấu trúc và thành phần dữ liệu	Đơn vị chủ trì
	hội	hội (BHXH), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm y tế (BHYT); quản lý đối tượng tham gia, thụ hưởng chính sách và giải quyết các chế độ BHXH nhằm phục vụ tích hợp, chia sẻ dữ liệu an sinh xã hội.	29/06/2024 của Quốc hội; - Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam; - Quyết định 1267/QĐ-BTC ngày 27/5/2026 Quyết định Sửa đổi, cập nhật bổ sung danh mục mã định danh các đơn vị thuộc Bộ Tài chính phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương ban hành kèm Quyết định số 143/QĐ-BTC ngày 10/02/2022; - Quyết định 3881/QĐ-BTC ngày 18/11/2025 của Bộ Tài chính	Quá trình đóng bảo hiểm xã hội; Quá trình đóng bảo hiểm thất nghiệp; Quá trình đóng bảo hiểm y tế; Thông tin hưởng bảo hiểm xã hội; Thông tin hưởng bảo hiểm thất nghiệp; Thông tin hưởng bảo hiểm y tế; Đơn vị sử dụng lao động; Chốt sổ bảo lưu		Nam
2	Lĩnh vực Thuế	Chuẩn hóa dữ liệu về người nộp thuế (đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế, hoàn thuế), công tác quản lý nợ thuế, thanh tra kiểm tra thuế và các loại thuế, phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.	Luật Quản lý thuế, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế thu nhập cá nhân và các văn bản hướng dẫn.	Đăng ký thuế cho cá nhân; Sổ thuế của người nộp thuế; Thu nhập chịu thuế từ tiền lương tiền công; Thu nhập khác; Đăng ký thuế; Sổ thuế; Sổ nợ thuế; Cưỡng chế nợ thuế; Báo cáo tài chính.	Tham chiếu mục 4.2	Cục Thuế
3	Lĩnh vực	Chuẩn hóa dữ liệu trong hoạt	Luật Hải quan số	Thông tin về kim ngạch	Tham chiếu	Cục Hải

STT	Tên lĩnh vực	Phạm vi	Căn cứ pháp lý	Các nhóm thuật ngữ trọng tâm	Cấu trúc và thành phần dữ liệu	Đơn vị chủ trì
	Hải quan	động quản lý nhà nước về hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; công tác quản lý thuế xuất nhập khẩu và chống buôn lậu.	54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật Hải quan; Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025. Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08/6/2022; Thông tư số 38/2015/TTBTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 39/2018/TTBTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 121/2025/TTBTC, ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	thuế theo tờ khai đã hoàn thành thông quan; Tình hình thu nộp thuế xuất nhập khẩu	mục 4.3	quan
4	Lĩnh vực Đầu tư nước ngoài	Chuẩn hóa dữ liệu trong hoạt động đầu tư nước ngoài.	Luật Đầu tư số 143/2025/QH15	Đầu tư nước ngoài	Tham chiếu mục 4.4	Cục Đầu tư nước ngoài
5	Lĩnh vực Thống kê	Chuẩn hóa hệ thống chỉ tiêu thống kê tài chính – ngân sách, chế độ báo cáo thống kê định kỳ/đột xuất, phục vụ công tác phân tích, dự báo kinh tế vĩ mô và hoạch định	Luật Thống kê, Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, Chế độ báo cáo	Nhóm chỉ tiêu thống kê thuộc các lĩnh vực công thương, lĩnh vực các ngành dịch vụ, lĩnh vực kinh tế xã hội.	Tham chiếu mục 4.5	Cục Thống kê

STT	Tên lĩnh vực	Phạm vi	Căn cứ pháp lý	Các nhóm thuật ngữ trọng tâm	Cấu trúc và thành phần dữ liệu	Đơn vị chủ trì
		chính sách tài chính quốc gia.				
6	Lĩnh vực Đầu tư công	Chuẩn hóa các thông tin về chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn NSTW trong nước, nguồn vốn nước ngoài	Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn quản lý, thanh quyết toán vốn đầu tư công.	Thông tin về chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn NSTW trong nước; Thông tin về chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài; Thông tin về kế hoạch vốn nước ngoài	Tham chiếu mục 4.6	Vụ Ngân sách nhà nước
7	Lĩnh vực Phát triển doanh nghiệp	Chuẩn hóa dữ liệu về đăng ký doanh nghiệp, tình trạng hoạt động của doanh nghiệp, quản lý tài chính doanh nghiệp, đổi mới và phát triển doanh nghiệp nhà nước, cũng như các chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp.	Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội; Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 ngày 20/06/2023 của Quốc hội. Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội	Thông tin chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Thông tin về hợp tác xã/Tổ hợp tác; Thông tin về đăng ký doanh nghiệp; Thông tin về đăng ký hộ kinh doanh	Tham chiếu mục 4.7	Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể
8	Lĩnh vực Đấu thầu	Chuẩn hóa dữ liệu về hoạt động lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư theo quy định pháp luật đấu thầu; quản lý thông tin đấu thầu qua mạng, kế hoạch lựa chọn nhà thầu và kết quả đấu thầu.	Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023; Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ	Thông tin tài khoản tham gia hệ thống đấu thầu; Thông tin về dự án trong gói thầu; Kế hoạch lựa chọn nhà thầu; Thông tin về quá trình đấu thầu; Thông tin về kết quả trúng thầu	Tham chiếu mục 4.8	Cục Quản lý đấu thầu

4. Cấu trúc và thành phần dữ liệu của Từ điển dữ liệu chuyên ngành của Bộ Tài chính, phiên bản 1.0

4.1. Lĩnh vực bảo hiểm xã hội

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
1	Người Tham gia bảo hiểm Quá trình đóng bảo hiểm xã hội Quá trình đóng bảo hiểm thất nghiệp Quá trình đóng bảo hiểm y tế Đơn vị sử dụng lao động Chốt sổ bảo lưu	Mã cơ quan BHXH	Mã định danh duy nhất của cơ quan BHXH trong hệ thống tổ chức và danh mục dùng chung của BHXH Việt Nam.	Dùng để xác định cơ quan BHXH quản lý, tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, tổ chức thu hoặc chi trả; phục vụ liên kết dữ liệu, phân quyền, tra cứu, đối chiếu và tổng hợp báo cáo theo đơn vị/cơ quan BHXH.	MaCQB HXH	String	5		Quyết định 1267/QĐ-BTC ngày 27/5/2026 Quyết định Sửa đổi, cập nhật bổ sung danh mục mã định danh các đơn vị thuộc Bộ Tài chính phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương ban hành kèm Quyết định số 143/QĐ-BTC ngày 10/02/2022; Quyết định 3881/QĐ-BTC ngày 18/11/2025 của Bộ Tài chính	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
2	Người Tham gia bảo hiểm Quá trình đóng bảo hiểm xã hội Quá trình đóng bảo hiểm thất nghiệp Quá trình đóng bảo hiểm y tế	Tên cơ quan BHXH	Tên gọi chính thức của cơ quan BHXH tương ứng với mã cơ quan BHXH, theo cơ cấu tổ chức và danh mục do BHXH Việt Nam ban	Dùng để hiển thị, tra cứu và đối chiếu thông tin cơ quan BHXH trong hồ sơ, giao dịch điện tử, thông báo, quyết định, báo cáo và các chức năng quản trị hệ thống.	TenCQB HXH	String	200		Quyết định 1267/QĐ-BTC ngày 27/5/2026 Quyết định Sửa đổi, cập nhật bổ sung danh mục mã định danh các đơn vị thuộc Bộ Tài chính phục vụ	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			hành hoặc công bố.						kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương ban hành kèm Quyết định số 143/QĐ-BTC ngày 10/02/2022; Quyết định 3881/QĐ-BTC ngày 18/11/2025 của Bộ Tài chính	
3	Thông tin hưởng bảo hiểm xã hội Thông tin hưởng bảo hiểm thất nghiệp	Chế độ hưởng bảo hiểm xã hội	Mã chế độ bảo hiểm được giải quyết cho người tham gia theo danh mục chế độ hưởng của BHXH Việt Nam.	Dùng để xác định loại chế độ hưởng trong hồ sơ, quyết định và tra cứu thông tin giải quyết chế độ BHXH, BHTN, BHYT.	CheDoHuong	String	2		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
4	Thông tin hưởng bảo hiểm xã hội	Ngày bắt đầu hưởng BHXH	Thời điểm bắt đầu hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.	Dùng trong hồ sơ giải quyết chế độ để xác định mốc bắt đầu chi trả và theo dõi quá trình hưởng.	ThoiDie mDauHuong	String	10	YYY Y- MM- DD	Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số	CDE-TG-001

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
									3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	
5	Thông tin hưởng bảo hiểm xã hội	Ngày kết thúc hưởng BHXH	Thời điểm kết thúc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.	Dùng để xác định thời điểm chấm dứt hưởng, phục vụ quản lý và đối chiếu quá trình hưởng chế độ.	ThoiDie mKetThu cHuong	String	10	YYY Y- MM- DD	Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	CDE- TG-001
6	Thông tin hưởng bảo hiểm xã hội	Trạng thái hưởng BHXH	Trạng thái hưởng BHXH là mã phân loại xác định tình trạng thực tế của quá trình chi trả chế độ bảo hiểm xã hội cho người thụ hưởng	Hệ thống BHXH tự động kiểm tra trước mỗi kỳ chi trả để chi xuất tiền cho người đang ở trạng thái hưởng hợp lệ.	TrangTha iHuongB HXH	String	2		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
									Việt Nam	
7	Thông tin hưởng bảo hiểm xã hội	Ghi chú về nội dung hưởng BHXH	Là thông tin dùng để ghi nhận lý do và căn cứ pháp lý cho quyết định hành chính liên quan đến người tham gia bảo hiểm và đơn vị sử dụng lao động	Sử dụng khi Cán bộ giải quyết BHXH ghi nhận thông tin liên quan đến giải quyết chế độ	GhiChuBHXH	String	100		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Tư điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
8	Thông tin hưởng bảo hiểm thất nghiệp	Thời điểm bắt đầu hưởng BIITN	Thời điểm người lao động bắt đầu được hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp của cơ quan có thẩm quyền.	Dùng trong quá trình tiếp nhận, giải quyết, quản lý và chi trả trợ cấp thất nghiệp; phục vụ xác định kỳ hưởng đầu tiên, thời gian hưởng và tra cứu, đối chiếu thông tin hưởng của người lao động.	BHTN_HuongTuNgay	String	20		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	CDE-TG-001
9	Thông tin hưởng bảo hiểm thất nghiệp	Thời điểm kết thúc hưởng	Thời điểm người lao động kết thúc hưởng trợ cấp thất nghiệp theo	Dùng trong quá trình quản lý, chi trả và chấm dứt chi trả trợ cấp thất	BHTN_HuongDenNgay	String	20		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã	CDE-TG-001

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
		BHTN	quyết định hưởng, quyết định chấm dứt hưởng hoặc quy định pháp luật có liên quan.	nghiệp; phục vụ xác định kỳ hưởng cuối cùng, kiểm soát thời gian hưởng, tra cứu và đối chiếu thông tin hưởng của người lao động.					hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXX ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	
10	Thông tin hưởng bảo hiểm thất nghiệp	Trạng thái hưởng chế độ	Trạng thái hưởng BHTN là mã phân loại xác định tình trạng thực tế của quá trình chi trả chế độ bảo hiểm thất nghiệp cho người thụ hưởng	Dùng trong quá trình quản lý, chi trả và chấm dứt chi trả trợ cấp thất nghiệp; phục vụ xác định kỳ hưởng cuối cùng, kiểm soát thời gian hưởng, tra cứu và đối chiếu thông tin hưởng của người lao động.	TrangTha iHuongB HTN	String	2		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXX ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
11	Thông tin hưởng bảo hiểm thất nghiệp	Ghi chú về nội dung hưởng chế độ BHTN	Là thông tin dùng để ghi nhận lý do và căn cứ pháp lý cho quyết định hành chính liên quan đến người tham gia bảo hiểm và đơn vị sử dụng	Sử dụng khi Cán bộ giải quyết BHTN ghi nhận thông tin liên quan đến giải quyết chế độ	GhiChuB HTN	String	300		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXX ngày 23 tháng 12	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			lao động						năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	
12	Thông tin hưởng bảo hiểm thất nghiệp	Nơi nhận hưởng chế độ	Nơi nhận trợ cấp thất nghiệp là cơ quan, đơn vị tại địa phương mà người lao động lựa chọn để nộp hồ sơ đề nghị hưởng và nhận trợ cấp BHTN	Sử dụng khi người lao động nộp và tra cứu hồ sơ hưởng BHTN, để xác định Trung tâm Dịch vụ việc làm hoặc cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ. Đồng thời Hệ thống BHXH sử dụng để định tuyến hồ sơ đến đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết và theo dõi tiến trình chi trả	NoiNhan	String	100		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
13	Thông tin hưởng bảo hiểm y tế Quá trình đóng bảo hiểm y tế	Loại đối tượng tham gia bảo hiểm y tế	Loại đối tượng tham gia bảo hiểm y tế là phân nhóm người tham gia dựa trên mối quan hệ lao động, diện chính sách xã hội hoặc mức độ hỗ trợ đóng BHYT từ Ngân sách Nhà nước. Việc	Dùng để xác định nhóm tham gia BHYT; phục vụ xác định nguồn đóng, mức đóng, quyền lợi và mức hưởng BHYT của người tham gia trong các quy trình thu, cấp thẻ, giám định và thanh toán BHYT.	LoaiDoiTuongBHYT	String	2		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			phân nhóm này quyết định trực tiếp đến mức đóng và mức hưởng, nguồn đóng BHYT.						Việt Nam	
14	Thông tin hưởng bảo hiểm y tế Quá trình đóng bảo hiểm y tế	Mã mức hưởng BHYT	Mã mức hưởng BHYT là mã loại thể hiện được tỷ lệ phần trăm chi phí khám bệnh, chữa bệnh được Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán cho người tham gia - dùng để hệ thống thông tin tự động áp dụng mức thanh toán khi giải quyết quyền lợi BHYT.	Dùng trong tiếp nhận hồ sơ, cấp thẻ, tra cứu quyền lợi, kiểm tra điều kiện hưởng, giám định và thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh BHYT; phục vụ xác định tỷ lệ quỹ BHYT thanh toán và phân chi phí người bệnh cùng chi trả, nếu có.	MaMucHuongBHYT	String	2		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
15	Thông tin hưởng bảo hiểm y tế	Trạng thái thông tin hưởng	Trạng thái thông tin hưởng là mã xác định giai đoạn xử lý hiện tại của quyết định hưởng, thể hiện quyết định hưởng đã được xử lý đến bước nào	Sử dụng để cán bộ BHXH sử dụng khi tiếp nhận, xét duyệt và cập nhật tiến độ xử lý hồ sơ hưởng chế độ BHYT. Hệ thống tự động kiểm tra trạng thái để kiểm soát luồng nghiệp vụ, ngăn	TrangThaiIQDHuong	String	2		Luật Bảo hiểm y tế; Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
				thao tác sai bước và tránh chi trả trùng.						
16	Thông tin hưởng bảo hiểm y tế	Mã bệnh của người tham gia bảo hiểm y tế	Mã định danh bệnh, tình trạng bệnh hoặc nhóm bệnh của người bệnh theo Danh mục mã bệnh quốc tế ICD được Bộ Y tế ban hành hoặc công nhận áp dụng.	Dùng trong hồ sơ khám bệnh, chữa bệnh BHYT và dữ liệu đề nghị thanh toán chi phí KCB BHYT; phục vụ xác định chẩn đoán, thống kê bệnh tật, giám định và thanh toán chi phí KCB BHYT.	MaBenh	String	7		Thông tư số 06/2026/TT-BYT của Bộ Y tế; Quyết định số 3176/QĐ-BYT ngày 29/10/2024 của Bộ Y tế	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
17	Thông tin hưởng bảo hiểm y tế	Tên bệnh của người tham gia bảo hiểm y tế	Tên bệnh, tình trạng bệnh hoặc nhóm bệnh tương ứng với mã bệnh của người bệnh theo Danh mục mã bệnh quốc tế ICD được Bộ Y tế ban hành hoặc công nhận áp dụng.	Dùng trong hồ sơ khám bệnh, chữa bệnh BHYT và dữ liệu đề nghị thanh toán chi phí KCB BHYT; phục vụ xác định chẩn đoán, thống kê bệnh tật, giám định và thanh toán chi phí KCB BHYT.	TenBenh	String	1000		Thông tư số 06/2026/TT-BYT của Bộ Y tế; Quyết định số 3176/QĐ-BYT ngày 29/10/2024 của Bộ Y tế	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
18	Thông tin hưởng bảo hiểm y tế Quá trình đóng bảo hiểm y tế	Mã cơ sở khám chữa bệnh	Mã định danh duy nhất của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc	Dùng để xác định cơ sở KCB trong đăng ký KCB ban đầu, tiếp nhận dữ liệu KCB BHYT, giám định, thanh	MaCSKC B	String	100		Quyết định số 384/QĐ-BYT ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			công bố để quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh và giao dịch KCB BHYT.	toán, đối soát chi phí và quản lý hợp đồng KCB BHYT.						án A]
19	Thông tin hưởng bảo hiểm y tế	Tên cơ sở y tế	Tên cơ sở y tế là tên gọi chính thức của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động và ký hợp đồng KCB BHYT với cơ quan BHXH.	Dùng để hiển thị, tra cứu và đối chiếu thông tin cơ sở KCB trong đăng ký KCB ban đầu, hồ sơ bệnh án, dữ liệu KCB BHYT, giám định và thanh toán chi phí KCB BHYT.	TenCSYT	String	1000		Quyết định số 384/QĐ-BYT ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
20	Thông tin hưởng bảo hiểm y tế	Mã khoa điều trị	Mã khoa điều trị là mã ký hiệu định danh đơn vị chuyên môn (khoa/phòng) tại cơ sở KCB, được xây dựng trên cơ sở danh mục khoa theo Quy chế bệnh viện do Bộ Y tế ban hành	Dùng để xác định nơi điều trị trong hồ sơ KCB và dữ liệu chi phí KCB BHYT; phục vụ tiếp nhận dữ liệu, giám định, thanh toán, đối soát chi phí và thống kê hoạt động KCB theo khoa, phòng.	MaKhoaDieuTri	String	50		Quyết định 1804/QĐ-BYT ngày 19/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế; Quyết định số 3176/QĐ-BYT ngày 29/10/2024 của Bộ Y tế	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
21	Thông tin hưởng bảo hiểm y tế	Thời điểm	Thời điểm người bệnh được tiếp	Dùng để xác định thời điểm bắt đầu	NgayVaoVien	String	20	YYY Y-	Quyết định số	CDE-TG-001

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
		vào viện	nhận để điều trị nội trú tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.	một đợt khám, chữa bệnh; phục vụ lập, gửi, kiểm tra dữ liệu chi phí KCB BHYT, xác định thời gian điều trị, giám định và thanh toán chi phí KCB BHYT.				MM-DD	3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Quyết định số 3176/QĐ-BYT ngày 29/10/2024 của Bộ Y tế	
22	Thông tin hưởng bảo hiểm y tế	Ngày ra viện	Ngày người bệnh kết thúc đợt điều trị nội trú và được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cho ra viện hoặc chuyển đến cơ sở khác theo chỉ định chuyên mô	Dùng để xác định thời điểm kết thúc đợt khám, chữa bệnh; phục vụ kiểm tra thời gian điều trị, kiểm soát dữ liệu ra viện, giám định, thanh toán và đối soát chi phí KCB BHYT.	NgayRaVien	String	20	YYY Y- MM-DD	Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	CDE-TG-001
23	Thông tin hưởng bảo hiểm y tế	Tình trạng của người tham gia bảo hiểm y tế khi xuất viện	Là mã phân loại kết quả điều trị thực tế của người bệnh tại thời điểm xuất viện, phản ánh mức độ hồi phục sức khỏe sau đợt điều trị nội trú	Được sử dụng khi Bác sĩ khám, chữa bệnh ghi nhận khi lập hồ sơ bệnh án và cấp giấy ra viện cho người bệnh. Cơ sở y tế gửi trong bộ dữ liệu điện tử KCB BHYT lên hệ thống giám định BHXH để kiểm tra	TinhTran gRaVien	String	100		Quyết định số 3176/QĐ-BYT ngày 29/10/2024 của Bộ Y tế Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
				tính hợp lý giữa kết quả điều trị và chi phí phát sinh						
24	Thông tin hưởng bảo hiểm y tế	Ngày thanh toán	Ngày thanh toán là ngày người bệnh thực hiện chi trả số tiền chi phí khám bệnh, chữa bệnh BHYT cho cơ sở y tế	Dùng để xác định thời điểm người bệnh hoàn thiện việc thanh toán chi phí của lần khám bệnh, chữa bệnh cho cơ sở KCB	NgayThanhToan	String	20	YYY Y- MM- DD	Quyết định số 3176/QĐ-BYT ngày 29/10/2024 của Bộ Y tế Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	CDE-TG-001
25	Thông tin hưởng bảo hiểm y tế	Số tiền bảo hiểm chi trả	Số tiền thuộc phạm vi được hưởng BHYT do quỹ BHYT thanh toán cho chi phí khám bệnh, chữa bệnh của người bệnh trong một lần khám bệnh, chữa bệnh hoặc một hồ sơ thanh toán.	Dùng trong bảng kê chi phí KCB BHYT, dữ liệu đề nghị thanh toán và dữ liệu gửi Hệ thống thông tin giám định BHYT; phục vụ xác định phần chi phí do quỹ BHYT thanh toán, giám định, thanh toán, đối soát và thông báo quyền lợi cho người bệnh.	SoTienBHChiTra	Integer	100		Luật BHYT và văn bản hướng dẫn thi hành về phạm vi, mức hưởng BHYT; Thông tư 48/2017/TT-BYT về trích chuyển dữ liệu điện tử trong quản lý và thanh toán chi phí KCB BHYT; Quyết định 4750/QĐ-BYT về chuẩn và định dạng dữ liệu đầu ra phục vụ quản	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
									lý, giám định, thanh toán chi phí KCB; Dùng để xác định thời điểm người bệnh hoàn thiện việc thanh toán chi phí của lần khám bệnh, chữa bệnh cho cơ sở KCB	
26	Thông tin hưởng bảo hiểm y tế	Số tiền người bệnh cùng chi trả	Số tiền người bệnh cùng chi trả trong phạm vi quyền lợi được hưởng BHYT	Dùng để lập bảng kê chi phí KCB BHYT, xác định nghĩa vụ thanh toán của người bệnh, kiểm tra mức hưởng BHYT, giám định và đối soát chi phí giữa cơ sở KCB, cơ quan BHXH và người bệnh.	SoTienB NChiTra	Integer	100		Luật BHYT và văn bản hướng dẫn thi hành về phạm vi, mức hưởng BHYT; Thông tư 48/2017/TT-BYT về trích chuyển dữ liệu điện tử trong quản lý và thanh toán chi phí KCB BHYT; Quyết định 4750/QĐ-BYT về chuẩn và định dạng dữ liệu đầu ra phục vụ quản lý, giám định, thanh toán chi phí KCB; Dùng để xác định thời	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
									điểm người bệnh hoàn thiện việc thanh toán chi phí của lần khám bệnh, chữa bệnh cho cơ sở KCB	
27	Thông tin hưởng bảo hiểm y tế	Số tiền chi từ nguồn khác	Số tiền chi phí KCB được thanh toán từ các nguồn ngoài quỹ BHYT và ngoài phần người bệnh cùng chi trả, như ngân sách nhà nước, quỹ hỗ trợ, nguồn viện trợ hoặc nguồn hợp pháp khác.	Dùng khi lập bảng kê và dữ liệu chi phí KCB BHYT để phân định nguồn thanh toán, bảo đảm tổng hợp đầy đủ chi phí điều trị, phục vụ hạch toán, giám định, quyết toán và đối soát theo từng nguồn kinh phí.	SoTienChiNgonKhac	Integer	100		Luật BHYT và văn bản hướng dẫn thi hành về phạm vi, mức hưởng BHYT; Thông tư 48/2017/TT-BYT về trích chuyển dữ liệu điện tử trong quản lý và thanh toán chi phí KCB BHYT; Quyết định 4750/QĐ-BYT về chuẩn và định dạng dữ liệu đầu ra phục vụ quản lý, giám định, thanh toán chi phí KCB.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
28	Thông tin hưởng bảo hiểm y tế	Tổng số tiền chi phí chữa trị bệnh cho	Tổng giá trị chi phí KCB hợp lệ phát sinh trong một lần khám bệnh, chữa bệnh	Dùng để tổng hợp chi phí trên bảng kê KCB BHYT và dữ liệu điện tử gửi cơ quan BHXH; phục	TongSoTienKCB	Integer	100		Luật BHYT và văn bản hướng dẫn thi hành về phạm vi, mức hưởng BHYT;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới –

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
		người tham gia bảo hiểm y tế	hoặc một hồ sơ thanh toán, bao gồm phần quỹ BHYT chi trả, phần người bệnh cùng chi trả và phần do nguồn khác chi trả, nếu có.	vụ giám định, thanh toán, đối soát, quyết toán chi phí và thống kê chi phí KCB BHYT.					Thông tư 48/2017/TT-BYT về trích chuyển dữ liệu điện tử trong quản lý và thanh toán chi phí KCB BHYT; Quyết định 4750/QĐ-BYT về chuẩn và định dạng dữ liệu đầu ra phục vụ quản lý, giám định, thanh toán chi phí KCB; Dừng để xác định thời điểm người bệnh hoàn thiện việc thanh toán chi phí của lần khám bệnh, chữa bệnh cho cơ sở KCB	Phương án A]
29	Thông tin hưởng bảo hiểm y tế	Trạng thái chi trả bảo hiểm y tế	Trạng thái chi trả bảo hiểm y tế là mã xác định giai đoạn xử lý hiện tại của hồ sơ thanh toán chi phí KCB BHYT hoặc chế độ bảo hiểm	Dùng để Kế toán cơ sở y tế sử dụng để theo dõi tiến độ thanh toán hồ sơ KCB BHYT từ khi gửi đến khi nhận tiền.	TrangTha iChiTraB HYT	String	2		Luật BHYT và văn bản hướng dẫn thi hành về phạm vi, mức hưởng BHYT; Thông tư 48/2017/TT-BYT về trích chuyển dữ liệu điện tử	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
									trong quản lý và thanh toán chi phí KCB BHYT; Quyết định 4750/QĐ-BYT về chuẩn và định dạng dữ liệu đầu ra phục vụ quản lý, giám định, thanh toán chi phí KCB; Dùng để xác định thời điểm người bệnh hoàn thiện việc thanh toán chi phí của lần khám bệnh, chữa bệnh cho cơ sở KCB	
30	Chốt sổ bảo lưu	Điều kiện kháng chiến chống Mỹ	Là tiêu chí xác định người tham gia có thuộc trường hợp có thời gian tham gia kháng chiến chống Mỹ, phục vụ kháng chiến hoặc công tác được công nhận theo quy định để xem xét chế độ, chính sách	Dùng khi tiếp nhận, kiểm tra và giải quyết hồ sơ có thông tin về thời gian kháng chiến; phục vụ xác định điều kiện nghiệp vụ, tính/bảo lưu thời gian công tác hoặc áp dụng chính sách ưu đãi theo hồ sơ và tài liệu chứng minh hợp lệ.	DKBKC	String	2		Nghị định 158/2025/NĐ Nghị định Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật BHXH và BHXH bắt buộc	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			BHXX có liên quan.							
31	Chốt sổ bảo lưu	Điều kiện kháng chiến	Là tiêu chí xác định người tham gia có thuộc trường hợp có thời gian tham gia kháng chiến, phục vụ kháng chiến hoặc công tác được công nhận theo quy định để xem xét chế độ, chính sách BHXX có liên quan.	Dùng khi tiếp nhận, kiểm tra và giải quyết hồ sơ có thông tin về thời gian kháng chiến; phục vụ xác định điều kiện nghiệp vụ, tính/bảo lưu thời gian công tác hoặc áp dụng chính sách ưu đãi theo hồ sơ và tài liệu chứng minh hợp lệ.	DKKhangChien	String	2		Nghị định 158/2025/NĐ Nghị định Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật BHXX và BHXX bắt buộc; Pháp lệnh người có công	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
32	Chốt sổ bảo lưu	Điều kiện làm việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại	Là thông tin dùng để xác định người tham gia có thời gian làm nghề, công việc thuộc danh mục nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được cơ quan có thẩm quyền ban hành, để xem xét áp dụng điều	Dùng khi kiểm tra, xác nhận quá trình công tác và giải quyết các chế độ BHXX có điều kiện về nghề, công việc hoặc điều kiện lao động; phục vụ xác định tuổi nghỉ hưu, điều kiện hưởng và quyền lợi theo thời gian làm việc được xác nhận hợp lệ.	DKDBNangNhocDocHai	String	2		Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH Ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; Thông tư số 19/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2023	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			kiện hưởng BHXH tương ứng.						Thông tư ban hành Bổ sung Danh mục nghề, Công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc độc hại, nguy hiểm	
33	Chốt sổ bảo lưu	Điều kiện làm việc tại nơi có kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn	Là thông tin dùng để xác định người tham gia có thời gian làm việc tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo danh mục và quy định của cơ quan có thẩm quyền, để xem xét áp dụng điều kiện hưởng BHXH tương ứng.	Dùng khi tiếp nhận, kiểm tra quá trình công tác và giải quyết chế độ BHXH có điều kiện về vùng làm việc; phục vụ xác định tuổi nghỉ hưu, điều kiện hưởng và quyền lợi theo thời gian làm việc được xác nhận hợp lệ.	DKKTX HDBKho Khan	String	2		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
34	Chốt sổ bảo lưu	Điều kiện làm việc khai thác than	Là thông tin dùng để xác định người tham gia có thời gian làm công việc khai thác than trong	Dùng khi tiếp nhận, kiểm tra quá trình công tác và giải quyết chế độ BHXH có điều kiện về vùng làm việc;	DKKhai ThacTha n	String	2		Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH Ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc độc	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			hâm lò thuộc danh mục công việc được công nhận theo quy định, để xem xét áp dụng điều kiện hưởng BHXH tương ứng.	phục vụ xác định tuổi nghỉ hưu, điều kiện hưởng và quyền lợi theo thời gian làm việc được xác nhận hợp lệ.					hại, nguy hiểm và nghề công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; Thông tư số 19/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2023 Thông tư ban hành Bổ sung Danh mục nghề, Công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc độc hại, nguy hiểm	án A]
35	Chốt sổ bảo lưu	Điều kiện làm việc nặng nhọc độc hại	Là thông tin dùng để xác định người tham gia có thời gian làm nghề, công việc thuộc danh mục nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.	Dùng khi tiếp nhận, kiểm tra quá trình công tác và giải quyết chế độ BHXH có điều kiện về vùng làm việc; phục vụ xác định tuổi nghỉ hưu, điều kiện hưởng và quyền lợi theo thời gian làm việc được xác nhận hợp lệ.	DKNang NhocDoc Hai	String	2		Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH Ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc độc hại, nguy hiểm và nghề công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; Thông tư số	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
									19/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2023 Thông tư ban hành Bổ sung Danh mục nghề, Công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc độc hại, nguy hiểm	
36	Chốt sổ bảo lưu	Điều kiện làm việc tại vùng đặc biệt khó khăn	Là thông tin dùng để xác định xác định người tham gia có thời gian làm việc tại địa bàn được hưởng phụ cấp khu vực hệ số từ 0,7 trở lên theo quy định áp dụng cho khoảng thời gian có liên quan.	Dùng khi tiếp nhận, kiểm tra quá trình công tác và giải quyết chế độ BHXH có điều kiện về vùng làm việc; phục vụ xác định tuổi nghỉ hưu, điều kiện hưởng và quyền lợi theo thời gian làm việc được xác nhận hợp lệ.	DKPhuC apKhuVu cTren07	String	2		Căn cứ theo Quyết định công bố danh sách thôn, xã, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thông đặc biệt khó khăn, xã Khu vực I,II,III của từng giai đoạn. (VD; Quyết định 60/QĐ-BDTTG ngày 29/01/2026 của Bộ dân tộc và Tôn giáo Công bố cho Giai đoạn 2026-2030)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
37	Chốt sổ bảo lưu	Đóng một lần cho những năm còn thiếu	Là thông tin dùng để xác định người tham gia thuộc trường hợp được lựa chọn đóng một lần cho thời gian đóng BHXH còn thiếu để đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định.	Dùng khi tiếp nhận hồ sơ, xác định phương thức đóng BHXH tự nguyện, tính số tiền phải đóng và xử lý chốt/bảo lưu quá trình đóng; phục vụ ghi nhận việc đóng đủ thời gian còn thiếu để giải quyết hưởng lương hưu.	DongMotLanChoNamThieu	Integer	20		Nghị định 159/2025/NĐ-CP ngày 25/06/2025 Nghị định Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật BHXH và BHXH tự nguyện	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
38	Chốt sổ bảo lưu	Mã định danh của tờ rời BHXH	Là mã định danh của tờ rời sổ bảo hiểm xã hội trong hệ thống quản lý dữ liệu bảo hiểm dùng để quản lý thông tin của người tham gia bảo hiểm và đơn vị sử dụng lao động trong quá trình chốt sổ và bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm	Sử dụng khi Cơ quan BHXH thực hiện chốt sổ và cấp tờ rời bảo lưu thời gian đóng BHXH khi người lao động nghỉ việc.	IDToRoi	String	30		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
39	Chốt sổ bảo lưu Quá trình đóng bảo hiểm xã hội Quá trình đóng bảo	Mức lương bổ sung	Mức lương bổ sung là các khoản thu nhập ngoài mức lương	Đơn vị sử dụng lao động khai báo khi đăng ký và điều chỉnh tiền lương	MLBS	Integer	20		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
	hiểm thất nghiệp		cơ bản và phụ cấp lương mà người sử dụng lao động chi trả cho người lao động.	đóng BHXH cho người lao động, đảm bảo khai đúng và đủ theo hợp đồng lao động. Cơ quan BHXH ghi nhận vào tờ rời khi chốt sổ bảo lưu để làm căn cứ tính mức lương bình quân hưởng hưu trí					hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	mới – Phương án A]
40	Chốt sổ bảo lưu	Mức lương phụ cấp	Mức lương phụ cấp là tổng số tiền các khoản phụ cấp lương gắn với điều kiện lao động, tính chất công việc, mức độ phức tạp hoặc điều kiện sinh hoạt của người lao động, được thỏa thuận trong hợp đồng lao động; là thành phần thứ hai cấu thành tiền lương đóng BHXH	Đơn vị sử dụng lao động khai báo khi đăng ký và điều chỉnh tiền lương đóng BHXH cho người lao động, đảm bảo khai đúng và đủ theo hợp đồng lao động. Cơ quan BHXH ghi nhận vào tờ rời khi chốt sổ bảo lưu để làm căn cứ tính mức lương bình quân hưởng hưu trí	MLPC	Integer	20		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
41	Chốt sổ bảo lưu	Mức lương	Mức lương ngân sách nhà nước là	Đơn vị sử dụng lao động khai báo khi	ML_NS NN	Integer	20		Luật số 41/2024/QH15	[Từ điển dữ liệu

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
		Ngân sách nhà nước	số tiền lương được tính theo hệ số lương nhân với mức tham chiếu do Chính phủ quy định, cộng với các khoản phụ cấp theo ngạch bậc, chức vụ của cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang	đăng ký và điều chỉnh tiền lương đóng BHXH cho người lao động, đảm bảo khai đúng và đủ theo hợp đồng lao động. Cơ quan BHXH ghi nhận vào tờ rời khi chốt sổ bảo lưu để làm căn cứ tính mức lương bình quân hưởng hưu trí					của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	chuyên ngành mới – Phương án A]
42	Chốt sổ bảo lưu	Mã tiền tệ	Mã tiền tệ là mã ký hiệu loại tiền tệ theo chuẩn quốc tế (ISO 4217), phục vụ xác định đơn vị tiền tệ trong giao dịch dùng để tính toán và đối chiếu số liệu tài chính trong quá trình chốt sổ và bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và tổ chức quốc tế khai báo khi đăng ký tiền lương đóng BHXH cho người lao động nước ngoài hoặc người Việt Nam hưởng lương ngoại tệ. Cơ quan BHXH sử dụng để xác định có cần quy đổi sang VND trước khi tính mức đóng và ghi nhận tờ rời	MaTienT e	String	3		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
43	Chốt sổ bảo lưu Quá trình đóng bảo	Mức lương	Mức lương đóng bảo hiểm thất	Dùng cho đơn vị sử dụng lao động kê	MucLuon gBHTN	Integer	50		Luật số 41/2024/QH15	[Từ điển dữ liệu

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
	hiểm xã hội Quá trình đóng bảo hiểm thất nghiệp	đóng BHTN	nghiệp là số tiền lương thực tế của người lao động được dùng làm căn cứ tính mức đóng và mức hưởng bảo hiểm thất nghiệp	khai, đăng ký, điều chỉnh quá trình đóng BHTN; phục vụ tính số tiền đóng, xác định quá trình đóng và làm dữ liệu đầu vào để xác định mức hưởng, thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp khi đủ điều kiện.					của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	chuyên ngành mới – Phương án A]
44	Chốt sổ bảo lưu	Mức lương đóng BHXH	Mức lương đóng BHXH là số tiền lương thực tế của người lao động được dùng làm căn cứ tính mức đóng và mức hưởng bảo hiểm xã hội	Dùng cho đơn vị sử dụng lao động kê khai, đăng ký, điều chỉnh mức đóng BHXH; phục vụ tính số tiền đóng, quản lý quá trình đóng, xác định mức bình quân tiền lương và tính các chế độ BHXH có liên quan.	MucLuonggBHXH	Integer	50		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
45	Chốt sổ bảo lưu	Ngày cấp tờ rời	Ngày cơ quan BHXH phát hành hoặc xác nhận cấp tờ rời sổ BHXH ghi nhận quá trình	Dùng trong nghiệp vụ cấp, cấp lại, chốt sổ và bảo lưu thời gian đóng BHXH; phục vụ tra cứu, đối chiếu và xác minh	NgayCapToRoi	String	20	YYY Y- MM- DD	Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024	CDE-TG-001

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			đóng, hưởng BHXH của người tham gia đến thời điểm cấp.	thời điểm phát hành tờ rời.					Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	
46	Chốt sổ bảo lưu	Lý do không tham gia	Nội dung mô tả nguyên nhân người lao động không tham gia, không thuộc diện tham gia hoặc tạm thời không phát sinh nghĩa vụ đóng một hoặc nhiều loại hình bảo hiểm trong một giai đoạn xác định bao gồm Nghi không lương, ốm đau, thai sản.	Dùng trong quá trình kê khai, xác minh dữ liệu, chốt sổ và bảo lưu quá trình đóng để ghi nhận nguyên nhân gián đoạn tham gia; phục vụ tra cứu, đối chiếu và xử lý nghiệp vụ liên quan.	NoiDung KhongTh amGia	String	200		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
47	Chốt sổ bảo lưu	Nơi làm việc cuối cùng	Nơi làm việc cuối cùng là tên đơn vị sử dụng lao động nơi người lao động làm việc trước khi chấm dứt hợp đồng lao	Dùng khi chốt sổ, bảo lưu thời gian đóng, giải quyết hưởng BHTN và các chế độ BHXH có liên quan; phục vụ xác minh quá trình tham gia, đối	NoiLam ViecCuoi Cung	String	500		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			động hoặc nghỉ việc dùng để quản lý thông tin của người tham gia bảo hiểm và đơn vị sử dụng lao động trong quá trình chốt sổ và bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm	chiều đơn vị đóng cuối cùng và liên hệ khi cần thiết.					ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	
48	Chốt sổ bảo lưu	Phụ cấp nghề (%)	Phụ cấp nghề là tỷ lệ phần trăm phụ cấp thâm niên nghề hoặc phụ cấp nghề được ghi nhận trong tiền lương tháng làm căn cứ đóng BHXH của đối tượng hưởng lương theo chế độ do Nhà nước quy định, khi thuộc trường hợp được áp dụng theo quy định.	Dùng khi đơn vị sử dụng lao động kê khai, điều chỉnh tiền lương đóng BHXH cho người lao động thuộc đối tượng áp dụng; phục vụ xác định tiền lương tháng đóng BHXH, quản lý quá trình đóng và tính quyền lợi có liên quan.	PCNG	Float	20		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
49	Chốt sổ bảo lưu	Số tháng đóng BHTN	Tổng số tháng đã đóng BHTN của người lao động được ghi nhận	Dùng để quản lý quá trình đóng BHTN, xác định điều kiện hưởng,	SoThang DongBHTN	Integer	5		Luật Việc làm số 74/2025/QH15; Luật số 41/2024/QH15	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			hợp lệ và cộng dồn đến thời điểm xác định dữ liệu.	thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp và lập/chốt thông tin bảo lưu BHTN; phục vụ tra cứu, đối chiếu và giải quyết chế độ BHTN.					của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	mới – Phương án A]
50	Chốt sổ bảo lưu	Số tháng đóng BHTN chưa hưởng	Số tháng đã đóng BHTN chưa được sử dụng để tính hưởng trợ cấp thất nghiệp và còn được bảo lưu theo quy định tại thời điểm xác định dữ liệu.	Dùng để xác định phần thời gian BHTN còn được bảo lưu cho lần hưởng trợ cấp thất nghiệp tiếp theo; phục vụ chốt/bảo lưu dữ liệu, tra cứu, kiểm tra điều kiện hưởng và tính thời gian hưởng BHTN.	SoThang DongBHTNChuaHuong	Integer	5		Luật Việc làm số 74/2025/QH15; Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
51	Chốt sổ bảo lưu	Số tháng đóng BHXH	Tổng số tháng đã đóng BHXH bắt buộc và/hoặc BHXH tự nguyện được ghi	Dùng để quản lý quá trình tham gia, xác định điều kiện và tính quyền lợi các chế độ BHXH;	SoThang DongBHXH	Integer	5		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới –

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			nhận hợp lệ, cộng dồn đến thời điểm xác định dữ liệu.	phục vụ chốt sổ, bảo lưu, tra cứu, đối chiếu và giải quyết hưởng chế độ.					ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Phương án A]
52	Chốt sổ bảo lưu	Số tháng đóng BHXH chưa hưởng	Số tháng đã đóng BHXH chưa được sử dụng để giải quyết hưởng chế độ BHXH tương ứng và còn được bảo lưu hoặc còn giá trị để xác định quyền lợi theo quy định.	Dùng để theo dõi thời gian đóng còn bảo lưu, hỗ trợ xác định điều kiện hưởng các chế độ BHXH sau này; phục vụ chốt sổ, bảo lưu, tra cứu và đối chiếu quá trình đóng.	SoThang DongBH XHChua Huong	Integer	5		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
53	Chốt sổ bảo lưu	Trạng thái tờ rời	Trạng thái tờ rời là mã xác định tình trạng hiệu lực hiện tại theo danh mục - dùng để theo dõi và giám sát trạng thái xử lý hồ sơ của người tham gia bảo hiểm và	Cơ quan BHXH tự động cập nhật khi tờ rời thay đổi trạng thái qua từng bước trong vòng đời. Đồng thời Người lao động và đơn vị sử dụng lao động tra cứu để xác nhận tờ rời còn hiệu lực	TrangTha iToRoi	String	2		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			đơn vị sử dụng lao động	trước khi sử dụng					Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	
54	Chốt sổ bảo lưu	Tỷ lệ đóng BHTN	Tỷ lệ đóng BHTN là tỷ lệ phần trăm tiền lương được dùng làm căn cứ tính mức đóng bảo hiểm thất nghiệp	Cơ quan BHXH thực hiện chốt sổ và cấp tờ rời bảo lưu thời gian đóng BHXH khi người lao động nghỉ việc.	TyLeDon gBHTN	Float	5		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
55	Chốt sổ bảo lưu	Tỷ lệ đóng BHXH	Tỷ lệ đóng BHXH là tỷ lệ phần trăm tiền lương được dùng làm căn cứ tính mức đóng bảo hiểm xã hội	Cơ quan BHXH thực hiện chốt sổ và cấp tờ rời bảo lưu thời gian đóng BHXH khi người lao động nghỉ việc.	TyLeDon gBHXH	Float	5		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
56	Chốt sổ bảo lưu	Tỷ lệ Ngân	Tỷ lệ Ngân sách nhà nước đóng là	Cơ quan BHXH thực hiện chốt sổ và	TyLe_NS NN	Float	20		Luật số 41/2024/QH15	[Từ điển dữ liệu]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
		sách nhà nước đóng	tỷ lệ phần trăm mức đóng bảo hiểm được ngân sách nhà nước hỗ trợ chi trả thay cho người tham gia dùng để quản lý thông tin của người tham gia bảo hiểm và đơn vị sử dụng lao động trong quá trình chốt sổ và bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm.	cấp tờ rời bảo lưu thời gian đóng BHXH khi người lao động nghỉ việc.					của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	chuyên ngành mới – [Phương án A]
57	Quá trình đóng bảo hiểm xã hội	Thời gian bắt đầu tham gia BHXH	Thời gian bắt đầu tham gia BHXH là mốc thời gian bắt đầu đóng, dùng để quản lý thông tin của người tham gia bảo hiểm và đơn vị sử dụng lao động trong quá trình khai báo và quản lý quá trình đóng BHXH	Sử dụng khi Đơn vị sử dụng lao động khai báo và điều chỉnh quá trình đóng BHXH cho người lao động theo từng giai đoạn. Cơ quan BHXH sử dụng để xác định điểm bắt đầu tích lũy thời gian đóng trong từng giai đoạn.	TuThang NamBH XH	String	20	YYY Y-MM	Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	CDE-TG-002
58	Quá trình đóng bảo	Thời	Thời gian dừng	Đơn vị sử dụng lao	DenThan	String	20	YYY	Luật số	CDE-

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
	hiểm xã hội	gian dùng đóng BHXH	đóng BHXH là mốc thời gian kết thúc giai đoạn, dùng để quản lý thông tin của người tham gia bảo hiểm và đơn vị sử dụng lao động trong quá trình khai báo và quản lý quá trình đóng BHXH.	động khai báo và điều chỉnh quá trình đóng BHXH cho người lao động theo từng giai đoạn. Cơ quan BHXH sử dụng để xác định ngày kết thúc giai đoạn đóng, tính thời gian đóng.	gNamBH XH			Y-MM	41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	TG-002
59	Quá trình đóng bảo hiểm xã hội	Hình thức tham gia	Hình thức tham gia là phương thức tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động theo danh mục - dùng để phân nhóm và áp dụng quy trình xử lý phù hợp cho người tham gia bảo hiểm và đơn vị sử dụng lao động.	Sử dụng khi Đơn vị sử dụng lao động khai báo khi đăng ký tham gia BHXH bắt buộc cho người lao động. Cá nhân khai báo khi đăng ký tham gia BHXH tự nguyện tại cơ quan BHXH	HìnhThucThamGia	String	2		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
60	Quá trình đóng bảo hiểm xã hội	Số tiền hỗ trợ đóng	Là số tiền được hỗ trợ đóng bổ sung được lấy từ nguồn ngân sách	Sử dụng để Cơ quan BHXH tự động tính toán và ghi nhận khi người	HoTroDong	Integer	20		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			nhà nước hoặc các nguồn khác - dùng để quản lý thông tin của người tham gia bảo hiểm và đơn vị sử dụng lao động trong quá trình khai báo và quản lý quá trình đóng BHXH, BHTN	tham gia BHXH tự nguyện thuộc diện được hỗ trợ đăng ký tham gia.					hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	mới – Phương án A]
61	Quá trình đóng bảo hiểm xã hội	Loại đối tượng của người tham gia BHXH	Là mã phân loại nhóm đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội theo danh mục do cơ quan bảo hiểm xã hội ban hành - dùng để phân nhóm và áp dụng quy trình xử lý phù hợp cho người tham gia bảo hiểm và đơn vị sử dụng lao động.	Sử dụng để Đơn vị sử dụng lao động khai báo khi đăng ký tham gia BHXH bắt buộc cho người lao động. Cơ quan BHXH sử dụng để phân luồng xử lý, áp dụng tỷ lệ đóng và quyền lợi hưởng tương ứng	LoaiDoiTuongBHXH	String	2		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
62	Quá trình đóng bảo hiểm thất nghiệp	Loại đối tượng của người	Là Mã phân loại xác định nhóm đối tượng mà người lao động -	Sử dụng để Đơn vị sử dụng lao động khai báo khi đăng ký tham gia BHTN	LoaiDoiTuongBHTN	String	2		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
		tham gia BHTN	dùng để hệ thống xác định đúng tỷ lệ đóng, quyền lợi hưởng BHTN và quy trình xử lý phù hợp với từng nhóm đối tượng.	cho người lao động. Cơ quan BHXH sử dụng để phân luồng xử lý, áp dụng tỷ lệ đóng và quyền lợi hưởng tương ứng					hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	mới – Phương án A]
63	Quá trình đóng bảo hiểm thất nghiệp	Thời gian bảo lưu đóng BHTN được tính theo số tháng	Thời gian bảo lưu đóng BHTN là số tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp được bảo lưu để cộng dồn cho lần hưởng trợ cấp tiếp theo dùng để xác định mốc thời gian phát sinh và xử lý trong quá trình khai báo và quản lý quá trình đóng BHTN	Cơ quan BHXH tính toán và ghi nhận vào tờ rời khi chốt sổ bảo lưu, xác định rõ số tháng được bảo lưu sau khi trừ số tháng đã dùng hưởng lần trước	ThoiGian BaoLuu	String	5		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
64	Quá trình đóng bảo hiểm thất nghiệp	Tổng số tháng chậm đóng	Tổng số tháng đơn vị sử dụng lao động không thực hiện đóng BHTN đúng hạn theo quy định.	Cơ quan BHXH theo dõi và cập nhật tự động khi đơn vị không nộp tiền BHTN đúng kỳ. Cán bộ thu BHXH sử dụng để tính số	TongTho iGianChamDong	Integer	10		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
				tiền lãi chậm đóng và lập thông báo đôn đốc thu					3680/QĐ-BHXXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	
65	Quá trình đóng bảo hiểm thất nghiệp	Tổng số tháng đã đóng BHTN	Tổng số tháng người lao động đã thực tế đóng bảo hiểm thất nghiệp tính lũy kế toàn bộ quá trình tham gia	Cơ quan BHXH tổng hợp khi giải quyết hồ sơ hưởng BHTN, cộng dồn toàn bộ thời gian đóng từ tất cả giai đoạn và tờ rời bảo lưu còn hiệu lực	TongThoiGianDon	Integer	10		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
66	Quá trình đóng bảo hiểm xã hội Quá trình đóng bảo hiểm thất nghiệp	Giai đoạn đóng BHXH	Giai đoạn đóng bảo hiểm xã hội là khoảng thời gian liên tục xác định từ ngày bắt đầu đến ngày kết thúc mà người lao động thực tế đóng BHXH tại một đơn vị sử dụng lao động hoặc theo một	Sử dụng khi Cán bộ BHXH ghi nhận khi chốt sổ bảo lưu để xác định khoảng thời gian đóng cụ thể tại từng đơn vị với từng mức lương tương ứng. Cán bộ giải quyết chế độ sử dụng để tổng hợp các giai đoạn từ nhiều tờ rời, tính	GiaiDoan	Array			Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			mức lương, chế độ lao động cụ thể	tổng thời gian đóng và mức lương bình quân làm căn cứ xét hưởng lương hưu					Việt Nam	
67	Quá trình đóng bảo hiểm xã hội Quá trình đóng bảo hiểm thất nghiệp	Hệ số lương đóng bảo hiểm	Hệ số lương đóng bảo hiểm xã hội là số thập phân xác định vị trí của người lao động trong bảng lương do Nhà nước quy định, được nhân với mức tham chiếu để tính ra mức tiền lương thực tế làm căn cứ đóng BHXH	Sử dụng khi Cơ quan, đơn vị khu vực công khai báo khi đăng ký và điều chỉnh tiền lương đóng BHXH cho cán bộ, công chức, viên chức theo quyết định xếp lương của cơ quan có thẩm quyền. Cán bộ thu BHXH sử dụng để tính mức lương đóng BHXH	HeSoLuong	Float	20		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
68	Quá trình đóng bảo hiểm y tế	Nơi cấp, đổi thẻ BHYT	Là tên cơ quan bảo hiểm xã hội hoặc đơn vị được ủy quyền thực hiện cấp mới hoặc đổi thẻ bảo hiểm y tế cho người tham gia - dùng để xác định cơ quan chịu trách nhiệm về thẻ BHYT đã phát hành, làm	Cơ quan BHXH ghi nhận khi thực hiện cấp mới hoặc đổi thẻ BHYT cho người tham gia do thẻ hết hạn, thay đổi thông tin, mất thẻ hoặc thay đổi cơ sở KCB ban đầu	NoiCapDoiTheBHYT	String	300		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			căn cứ tra cứu, xác minh và giải quyết vướng mắc liên quan đến thẻ.							
69	Quá trình đóng bảo hiểm y tế	Trạng thái thẻ bảo hiểm y tế bị thu hồi	Là thông tin xác định thẻ bảo hiểm y tế của người tham gia đã bị cơ quan BHXH thu hồi hay chưa, do các nguyên nhân khác nhau - dùng để hệ thống thông tin vô hiệu hóa thẻ và ngăn sử dụng thẻ bị thu hồi để hưởng quyền lợi BHYT	Cơ quan BHXH cập nhật khi ra quyết định thu hồi thẻ BHYT do phát hiện cấp sai đối tượng, thông tin sai lệch hoặc người tham gia không còn đủ điều kiện	TheBHYTThuHoi	String	2		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
70	Quá trình đóng bảo hiểm y tế	Thời điểm được hưởng chế độ 5 năm đóng BHYT liên tục	Thời điểm được hưởng chế độ 5 năm đóng BHYT liên tục là mốc thời gian người tham gia BHYT chính thức đủ điều kiện hưởng quyền lợi đặc biệt do có 5 năm tham gia BHYT	Cơ quan BHXH quản lý và theo dõi quá trình đóng, gia hạn thẻ bảo hiểm y tế của người tham gia. Cán bộ quản lý BHYT tại cơ quan BHXH sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số BHXH,	ThoiDie m5NamLienTuc	String	20	YYY Y- MM- DD	Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc	CDE-TG-001

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			liên tục	Mã cơ sở khám chữa bệnh, Mã thẻ BHYT, Loại đối tượng BHYT, Mức hưởng BHYT.					Bảo hiểm xã hội Việt Nam	
71	Quá trình đóng bảo hiểm y tế	Thời điểm thẻ BHYT bắt đầu có giá trị sử dụng	Là thời điểm thẻ bảo hiểm y tế chính thức có hiệu lực và người tham gia được quyền sử dụng để KCB hưởng BHYT tại cơ sở đăng ký ban đầu và các cơ sở KCB theo quy định	Được sử dụng khi Cơ quan BHXH xác định và ghi nhận khi cấp thẻ, thường là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo sau khi đóng tiền BHYT hoặc ngày đơn vị bảo tăng lao động. Cơ sở KCB tra cứu khi tiếp nhận người bệnh để xác định thẻ đã có hiệu lực chưa trước khi thanh toán BHYT	ThoiDie mBatDau	String	20	YYY Y- MM- DD	Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	CDE- TG-001
72	Quá trình đóng bảo hiểm y tế	Thời điểm hết hạn sử dụng thẻ BHYT	Là thời điểm thẻ bảo hiểm y tế hết giá trị sử dụng, sau thời điểm này người tham gia không được hưởng quyền lợi BHYT cho đến khi thẻ được gia hạn hoặc cấp	Sử dụng khi Cơ quan BHXH xác định khi cấp thẻ căn cứ vào chu kỳ đóng BHYT của người tham gia (theo tháng, quý hoặc năm). Cơ sở KCB kiểm tra trước khi tiếp nhận người	ThoiDie mHetHan	String	20	YYY Y- MM- DD	Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của	CDE- TG-001

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			mới	bệnh hưởng BHYT để đảm bảo thẻ còn hiệu lực tại thời điểm KCB.					Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	
73	Quá trình đóng bảo hiểm y tế	Trạng thái thẻ bảo hiểm y tế	Trạng thái thẻ bảo hiểm y tế là mã phân loại xác định tình trạng hiệu lực hiện tại của thẻ BHYT trong hệ thống thông tin BHXH	Cơ sở y tế tra cứu theo thời gian thực khi tiếp nhận người bệnh để xác định thẻ có đang còn hiệu lực hay không trước khi thanh toán BHYT. Hệ thống BHXH tự động cập nhật khi thẻ chuyển trạng thái qua từng giai đoạn vòng đời	TrangTha iTheBHY T	String	2		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
74	Quá trình đóng bảo hiểm y tế	Mã thẻ BHYT	Mã thẻ BHYT là mã số định danh duy nhất được in trên thẻ bảo hiểm y tế của người tham gia theo quy định về định dạng của BHXHVN, dùng để xác định và định danh duy nhất người tham gia bảo hiểm và đơn vị sử dụng.	Sử dụng khi Người tham gia xuất trình khi đến khám chữa bệnh để cơ sở y tế xác minh quyền lợi BHYT. Cán bộ BHXH sử dụng khi cấp mới, đổi thẻ và theo dõi lịch sử cấp thẻ của người tham gia. Cơ sở y tế ghi nhận vào hồ sơ bệnh án và bộ dữ liệu điện tử khi đề	MaThe	String	30		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			lao động trong hệ thống	nghị thanh toán chi phí KCB BHYT						
75	Người Tham gia bảo hiểm	Tham gia BHTN	Là thông tin xác định người tham gia có đang đóng bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm gửi dữ liệu hay không	Sử dụng khi Đơn vị sử dụng lao động khai báo khi đăng ký tham gia bảo hiểm cho người lao động. Cán bộ BHXH sử dụng khi tiếp nhận hồ sơ để xác minh người lao động có đủ điều kiện tham gia BHTN hay không.	ThamGiaBHTN	String	2		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
76	Người Tham gia bảo hiểm	Tham gia BHXH bắt buộc	Là thông tin xác định người lao động có thuộc diện phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định pháp luật tại thời điểm khai báo hay không	Sử dụng khi Đơn vị sử dụng lao động khai báo khi đăng ký tham gia bảo hiểm cho người lao động. Cán bộ BHXH sử dụng khi tiếp nhận hồ sơ để xác minh người lao động có đủ điều kiện tham gia BHTN hay không.	ThamGiaBHXHBatBuoc	String	2		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
77	Người Tham gia bảo hiểm	Tham gia BHXH	Là thông tin xác định cá nhân có đang tự nguyện	Sử dụng khi Cá nhân không thuộc diện BHXH bắt	ThamGiaBHXHTuNguyen	String	2		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội:	[Từ điển dữ liệu chuyên

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
		tự nguyện	tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo ý chí của bản thân tại thời điểm khai báo hay không	buộc đăng ký tham gia tại đại lý thu BHXH hoặc cơ quan BHXH. Cán bộ BHXH sử dụng khi tiếp nhận đăng ký để xác định mức hỗ trợ đóng từ ngân sách nhà nước theo nhóm đối tượng					Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	ngành mới – Phương án A]
78	Người Tham gia bảo hiểm	Tham gia BHYT	Là thông tin xác định người tham gia có thể bảo hiểm y tế đang còn hiệu lực tại thời điểm khai báo hay không	Sử dụng khi Đơn vị sử dụng lao động khai báo khi đăng ký tham gia BHYT bắt buộc cho người lao động. Cá nhân khai báo khi tham gia BHYT theo hộ gia đình hoặc theo nhóm đối tượng được NSNN hỗ trợ	ThamGia BHYT	String	2		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
79	Người Tham gia bảo hiểm	Họ, chữ đệm và tên khai sinh	Là họ, chữ đệm và tên khai sinh của cá nhân - Dùng để định danh cá nhân - Theo quy định của pháp luật	Sử dụng để định danh, phân biệt và xác định danh tính pháp lý của một cá nhân cụ thể trong các quan hệ xã hội, pháp lý, hành chính	HoVaTen	String	255		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
				và giao dịch.					ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	
80	Người Tham gia bảo hiểm	Họ và tên công dân nước ngoài	Là tập hợp các thành phần tên (bao gồm họ, tên đệm và tên chính) của một cá nhân mang quốc tịch nước ngoài, được ghi nhận chính thức theo giấy tờ tùy thân có giá trị quốc tế (như hộ chiếu) hoặc giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp, dùng để định danh và phân biệt cá nhân đó trong các giao dịch hành chính, pháp lý và dân sự tại	Sử dụng để xác định danh tính của cá nhân mang quốc tịch nước ngoài	HotenNN	String	255		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			Việt Nam.							
81	Đăng ký thuế cho cá nhân Người Tham gia bảo hiểm	Giấy tờ định danh của người nước ngoài	Giấy tờ định danh người nước ngoài tại Việt Nam là các loại giấy tờ pháp lý do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc của Việt Nam cấp, dùng để xác định danh tính, quốc tịch, và quản lý cư trú của công dân nước ngoài khi họ sinh sống, học tập, làm việc hoặc thực hiện thủ tục hành chính tại Việt Nam	Quản lý người nước ngoài cư trú, làm việc tại Việt Nam	GiaiTòDinhDanhNN	Object			Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024; Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15; Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
82	Người Tham gia bảo hiểm Quá trình đóng bảo hiểm xã hội Quá trình đóng bảo hiểm thất nghiệp Quá trình đóng bảo hiểm y tế	Số giấy tờ của người nước ngoài	Số giấy tờ của người nước ngoài là dãy ký tự dùng để xác định danh tính và quản lý cư trú duy nhất của	Sử dụng để xác thực định danh pháp lý duy nhất của một cá nhân mang quốc tịch nước ngoài.	SoGiayTòXNC	String	50		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			công dân nước ngoài khi họ nhập cảnh, làm việc và sinh sống tại Việt Nam.						ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	
83	Người Tham gia bảo hiểm	Kết quả xác thực thông tin công dân với CSDL dân cư	Là Mã kết quả xác minh thông tin nhân thân của người tham gia bảo hiểm với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư do Bộ Công an quản lý	Cán bộ BHXH sử dụng khi tiếp nhận hồ sơ tham gia để phân loại hồ sơ	XacThuc BCA	String	2		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
84	Đơn vị sử dụng lao động	Tỷ lệ đóng BHTN	Tỷ lệ phần trăm tiền lương tháng của người lao động mà đơn vị sử dụng lao động có trách nhiệm đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp	Đơn vị sử dụng lao động áp dụng khi lập bảng lương và tính số tiền phải nộp BHTN hằng tháng cho cơ quan BHXH. Đồng thời Cán bộ thu BHXH sử dụng khi kiểm tra bảng kê nộp tiền của đơn vị	TyLeBH TN	Float			Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
85	Đơn vị sử dụng lao	Tỷ lệ	Tỷ lệ phần trăm	Đơn vị sử dụng lao	TyLeBH	Float			Luật số	[Từ điển

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
	động	đóng BHXH	tiền lương tháng của người lao động mà đơn vị sử dụng lao động có trách nhiệm đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội	động áp dụng khi lập bảng lương và tính số tiền phải nộp BHXH hằng tháng cho cơ quan BHXH. Đồng thời Cán bộ thu BHXH sử dụng khi kiểm tra bảng kê nộp tiền của đơn vị	XH				41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024	dữ liệu chuyên ngành mới – [Phương án A]
86	Đơn vị sử dụng lao động	Tỷ lệ đóng BHYT	Tỷ lệ phần trăm tiền lương tháng của người lao động mà đơn vị sử dụng lao động có trách nhiệm đóng vào quỹ bảo hiểm y tế	Đơn vị sử dụng lao động áp dụng khi lập bảng lương và tính số tiền phải nộp BHYT hằng tháng cho cơ quan BHXH. Đồng thời Cán bộ thu BHXH sử dụng khi kiểm tra bảng kê nộp tiền của đơn vị	TyLeBHYT	Float			Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – [Phương án A]
87	Đơn vị sử dụng lao động	Tỷ lệ đóng Hưu trí tử tuất	Tỷ lệ phần trăm tiền lương tháng mà đơn vị sử dụng lao động có trách nhiệm đóng riêng vào quỹ hưu trí và tử tuất trong tổng nghĩa vụ đóng BHXH bắt buộc	Cán bộ thu BHXH sử dụng khi kiểm tra việc phân bổ đúng. Đồng thời Bộ phận kế toán quỹ BHXH sử dụng khi hạch toán độc lập thu quỹ hưu trí và tử tuất theo quy định quản lý tài	TyLeHTTT	Float			Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – [Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
				chính quỹ						
88	Đơn vị sử dụng lao động	Tỷ lệ đóng Ốm đau thai sản	Tỷ lệ phần trăm tiền lương tháng mà đơn vị sử dụng lao động có trách nhiệm đóng riêng vào quỹ ốm đau và thai sản trong tổng nghĩa vụ đóng BHXH bắt buộc	Cán bộ thu BHXH sử dụng khi kiểm tra việc phân bổ phần kế toán BHXH sử dụng khi hạch toán độc lập thu quỹ ốm đau và thai sản theo quy định	TyLeOD TS	Float			Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
89	Đơn vị sử dụng lao động	Tỷ lệ đóng Tai nạn lao động	Tỷ lệ phần trăm tiền lương tháng mà đơn vị sử dụng lao động có trách nhiệm đóng riêng vào quỹ tai nạn lao động	Đơn vị sử dụng lao động áp dụng khi kê khai và nộp tiền BHXH hàng tháng. Đồng thời Cán bộ thu BHXH sử dụng khi kiểm tra tỷ lệ đóng TNLD-BNN của từng đơn vị	TyLeTN LD	Float			Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
90	Đơn vị sử dụng lao động Chốt sổ bảo lưu	Địa chỉ đơn vị tham gia bảo hiểm	Địa chỉ đơn vị tham gia bảo hiểm là địa chỉ trụ sở của đơn vị sử dụng lao động tham gia bảo hiểm	Đơn vị sử dụng lao động đăng ký và cập nhật thông tin tổ chức để phục vụ quản lý đóng bảo hiểm. Cán bộ thu BHXH và cán bộ quản lý đơn vị tại cơ quan BHXH sử dụng để tra cứu và	DiaChiD onVi	String	500		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
				xác minh thông tin.						
91	Người Tham gia bảo hiểm Quá trình đóng bảo hiểm xã hội Quá trình đóng bảo hiểm thất nghiệp Quá trình đóng bảo hiểm y tế Đơn vị sử dụng lao động Chốt sổ bảo lưu	Mã đơn vị tham gia bảo hiểm	Mã đơn vị tham gia bảo hiểm là mã định danh duy nhất của đơn vị sử dụng lao động tham gia đóng bảo hiểm xã hội dùng để xác định và định danh duy nhất người tham gia bảo hiểm và đơn vị sử dụng lao động trong hệ thống, theo quy định tại Văn bản pháp luật chuyên ngành của Bộ Tài chính.	Dùng khi đơn vị đăng ký, kê khai tăng/giảm, lập hồ sơ và nộp tiền bảo hiểm; cơ quan BHXH dùng để định danh đơn vị, quản lý thu, sổ thẻ, đối chiếu công nợ, tra cứu và xác minh thông tin.	MaDonVi	String	7		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024. Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
92	Người Tham gia bảo hiểm Quá trình đóng bảo hiểm xã hội Quá trình đóng bảo hiểm thất nghiệp Quá trình đóng bảo hiểm y tế Đơn vị sử dụng lao động Chốt sổ bảo lưu	Tên đơn vị tham gia bảo hiểm	Tên đơn vị tham gia bảo hiểm là tên gọi chính thức của đơn vị sử dụng lao động tham gia đóng bảo hiểm xã hội dùng để nhận diện và tra cứu thông tin của người tham gia.	Dùng để hiển thị, tra cứu, đối chiếu và xác minh đơn vị trong hồ sơ, danh sách người lao động, chứng từ thu, thông báo, quyết định và báo cáo nghiệp vụ.	TenDonVi	String	200		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024. Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			bảo hiểm và đơn vị sử dụng lao động						Bảo hiểm xã hội Việt Nam	
93	Thông tin hưởng bảo hiểm xã hội Thông tin chi trả bảo hiểm xã hội Thông tin hưởng bảo hiểm thất nghiệp Thông tin chi trả bảo hiểm thất nghiệp	Mức hưởng BHXH, BHTN	Số tiền hoặc mức tiền trợ cấp mà người hưởng được nhận trong một kỳ chi trả hoặc theo quyết định giải quyết hưởng chế độ BHXH, BHTN.	Dùng khi lập, phê duyệt và ban hành quyết định hưởng; lập danh sách chi trả, chuyên kinh phí, hạch toán, đối chiếu và quyết toán các khoản chi chế độ BHXH, BHTN.	MucHuong	Integer	10		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
94	Thông tin chi trả bảo hiểm xã hội Thông tin chi trả bảo hiểm thất nghiệp Thông tin hưởng bảo hiểm y tế	Nguồn quỹ chi trả	Nguồn quỹ chi trả là mã phân loại xác định quỹ tài chính bảo hiểm cụ thể được sử dụng để thanh toán chế độ cho người thụ hưởng	Cơ quan BHXH xác định khi ban hành quyết định hưởng chế độ để hệ thống định tuyến đúng quỹ tài chính khi thực hiện chi trả. Bộ phận kế toán BHXH sử dụng để hạch toán độc lập từng quỹ thành phần khi chi trả hằng tháng và lập báo cáo quyết toán	NguồnQuỹChiTra	String	100		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
95	Thông tin chi trả bảo	Trạng	Trạng thái chi trả	Bộ phận kế toán	TrangTha	String	2		Luật số	[Từ điển

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
	hiểm xã hội Thông tin chi trả bảo hiểm thất nghiệp	thái chi trả	là mã phân loại xác định tình trạng thực hiện chuyển tiền chế độ bảo hiểm xã hội hoặc bảo hiểm thất nghiệp cho người thụ hưởng trong một kỳ chi trả cụ thể	BHXXH sử dụng để theo dõi tiến trình thực hiện chuyển tiền từng kỳ và xử lý kịp thời các trường hợp thất bại hoặc hoàn tiền. Hệ thống BHXXH tự động cập nhật sau khi nhận phản hồi từ ngân hàng và ngân chi trả trùng trong cùng kỳ	iChiTra				41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
96	Thông tin chi trả bảo hiểm xã hội Thông tin chi trả bảo hiểm thất nghiệp	Hình thức chi trả cho người hưởng	Là Mã phân loại phương thức thực hiện chi trả tiền chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho người thụ hưởng	Sử dụng khi Người thụ hưởng đăng ký khi làm hồ sơ hưởng chế độ lần đầu hoặc cập nhật khi muốn thay đổi phương thức nhận tiền. Đồng thời Cán bộ chi trả BHXXH sử dụng để phân luồng danh sách chi trả theo từng kênh trong mỗi kỳ	HinhThu cChiTra	String	2		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
97	Thông tin chi trả bảo hiểm xã hội Thông tin chi trả bảo hiểm thất nghiệp	Mã ID của bản ghi hưởng BHXXH	Mã định danh kỹ thuật duy nhất do hệ thống thông tin BHXXH sinh ra để phân biệt	Hệ thống thông tin BHXXH tự động sinh khi tạo bản ghi hưởng chế độ mới sau khi có quyết	IDBanGh iHuong	String	150		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới –

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
		BHTN	từng bản ghi thông tin hưởng chế độ bảo hiểm xã hội hoặc bảo hiểm thất nghiệp.	định hướng được phê duyệt.					ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Phương án A]
98	Thông tin chi trả bảo hiểm xã hội Thông tin chi trả bảo hiểm thất nghiệp	Thời điểm chi trả cho người tham gia bảo hiểm	Là thời điểm cơ quan BHXH hoặc tổ chức được ủy quyền thực hiện việc chuyển tiền hoặc chi trả trực tiếp số tiền chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho người thụ hưởng - dùng để xác nhận thời điểm hoàn thành nghĩa vụ chi trả	Dùng để xác định thời điểm hoàn thành giao dịch chi trả; phục vụ theo dõi tiền độ, kiểm soát chi trả đúng hạn, đối chiếu dữ liệu ngân hàng/tổ chức dịch vụ chi trả, hạch toán và quyết toán.	ThoiDie mChiTra	String	20	YYY Y- MM- DD	Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
99	Quá trình đóng bảo hiểm xã hội Quá trình đóng bảo hiểm thất nghiệp	Người tham gia đóng	Là số tiền thực tế người lao động hoặc cá nhân tham gia BHXH tự nguyện phải tự nộp hằng tháng (hoặc theo	Dùng khi người tham gia đăng ký hoặc nộp tiền BHXH tự nguyện; cơ quan BHXH và tổ chức dịch vụ thu dùng để xác định số	NguoiTh amGiaDo ng	Integer	20		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			ký đã chọn) vào quỹ bảo hiểm xã hội sau khi đã trừ đi phần được ngân sách nhà nước hỗ trợ (nếu có)	tiền phải thu, đối chiếu chứng từ, theo dõi thiếu/thừa và quản lý quá trình đóng.					3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	
100	Quá trình đóng bảo hiểm xã hội Quá trình đóng bảo hiểm thất nghiệp	Nơi làm việc	Tên địa điểm, cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc đơn vị cụ thể nơi người lao động thực tế thực hiện công việc theo hợp đồng lao động tại từng thời điểm; dùng để xác định địa bàn làm việc phục vụ áp dụng phụ cấp khu vực, điều kiện lao động đặc thù và cơ quan BHXH có thẩm quyền quản lý trực tiếp	Dùng khi đơn vị sử dụng lao động kê khai lao động làm việc tại địa bàn/địa điểm cụ thể; phục vụ xác định điều kiện lao động, vùng phụ cấp khu vực, đối tượng áp dụng chính sách và cơ quan BHXH quản lý trực tiếp.	NoiLam Viec	String	500		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
101	Quá trình đóng bảo hiểm xã hội Quá trình đóng bảo hiểm thất nghiệp Chốt sổ bảo lưu	Phụ cấp chức vụ	Hệ số hoặc số tiền phụ cấp chức vụ lãnh đạo được hưởng theo chức danh, chức	Dùng khi cơ quan, đơn vị kê khai hoặc điều chỉnh tiền lương đóng BHXH cho cán bộ, công	PCCV	Float	20		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới –

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			vụ đang đảm nhiệm và quyết định của cơ quan có thẩm quyền.	chức, viên chức được bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc thay đổi chức vụ. Cơ quan BHXH dùng để kiểm tra tính phù hợp của phụ cấp với quyết định nhân sự và xác định tiền lương làm căn cứ đóng BHXH.					ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Phương án A]
102	Quá trình đóng bảo hiểm xã hội Quá trình đóng bảo hiểm thất nghiệp Chốt sổ bảo lưu	Phụ cấp khác	Khoản phụ cấp ngoài các loại phụ cấp đã được khai báo riêng như phụ cấp chức vụ, phụ cấp khu vực, phụ cấp thâm niên hoặc phụ cấp tái cử; được chi trả cho người lao động/cán bộ, công chức, viên chức theo quy định hoặc thỏa thuận hợp pháp.	Dùng khi cơ quan, đơn vị kê khai khoản phụ cấp phát sinh không thuộc các nhóm phụ cấp đã có trường dữ liệu riêng. Cơ quan BHXH sử dụng để kiểm tra căn cứ chi trả và xác định khoản phụ cấp có được tính vào tiền lương làm căn cứ đóng BHXH hay không.	PCKH	Float	20		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
103	Quá trình đóng bảo hiểm xã hội Quá trình đóng bảo	Phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp áp dụng cho người làm việc tại địa	Dùng khi đơn vị sử dụng lao động kê khai tiền lương	PCKV	Float	20		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội:	[Từ điển dữ liệu chuyên

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
	hiểm thất nghiệp Chốt sổ bảo lưu		bản có điều kiện sinh hoạt khó khăn, xa xôi, hẻo lánh, khí hậu khắc nghiệt hoặc có yếu tố đặc thù khác theo danh mục phụ cấp khu vực.	đóng BHXH cho người lao động làm việc tại địa bàn được hưởng phụ cấp khu vực. Cơ quan BHXH sử dụng để kiểm tra sự phù hợp giữa hệ số kê khai, địa bàn làm việc thực tế và danh mục phụ cấp khu vực.					Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	ngành mới – Phương án A]
104	Quá trình đóng bảo hiểm xã hội Quá trình đóng bảo hiểm thất nghiệp Chốt sổ bảo lưu	Phụ cấp tái cử (%)	Tỷ lệ phụ cấp áp dụng đối với cán bộ được tái cử, tái bổ nhiệm hoặc tiếp tục giữ chức vụ theo nhiệm kỳ, khi đáp ứng điều kiện hưởng theo quy định.	Dùng khi cơ quan quản lý cán bộ cập nhật tiền lương đóng BHXH đối với cán bộ bắt đầu hưởng, thay đổi hoặc chấm dứt hưởng phụ cấp tái cử. Cơ quan BHXH kiểm tra căn cứ hưởng theo quyết định tái cử hoặc văn bản nhân sự có thẩm quyền.	PCTC	Float	20		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
105	Quá trình đóng bảo hiểm xã hội Quá trình đóng bảo hiểm thất nghiệp Chốt sổ bảo lưu	Phụ cấp thâm niên nghề (%)	Tỷ lệ phụ cấp được xác định theo thời gian công tác trong ngành, nghề.	Dùng khi cơ quan, đơn vị kê khai hoặc điều chỉnh tiền lương đóng BHXH cho đối tượng được	PCTN	Float	20		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới –

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			hoặc vị trí thuộc diện được hưởng phụ cấp thâm niên nghề theo quy định.	hưởng phụ cấp thâm niên nghề. Dữ liệu phục vụ quản lý lịch sử hưởng phụ cấp, kiểm tra hồ sơ và xác định tiền lương đóng BHXH theo quy định.					ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Phương án A]
106	Quá trình đóng bảo hiểm xã hội Quá trình đóng bảo hiểm thất nghiệp	Phụ cấp thâm niên vượt khung tính theo phần trăm (%)	Tỷ lệ phụ cấp áp dụng cho cán bộ, công chức, viên chức đã xếp ở bậc lương cuối cùng trong ngạch, chức danh hoặc bảng lương và đủ điều kiện hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung theo quy định.	Dùng khi cơ quan, đơn vị kê khai hoặc điều chỉnh tiền lương đóng BHXH cho người bắt đầu hưởng, thay đổi mức hưởng hoặc chấm dứt hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung.	PCTNV K	Float	20		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
107	Quá trình đóng bảo hiểm xã hội Đơn vị sử dụng lao động	Phương thức đóng của người tham gia	Là mã phân loại cách thức định kỳ người tham gia thực hiện nộp tiền đóng bảo hiểm	Dùng khi người tham gia đăng ký, thay đổi hoặc gia hạn phương thức đóng BHXH tự nguyện; phục vụ xác định kỳ thu, số tiền phải nộp, thời hạn nộp và theo dõi	PhuongThucDong	String	2		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
				quá trình đóng.					năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	
108	Thông tin hưởng bảo hiểm xã hội Thông tin hưởng bảo hiểm thất nghiệp	Số năm đóng BHXH tại thời điểm hưởng	Là Tổng số năm người lao động đã thực tế đóng BHXH, BHTN tính lũy kế đến thời điểm phát sinh quyền lợi hưởng chế độ	Dùng để xác định chính xác thời gian đóng khi tính điều kiện hưởng, mức hưởng, thời gian hưởng hoặc thời gian bảo lưu; đặc biệt cần thiết khi thời gian đóng không tròn năm hoặc phải quy đổi giữa tháng và năm theo từng chế độ.	SoNamDong	Integer	4		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024. Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
109	Thông tin hưởng bảo hiểm xã hội Thông tin hưởng bảo hiểm thất nghiệp	Số tháng đóng BHXH tại thời điểm hưởng	Là tổng số tháng người lao động đã thực tế đóng BHXH, BHTN tính lũy kế đến thời điểm phát sinh quyền lợi hưởng chế độ	Dùng để xác định chính xác thời gian đóng khi tính điều kiện hưởng, mức hưởng, thời gian hưởng hoặc thời gian bảo lưu; đặc biệt cần thiết khi thời gian đóng không tròn năm hoặc phải quy đổi giữa tháng và năm theo từng chế độ.	SoThangDong	Integer	2		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024. Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
110	Quá trình đóng bảo	Trạng	Mã phản ánh	Dùng để hệ thống	TrangTha	String	2		Luật số	[Từ điển

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
	hiểm xã hội Quá trình đóng bảo hiểm thất nghiệp	thái độ đóng trên thực tế của người tham gia bảo hiểm.	tình trạng thực hiện nghĩa vụ đóng bảo hiểm của người tham gia trong kỳ đóng hoặc tại thời điểm xác định.	BHXX cập nhật, theo dõi và tra cứu tình trạng đóng sau khi nhận tiền, ghi nhận giao dịch hoặc hết hạn nộp. Hỗ trợ xác định các trường hợp đã đóng, chưa đóng, không phải đóng hoặc phát sinh chậm đóng.	iDong				41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXX ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
111	Quá trình đóng bảo hiểm xã hội Quá trình đóng bảo hiểm thất nghiệp Chốt sổ bảo lưu	Vị trí, Chức vụ của người tham gia ở từng thời điểm	Vị trí, Chức vụ của người tham gia ở từng thời điểm là chức danh, vị trí công việc cụ thể của người lao động đảm nhiệm tại từng thời điểm trong quá trình công tác dùng để quản lý thông tin của người tham gia bảo hiểm và đơn vị sử dụng lao động trong quá trình khai báo và quản lý quá trình đóng.	Dùng khi đơn vị sử dụng lao động kê khai tăng mới, điều chỉnh hoặc báo giảm; phục vụ quản lý quá trình công tác, xác định chính sách tiền lương/phụ cấp, đối tượng tham gia và tra cứu quá trình đóng.	ViTriChucVu	String	50		Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024 Quyết định số 3680/QĐ-BHXX ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

4.2: Lĩnh vực Thuế

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
1	Dăng ký thuế cho cá nhân Người Tham gia bảo hiểm	Giấy tờ định danh của người nước ngoài	Giấy tờ định danh người nước ngoài tại Việt Nam là các loại giấy tờ pháp lý do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc của Việt Nam cấp, dùng để xác định danh tính, quốc tịch, và quản lý cư trú của công dân nước ngoài khi họ sinh sống, học tập, làm việc hoặc thực hiện thủ tục hành chính tại Việt Nam	Quản lý người nước ngoài cư trú, làm việc tại Việt Nam	GiayToDinhDanhNN	Object			Luật số 41/2024/QH15 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm xã hội ban hành ngày 29/06/2024; Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15; Quyết định số 3680/QĐ-BHXH ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
2	Báo cáo tài chính	Loại kỳ	Loại kỳ là thông tin phân loại số liệu trong báo cáo tài chính đang được lập và trình bày theo Quý hay Năm theo quy định của Pháp luật	Sử dụng khi doanh nghiệp lập và nộp báo cáo tài chính cho cơ quan thuế. Cán bộ thuế kết hợp với thông tin kỳ để phân loại hồ sơ, đối chiếu số liệu giữa các kỳ và kiểm tra	LoaiKyBTC	String	1		Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015; Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 5	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
				tính đúng hạn của việc nộp báo cáo.					10/12/2025; Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (áp dụng cho DN nhỏ và vừa); Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	
3	Báo cáo tài chính	Kỳ báo cáo tài chính	Kỳ báo cáo là khoảng thời gian xác định từ thời điểm đơn vị kế toán bắt đầu ghi sổ kế toán đến thời điểm kết thúc việc ghi sổ kế toán, khóa sổ	Sử dụng khi doanh nghiệp lập và nộp báo cáo tài chính cho cơ quan thuế. Cán bộ thuế kết hợp với thông tin loại kỳ để phân loại hồ sơ, đối chiếu số liệu giữa các kỳ và	KyBCTC	String	2	Định dạng MM (2 chữ số). Ví dụ: - 01 (Quý 1), - 02	Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015; Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 5 ngày	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			kế toán để lập báo cáo tài chính	kiểm tra tính đúng hạn của việc nộp báo cáo.				(Quý 2), - 03 (Quý 3), - 04 (Quý 4)	10/12/2025; Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (áp dụng cho DN nhỏ và vừa); Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	
4	Báo cáo tài chính	Báo cáo tài chính hợp nhất	Trường thông tin phân loại xác định báo cáo tài chính do người nộp thuế kê khai, nộp cho cơ quan thuế có phải là báo cáo tài chính hợp nhất hay	Đơn vị/tổ chức kê khai và nộp báo cáo tài chính định kỳ lên cơ quan thuế.	BCTCHo pNhat	String	1		Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015; Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			không						10/12/2025; Thông tư 99/2025/TT- BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 133/2016/TT- BTC ngày 26/08/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (áp dụng cho DN nhỏ và vừa); Thông tư 43/2026/TT- BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	
5	Báo cáo tài chính	Nguồn vốn chủ sở hữu	Là phần tài sản thuần của doanh nghiệp còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông, thành viên góp vốn (chủ sở hữu).	Doanh nghiệp/tổ chức kê khai và nộp báo cáo tài chính. Cán bộ thuế sử dụng để theo dõi, đối chiếu và xác minh thông tin. Kết hợp với các trường dữ liệu khác trong	NguồnVốnChủSởHữu	Float	20		Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015; Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
				cùng nhóm thông tin.					10/12/2025; Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (áp dụng cho DN nhỏ và vừa); Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	
6	Báo cáo tài chính	Nợ phải trả	Nợ phải trả là thông tin chỉ số phản ánh số nợ phải trả của doanh nghiệp trong báo cáo tài chính theo quy định của Pháp luật.	Doanh nghiệp/tổ chức kê khai và nộp báo cáo tài chính. Cán bộ thuế sử dụng để theo dõi, đối chiếu và xác minh thông tin. Kết hợp với các trường dữ liệu khác trong	NoPhaiTra	Float	20		Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015; Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
				cùng nhóm thông tin.					10/12/2025; Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (áp dụng cho DN nhỏ và vừa); Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	
7	Báo cáo tài chính	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn là tổng giá trị tài sản cố định và các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng trên một năm của doanh nghiệp	Doanh nghiệp/tổ chức kê khai và nộp báo cáo tài chính. Cán bộ thuế sử dụng để theo dõi, đối chiếu và xác minh thông tin. Kết hợp với các trường dữ liệu khác trong	TSCoDinhDauTuDH	Float	20		Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015; Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			theo quy định của Pháp luật	cùng nhóm thông tin.					10/12/2025; Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (áp dụng cho DN nhỏ và vừa); Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	
8	Báo cáo tài chính	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn là tổng giá trị tài sản lưu động và các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng dưới một năm	Doanh nghiệp/tổ chức kê khai và nộp báo cáo tài chính. Cán bộ thuế sử dụng để theo dõi, đối chiếu và xác minh thông tin. Kết hợp với các trường dữ liệu khác trong	TSLuuDongDauTuNH	Float	20		Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015; Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			của doanh nghiệp dùng để thống kê và theo dõi số liệu tổng hợp trong quá trình kê khai và nộp báo cáo tài chính định kỳ, theo quy định của Pháp luật	cùng nhóm thông tin.					10/12/2025; Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (áp dụng cho DN nhỏ và vừa); Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	
9	Báo cáo tài chính	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ là thông tin chỉ số phản ánh phần doanh thu còn lại sau khi trừ các khoản giảm trừ doanh thu phát	Doanh nghiệp/tổ chức kê khai và nộp báo cáo tài chính. Cán bộ thuế sử dụng để theo dõi, đối chiếu và xác minh thông tin. Kết hợp với các trường dữ liệu khác trong	DoanhThuThuầnBHCCDV	Float	20		Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015; Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			sinh từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ theo quy định của Pháp luật	cùng nhóm thông tin.					10/12/2025; Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (áp dụng cho DN nhỏ và vừa); Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	
10	Báo cáo tài chính	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp	Lợi nhuận trước thuế là thông tin chỉ số phản ánh lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp theo quy định của Pháp luật	Doanh nghiệp/tổ chức kê khai và nộp báo cáo tài chính. Cán bộ thuế sử dụng để theo dõi, đối chiếu và xác minh thông tin. Kết hợp với các trường dữ liệu khác trong	LoiNhuat nTruocT hue	Float	20		Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015; Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày	[Tờ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
				cùng nhóm thông tin.					10/12/2025; Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (áp dụng cho DN nhỏ và vừa); Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	
11	Báo cáo tài chính	Chi phí	Chi phí là tổng giá trị các khoản làm giảm lợi ích kinh tế trong kỳ kế toán dưới hình thức các khoản tiền chi ra, các khoản khấu trừ tài sản hoặc	Doanh nghiệp/tổ chức kê khai và nộp báo cáo tài chính. Cán bộ thuế sử dụng để theo dõi, đối chiếu và xác minh thông tin. Kết hợp với các trường dữ liệu khác trong	ChiPhi	Float	20		Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015; Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			phát sinh các khoản nợ dẫn đến làm giảm vốn chủ sở hữu, không bao gồm khoản phân phối cho cổ đông hoặc chủ sở hữu theo quy định của Pháp luật	cùng nhóm thông tin.					10/12/2025; Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (áp dụng cho DN nhỏ và vừa); Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	
12	Báo cáo tài chính	Hàng tồn kho	Hàng tồn kho là thông tin chi số phản ánh toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp	Doanh nghiệp/tổ chức kê khai và nộp báo cáo tài chính. Cán bộ thuế sử dụng để theo dõi, đối chiếu và xác minh thông tin. Kết hợp với các trường dữ liệu khác trong	HangTon Kho	Float	20		Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015; Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			ngiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đến thời điểm báo cáo theo quy định của Pháp luật	cùng nhóm thông tin.					10/12/2025; Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (áp dụng cho DN nhỏ và vừa); Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	
13	Báo cáo tài chính	Tiền chi trả cho người lao động	Tiền chi trả cho người lao động là số tiền cụ thể được chi trả cho người lao động theo chế độ, chính sách tương ứng dùng để tính toán và đối chiếu	Doanh nghiệp/tổ chức kê khai và nộp báo cáo tài chính. Cán bộ thuế sử dụng để theo dõi, đối chiếu và xác minh thông tin. Kết hợp với các trường dữ liệu khác trong	TienChiTraChoNL D	Float	20		Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015; Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			số liệu tài chính trong quá trình kê khai và nộp báo cáo tài chính định kỳ, theo quy định của Pháp luật	cùng nhóm thông tin.					10/12/2025; Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (áp dụng cho DN nhỏ và vừa); Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	
14	Báo cáo tài chính Thu nhập khác Đăng ký thuế Số thuế Thu nhập chịu thuế từ tiền lương tiền công	Phiên bản dữ liệu	Phiên bản dữ liệu là một chỉ số dùng để định danh, phân biệt và quản lý các trạng thái thay đổi của cùng một tập hợp dữ liệu theo dòng thời	Khi dữ liệu (báo cáo tài chính, tờ khai thuế khác, đăng ký thuế....) tạo mới hoặc chỉnh sửa thì hệ thống ghi lại một phiên bản; phiên bản cao nhất là dữ liệu mới nhất.	PhienBan	Integer	5		Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015; Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 5 ngày	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			gian	Cán bộ thuế có thể sử dụng để xác định bản dữ liệu cần xem và đối chiếu khi cần xác minh thông tin.					10/12/2025; Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (áp dụng cho DN nhỏ và vừa); Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	
15	Cưỡng chế nợ thuế	Biện pháp cưỡng chế nợ thuế	Biện pháp cưỡng chế nợ thuế là các biện pháp hành chính do cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền áp dụng. Mục đích là buộc các cá nhân, tổ	Cơ quan thuế ban hành quyết định cưỡng chế đối với người nộp thuế chậm nộp hoặc trốn tránh nghĩa vụ thuế. Cán bộ quản lý nợ và cưỡng chế thuế tại cơ quan thuế sử	BienPhapCuongCh	String	5		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			chức phải hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác vào Ngân sách Nhà nước	dùng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với các trường dữ liệu khác trong cùng nhóm thông tin.					Chính phủ;	
16	Cưỡng chế nợ thuế	Cơ quan ra quyết định	Là cơ quan có quyền pháp lý, chức năng và quyền hạn chính thức để ban hành các quyết định mang tính chất bắt buộc nhằm giải quyết các vấn đề thuộc phạm vi quản lý	Sử dụng để xác định cơ quan có quyền pháp lý, chức năng và quyền hạn chính thức để ban hành các quyết định mang tính chất bắt buộc nhằm giải quyết các vấn đề thuộc phạm vi quản lý	Cơ quan ra quyết định	String	300		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
17	Cưỡng chế nợ thuế	Số quyết định	Là dãy ký tự (số hoặc kết hợp chữ và số) được ghi nhận trên văn bản quyết định của cơ quan có quyền pháp lý, chức năng và quyền hạn chính	Sử dụng để định danh duy nhất, phân biệt quyết định này với các văn bản khác và phục vụ cho công tác tra cứu, lưu trữ, quản lý hiệu lực pháp lý; Kết hợp sử	SoQD	String	100		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			thức để ban hành các quyết định mang tính chất bắt buộc nhằm giải quyết các vấn đề thuộc phạm vi quản lý, dùng để định danh duy nhất, phân biệt quyết định này với các văn bản khác và phục vụ cho công tác tra cứu, lưu trữ, quản lý hiệu lực pháp lý.	dùng với Cơ quan ra quyết định.						
18	Cưỡng chế nợ thuế	Người ra quyết định cưỡng chế nợ thuế	Người ra quyết định cưỡng chế nợ thuế là cá nhân có thẩm quyền hành chính, pháp lý được pháp luật quy định. Họ ký ban hành văn bản pháp lý nhằm buộc các cá nhân, tổ chức	Cơ quan thuế ban hành quyết định cưỡng chế đối với người nộp thuế chậm nộp hoặc trốn tránh nghĩa vụ thuế. Cán bộ quản lý nợ và cưỡng chế thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với các	NguoiRa QD	string	100		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế khi chảy i hoặc vi phạm theo quy định của Pháp luật	trường dữ liệu khác trong cùng nhóm thông tin.						
19	Cưỡng chế nợ thuế	Chức danh người ra quyết định	Chức danh người ra quyết định là chức vụ của người ký quyết định trong quá trình xử lý và ban hành quyết định cưỡng chế nợ thuế cho người nộp thuế theo quy định của Pháp luật	Cơ quan thuế ban hành quyết định cưỡng chế đối với người nộp thuế chậm nộp hoặc trốn tránh nghĩa vụ thuế. Cán bộ quản lý nợ và cưỡng chế thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với các trường dữ liệu khác trong cùng nhóm thông tin.	ChucDan hNguoiR aQD	String	100		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
20	Cưỡng chế nợ thuế	Lý do cưỡng chế nợ thuế	Lý do cưỡng chế nợ thuế là nội dung diễn giải nguyên nhân, căn cứ để cơ quan thuế ban hành quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với khoản nợ	Cơ quan thuế ban hành quyết định cưỡng chế đối với người nộp thuế chậm nộp hoặc trốn tránh nghĩa vụ thuế. Cán bộ quản lý nợ và cưỡng chế thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và	LyDoCu ongCheN oThue	String	300		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			thuế dùng để ghi nhận lý do và căn cứ pháp lý cho quyết định hành chính liên quan đến người nộp thuế theo quy định của Pháp luật	xác minh thông tin. Kết hợp với các trường dữ liệu khác trong cùng nhóm thông tin.						
21	Cưỡng chế nợ thuế	Số tiền cưỡng chế nợ thuế	Số tiền cưỡng chế nợ thuế là số tiền nợ thuế là căn cứ để cơ quan thuế ban hành quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế dùng để tính toán và đối chiếu số liệu tài chính trong quá trình xử lý và ban hành quyết định cưỡng chế nợ thuế theo quy định của Pháp luật	Cơ quan thuế ban hành quyết định cưỡng chế đối với người nộp thuế chậm nộp hoặc trốn tránh nghĩa vụ thuế. Cán bộ quản lý nợ và cưỡng chế thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với các trường dữ liệu khác trong cùng nhóm thông tin.	SoTienCuongCheNoThue	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/ND-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
22	Cưỡng chế nợ thuế	Hiệu lực cưỡng chế từ	Hiệu lực cưỡng chế từ là mốc thời gian bắt đầu có hiệu lực thi	Cơ quan thuế ban hành quyết định cưỡng chế đối với người nộp thuế	HieuLucCuongCheTu	String	20	YYYY-MM-DD	Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày	CDE-TG-001

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			hành của quyết định cưỡng chế nợ thuế dùng để quản lý thông tin của người nộp thuế trong quá trình xử lý và ban hành quyết định cưỡng chế nợ thuế theo quy định của Pháp luật	chậm nộp hoặc trốn tránh nghĩa vụ thuế. Cán bộ quản lý nợ và cưỡng chế thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với các trường dữ liệu khác trong cùng nhóm thông tin.					10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ;	
23	Cưỡng chế nợ thuế	Hiệu lực cưỡng chế đến	Hiệu lực cưỡng chế đến là mốc thời gian kết thúc hiệu lực thi hành của quyết định cưỡng chế nợ thuế dùng để quản lý thông tin của người nộp thuế trong quá trình xử lý và ban hành quyết định cưỡng chế nợ thuế theo quy định của Pháp luật	Cơ quan thuế ban hành quyết định cưỡng chế đối với người nộp thuế chậm nộp hoặc trốn tránh nghĩa vụ thuế. Cán bộ quản lý nợ và cưỡng chế thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với các trường dữ liệu khác trong cùng nhóm thông tin.	HieuLucCuongCh eDcn	String	20	YYYY-MM-DD	Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ;	CDE-TG-001
24	Sổ thuế	Kỳ phát sinh nghĩa vụ	Kỳ phát sinh nghĩa vụ thuế là kỳ hạch toán	Cơ quan thuế hạch toán và quản lý sổ theo dõi nghĩa vụ	KySoThu e	String	10	YYYY-MM	Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1	CDE-TG-002

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
		thuế trong sổ thuế	phát sinh khoản phải nộp của người nộp thuế trong sổ thuế, dùng để phân kỳ theo dõi và đối chiếu nghĩa vụ thuế phát sinh theo từng tháng theo quy định của Pháp luật	thuế của tổ chức/cá nhân. Cán bộ quản lý thu và hạch toán thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Cơ quan thuế phát sinh khoản phải nộp, ID khoản nộp, Số phải nộp trong kỳ, Mã chương mục lục ngân sách nhà nước.					5 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	
25	Số thuế	Mã cơ quan thuế phát sinh khoản phải nộp NNT	Mã cơ quan thuế phát sinh khoản phải nộp NNT là mã cơ quan thuế phát sinh khoản phải nộp NNT theo danh mục, dùng để quản lý thông tin của người nộp thuế trong quá trình hạch toán và quản lý sổ thuế theo quy định của Pháp luật	Cơ quan thuế hạch toán và quản lý sổ theo dõi nghĩa vụ thuế của tổ chức/cá nhân. Cán bộ quản lý thu và hạch toán thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, ID khoản nộp, Kỳ tính thuế, Số phải nộp trong kỳ, Số được miễn giảm.	CQTPhat SinhKho anPhaiNo pNNT	String	10		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
26	Số thuế	Số thuế đã hoàn theo tiểu mục	Số thuế đã hoàn theo tiểu mục là số tiền thuế (thuế Thu nhập cá nhân, Thuế Giá trị gia tăng...) mà cơ quan Thuế đã xác minh và chi trả (hoàn lại) cho người nộp thuế. Việc phân loại theo "tiểu mục" giúp cơ quan quản lý xác định chính xác khoản thuế gốc được hoàn trả dựa trên bảng Mục lục Ngân sách Nhà nước.	Cơ quan thuế hạch toán và quản lý số thuế của tổ chức/cá nhân. Cán bộ quản lý thu và hạch toán thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Cơ quan thuế phát sinh khoản phải nộp, ID khoản nộp, Kỳ tính thuế, Số phải nộp trong kỳ.	DaHoan	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
27	Số thuế	Số thuế đã nộp theo tiểu mục	Số thuế đã nộp theo tiểu mục là tổng số tiền thuế mà cá nhân hoặc doanh nghiệp đã nộp vào Ngân sách Nhà nước, được phân loại chính xác theo từng loại thuế, lệ phí hoặc nội	Cơ quan thuế hạch toán và quản lý số thuế của tổ chức/cá nhân. Cán bộ quản lý thu và hạch toán thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Cơ	DaNop	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			dung kinh tế cụ thể (được quy định bằng một mã số gọi là tiêu mục)	quan thuế phát sinh khoản phải nộp, ID khoản nộp, Kỳ tính thuế, Số phải nộp trong kỳ.					89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	
28	Số thuế	Số thuế được hoàn dư cuối kỳ	Số thuế được hoàn dư cuối kỳ là tổng số tiền thuế người nộp thuế đã nộp thừa vào Ngân sách Nhà nước sau khi thực hiện quyết toán thuế. Khoản tiền này phát sinh khi số thuế người nộp thuế đã tạm nộp trong kỳ lớn hơn số thuế thực tế phải nộp	Cơ quan thuế hạch toán và quản lý số theo dõi nghĩa vụ thuế của tổ chức/cá nhân. Cán bộ quản lý thu và hạch toán thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Cơ quan thuế phát sinh khoản phải nộp, ID khoản nộp, Kỳ tính thuế, Số phải nộp trong kỳ.	DuCuoiKyDuocHoan	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
29	Số thuế	Số thuế dư cuối kỳ do nộp thừa hoặc tạm nộp	Số thuế dư cuối kỳ do nộp thừa hoặc tạm nộp là khoản tiền mà cá nhân hoặc doanh nghiệp đã chuyển vào Ngân sách Nhà nước nhiều hơn số tiền thuế thực	Cơ quan thuế hạch toán và quản lý số theo dõi nghĩa vụ thuế của tổ chức/cá nhân. Cán bộ quản lý thu và hạch toán thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp	DuCuoiKyNTTN	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			tế phải nộp tính đến thời điểm chốt sổ (cuối kỳ tính thuế, cuối tháng, cuối quý hoặc cuối năm tài chính) theo quy định của Pháp luật	với Mã số thuế, Cơ quan thuế phát sinh khoản phải nộp, ID khoản nộp, Kỳ tính thuế, Số phải nộp trong kỳ.					Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	
30	Số thuế	Số thuế phải nộp dư cuối kỳ	Số thuế phải nộp dư cuối kỳ là số tiền thuế mà cá nhân hoặc doanh nghiệp vẫn còn nợ Ngân sách Nhà nước tính đến thời điểm chốt sổ cuối kỳ	Cơ quan thuế hạch toán và quản lý số theo dõi nghĩa vụ thuế của tổ chức/cá nhân. Cán bộ quản lý thu và hạch toán thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Cơ quan thuế phát sinh khoản phải nộp, ID khoản nộp, Kỳ tính thuế, Số phải nộp trong kỳ.	DuCuoiKyPhaiNo	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
31	Số thuế	Số thuế được hoàn khấu trừ	Số thuế được hoàn khấu trừ là số tiền thuế người nộp thuế được hoàn, dùng để quản lý thông	Cơ quan thuế hạch toán và quản lý số theo dõi nghĩa vụ thuế của tổ chức/cá nhân. Cán bộ quản lý thu và hạch toán	DuocHoanKhauTru	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Nghị định	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			tin nghĩa vụ thuế của người nộp thuế trong quá trình hạch toán và quản lý số thuế	thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Cơ quan thuế phát sinh khoản phải nộp, ID khoản nộp, Kỳ tính thuế, Số phải nộp trong kỳ.					252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	án A]
32	Số thuế	Số thuế được hoàn nộp thừa	Số thuế được hoàn nộp thừa là số thuế được hoàn do nộp thừa, dùng để quản lý thông tin nghĩa vụ thuế của người nộp thuế trong quá trình hạch toán và quản lý số thuế	Cơ quan thuế hạch toán và quản lý số thuế của tổ chức/cá nhân. Cán bộ quản lý thu và hạch toán thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Cơ quan thuế phát sinh khoản phải nộp, ID khoản nộp, Kỳ tính thuế, Số phải nộp trong kỳ.	DuocHoa nNopThu a	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
33	Số thuế	Miễn, giảm	Miễn, giảm là số tiền được miễn, giảm nghĩa vụ tài chính theo quyết định của cơ quan	Cơ quan thuế hạch toán và quản lý số thuế của tổ chức/cá nhân. Cán bộ quản	MienGiam	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới –

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			có thẩm quyền dùng để quản lý thông tin nghĩa vụ thuế của người nộp thuế trong quá trình hạch toán và quản lý sổ thuế theo quy định	lý thu và hạch toán thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Cơ quan thuế phát sinh khoản phải nộp, ID khoản nộp, Kỳ tính thuế, Số phải nộp trong kỳ.					Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	Phương án A]
34	Sổ thuế	Phải nộp theo truy thu, xử phạt	Phải nộp theo truy thu, xử phạt là số tiền thuế người nộp thuế phải nộp phát sinh từ kết quả truy thu hoặc xử phạt vi phạm hành chính về thuế dùng để quản lý nghĩa vụ thuế của người nộp thuế trong quá trình hạch toán và quản lý sổ thuế	Cơ quan thuế hạch toán và quản lý sổ theo dõi nghĩa vụ thuế của tổ chức/cá nhân. Cán bộ quản lý thu và hạch toán thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Cơ quan thuế phát sinh khoản phải nộp, ID khoản nộp, Kỳ tính thuế, Số phải nộp trong kỳ.	PhaiNop TheoTT XP	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
35	Sổ thuế	Phải nộp trong kỳ	Phải nộp trong kỳ là tổng số tiền thuế người nộp thuế có nghĩa vụ	Cơ quan thuế hạch toán và quản lý sổ theo dõi nghĩa vụ thuế của tổ chức/cá	PhaiNop TrongKy	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			phải nộp trong kỳ tính thuế tương ứng dùng để quản lý thông tin nghĩa vụ thuế của người nộp thuế trong quá trình hạch toán và quản lý sổ thuế	nhân. Cán bộ quản lý thu và hạch toán thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Cơ quan thuế phát sinh khoản phải nộp, ID khoản nộp, Kỳ tính thuế, Số được miễn giảm.					10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	mới – Phương án A]
36	Sổ thuế	Xóa nợ	Xóa nợ là số tiền nợ thuế được cơ quan có thẩm quyền quyết định xóa theo quy định pháp luật về quản lý thuế dùng để quản lý thông tin nghĩa vụ thuế của người nộp thuế trong quá trình hạch toán và quản lý sổ thuế	Cơ quan thuế hạch toán và quản lý sổ theo dõi nghĩa vụ thuế của tổ chức/cá nhân. Cán bộ quản lý thu và hạch toán thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Cơ quan thuế phát sinh khoản phải nộp, ID khoản nộp, Kỳ tính thuế, Số phải nộp trong kỳ.	XoaNo	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
37	Đăng ký thuế	Có hoạt động xuất	Có hoạt động xuất nhập khẩu là thông tin xác	Tổ chức, doanh nghiệp thực hiện đăng ký thuế, thay	CoHDX NK	String	1		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1	[Từ điển dữ liệu chuyên

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
		nhập khẩu	định người nộp thuế có phát sinh hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ hay không, dùng để quản lý thông tin của người nộp thuế trong quá trình đăng ký và quản lý thông tin thuế tổ chức theo quy định của Pháp luật	đổi thông tin hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Cán bộ đăng ký thuế và quản lý hồ sơ tổ chức tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Loại người nộp thuế, Tên cơ quan thuế quản lý, Tên địa điểm kinh doanh, Địa chỉ chi tiết.					5 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 90/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	ngành mới – Phương án A]
38	Đăng ký thuế	Loại người nộp thuế	Loại người nộp thuế là mã phân loại loại hình người nộp thuế, gồm cá nhân, doanh nghiệp hoặc tổ chức, dùng để phân nhóm và áp dụng quy trình xử lý phù hợp cho người nộp thuế, theo quy định của Pháp luật	Tổ chức, doanh nghiệp thực hiện đăng ký thuế, thay đổi thông tin hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Cán bộ đăng ký thuế và quản lý hồ sơ tổ chức tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Có hoạt động xuất nhập khẩu, Tên cơ	LoạiNNT	String	2		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 90/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
				quan thuế quản lý, Tên địa điểm kinh doanh, Địa chỉ chi tiết.					Tài chính	
39	Đăng ký thuế	Tên địa điểm kinh doanh	Tên địa điểm kinh doanh là tên nơi doanh nghiệp tiến hành hoạt động kinh doanh, dùng để quản lý thông tin người nộp thuế.	Tổ chức, doanh nghiệp thực hiện đăng ký thuế, thay đổi thông tin hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Cán bộ đăng ký thuế và quản lý hồ sơ tổ chức tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Loại người nộp thuế, Có hoạt động xuất nhập khẩu, Tên cơ quan thuế quản lý, Địa chỉ chi tiết.	TenDiaD iemKD	String	150		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 90/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
40	Đăng ký thuế Đăng ký thuế cho cá nhân	Địa chỉ chi tiết	Địa chỉ chi tiết là địa chỉ được kê khai đầy đủ theo từng thành phần, đủ để xác định chính xác một địa điểm cụ thể	Cá nhân thực hiện đăng ký mã số thuế lần đầu hoặc cập nhật thông tin thuế cá nhân tại cơ quan thuế. Cán bộ đăng ký thuế và quản lý hồ sơ cá nhân tại cơ	DiaChiC hiTiet	String	50		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
				quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Số định danh cá nhân, Mã số thuế, Họ và tên, Ngày cấp mã số thuế, Danh sách giấy tờ định danh cá nhân.					30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 90/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	
41	Đăng ký thuế cho cá nhân	Giấy tờ định danh cá nhân	Giấy tờ định danh cá nhân là loại giấy tờ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho một cá nhân, chứa các thông tin cơ bản nhằm xác định danh tính và đặc điểm nhận dạng duy nhất của người đó.	Cá nhân sử dụng trong các quy trình đăng ký mã số thuế cá nhân, đăng ký tài khoản tham gia hệ thống đấu thầu, BHXH hoặc đăng ký thông tin về hợp tác xã/tổ hợp tác	GiayToDinhDanhCN	Object			Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 90/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
42	Đăng ký thuế Đăng ký thuế cho cá nhân Cưỡng chế nợ thuế	Tên cơ quan thuế	Tên cơ quan thuế là tên gọi chính thức của cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp	Sử dụng trong các quy trình đăng ký thuế, cưỡng chế nợ thuế. Phục vụ tra cứu, thống kê và	TenCQT	String	150		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới –

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			thuê dùng để nhận diện và tra cứu thông tin của người nộp thuế	chỉ sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin khác					Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 90/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Phương án A]
43	Đăng ký thuế cho cá nhân	Số giấy tờ	Số giấy tờ định danh cá nhân là một dãy ký tự được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp duy nhất cho một cá nhân	Sử dụng trong các quy trình đăng ký mã số thuế cá nhân, đăng ký tài khoản tham gia hệ thống đấu thầu, BHXH	SoGiayTo	String	30		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 90/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
44	Đăng ký thuế cho cá nhân	Số giấy tờ của người nước	Số giấy tờ của người nước ngoài là dãy ký tự dùng để xác	Sử dụng để xác thực định danh pháp lý duy nhất của một cá nhân	SoGiayToXNC	String	50		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
		ngoài	định danh tính và quản lý cư trú duy nhất của công dân nước ngoài khi họ nhập cảnh, làm việc và sinh sống tại Việt Nam.	mang quốc tịch nước ngoài.					10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 90/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	mới – Phương án A]
45	Đăng ký thuế Đăng ký thuế cho cá nhân Cưỡng chế nợ thuế Thông tin về kim ngạch, thuế theo hàng hóa tờ khai đã hoàn thành thông quan Tình hình thu nộp thuế xuất nhập khẩu	Mã cơ quan thuế theo danh mục	Mã cơ quan thuế là mã định danh duy nhất của cơ quan thuế trong hệ thống tổ chức ngành thuế, dùng để xác định cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế trong quá trình đăng ký, quản lý thông tin thuế và hạch toán thu ngân sách nhà nước, theo quy định tại Quyết định số 1378/QĐ-CT	Tổ chức, doanh nghiệp thực hiện đăng ký thuế, thay đổi thông tin hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Cán bộ đăng ký thuế và quản lý hồ sơ tổ chức tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Loại người nộp thuế, Có hoạt động xuất nhập khẩu, Tên cơ quan thuế quản lý, Tên địa điểm kinh doanh.	MaCoQuanThuế	String	10		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 90/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			ngày 27/8/2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế về việc ban hành Danh mục cơ quan thuế.							
46	Đăng ký thuế cho cá nhân	Cơ quan chi trả thu nhập tại thời điểm đăng ký thuế	Cơ quan chi trả thu nhập tại thời điểm đăng ký thuế là tổ chức, doanh nghiệp hoặc cá nhân đang trả tiền lương, tiền công cho người lao động tại thời điểm đăng ký thuế. Đây là đơn vị thay mặt bạn thực hiện các thủ tục khai báo và đóng thuế thu nhập cá nhân (TNCN) lên cơ quan quản lý thuế	Cá nhân thực hiện đăng ký mã số thuế lần đầu hoặc cập nhật thông tin thuế cá nhân tại cơ quan thuế. Cán bộ đăng ký thuế và quản lý hồ sơ cá nhân tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Sổ định danh cá nhân, Mã số thuế, Họ và tên, Ngày cấp mã số thuế, Danh sách giấy tờ định danh cá nhân.	CQChiTraThuNhap	String	150		Luật quản lý thuế số 108/2013/QH12 ngày 10/12/2013; Nghị định 252/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ; Thông tư 90/2019/TT-BTC ngày 30/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
47	Đăng ký thuế cho cá nhân	Cá nhân là người phụ thuộc	Cá nhân là người phụ thuộc là thông tin xác định cá nhân được khai báo có	Cá nhân thực hiện đăng ký mã số thuế lần đầu hoặc cập nhật thông tin thuế cá nhân tại cơ quan	LaNguoiPhuThuoc	String	1		Luật quản lý thuế số 108/2013/QH12 ngày 10/12/2013;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới –

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			phải là người phụ thuộc của người nộp thuế hay không dùng để quản lý thông tin của người nộp thuế trong quá trình đăng ký mã số thuế cho cá nhân theo quy định của Pháp luật	thuế. Cán bộ đăng ký thuế và quản lý hồ sơ cá nhân tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Số định danh cá nhân, Mã số thuế, Họ và tên, Ngày cấp mã số thuế, Danh sách giấy tờ định danh cá nhân.					Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 90/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Phương án A]
48	Đăng ký thuế cho cá nhân	Mã số thuế người có thu nhập	Mã số thuế người có thu nhập là mã số thuế cá nhân duy nhất do cơ quan thuế cấp cho cá nhân có thu nhập chịu thuế TNCN. Trong nghiệp vụ đăng ký người phụ thuộc, đây là MST của người nộp thuế đứng tên kê khai để tính giảm trừ gia cảnh	Phát sinh khi cá nhân có thu nhập đăng ký lần đầu hoặc thay đổi thông tin người phụ thuộc (tự khai qua eTax hoặc ủy quyền tổ chức chi trả). Cơ quan thuế dùng MST này để xác định người nộp thuế đứng tên đăng ký, gắn hồ sơ người phụ thuộc với hồ sơ khai thuế TNCN và kiểm soát mỗi người phụ thuộc chỉ tính giảm trừ cho	MaSoThuNguoiCoThuNhap	String	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 90/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
				một người nộp thuế						
49	Đăng ký thuế cho cá nhân	Địa chỉ nơi ở hiện tại của cá nhân nộp thuế	Địa chỉ nơi ở hiện tại của cá nhân nộp thuế là địa chỉ cư trú thực tế của người nộp thuế tại thời điểm đăng ký thuế, bao gồm các thành phần địa chỉ phân cấp theo đơn vị hành chính, dùng để xác minh thông tin nhân thân và xác định cơ quan thuế quản lý trong hồ sơ đăng ký mã số thuế cá nhân theo quy định của Pháp luật	Cá nhân thực hiện đăng ký mã số thuế lần đầu hoặc cập nhật thông tin thuế tại cơ quan thuế. Cán bộ đăng ký thuế và quản lý hồ sơ cá nhân tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Họ và tên, Ngày cấp mã số thuế, Mã tỉnh/thành phố, Danh mục giấy tờ định danh cá nhân.	NoiOHic nTai	Object			Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 90/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
50	Đăng ký thuế cho cá nhân	Quan hệ với người có thu thập khai người phụ thuộc	Quan hệ với người có thu thập khai người phụ thuộc là mối quan hệ nhân thân (con, vợ/chồng, cha mẹ...) giữa người được khai là	Cá nhân thực hiện đăng ký mã số thuế lần đầu hoặc cập nhật thông tin thuế cá nhân tại cơ quan thuế. Cán bộ đăng ký thuế và quản lý hồ sơ cá nhân tại cơ quan thuế sử dụng	QuanHe NguoiCo ThuNhap	String	2		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			người phụ thuộc với người nộp thuế khai giảm trừ theo danh mục; dùng để quản lý thông tin của người nộp thuế trong quá trình đăng ký mã số thuế cho cá nhân theo quy định của Pháp luật	để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Số định danh cá nhân, Mã số thuế, Họ và tên, Ngày cấp mã số thuế, Danh sách giấy tờ định danh cá nhân.					Chính phủ; Thông tư 90/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	
51	Số thuế Số thuế của người nộp thuế Số nợ thuế	Mã chương mục lục ngân sách nhà nước	Mã chương là mã định danh trong Mục lục ngân sách nhà nước dùng để phân loại khoản thu, khoản nộp theo đơn vị hành chính và tổ chức quản lý ngân sách, dùng để xác định cơ quan thu ngân sách và hạch toán nghĩa vụ thuế của người nộp thuế vào đúng chương mục tương ứng	Cơ quan thuế hạch toán và quản lý số theo dõi nghĩa vụ thuế của tổ chức/cá nhân. Cán bộ quản lý thu và hạch toán thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Cơ quan thuế phát sinh khoản phải nộp, ID khoản nộp, Kỳ tính thuế, Số phải nộp trong kỳ.	Chương	String	10		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 130/2025/TT-	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			trong sổ thuế, theo quy định.						BTC ngày 24/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	
52	Thu nhập khác	Doanh thu hoặc thu nhập tính thuế	Doanh thu hoặc thu nhập tính thuế là căn cứ để tính toán số thuế phải nộp của người nộp thuế khi phát sinh thu nhập khác theo quy định của Pháp luật	Tổ chức chi trả thu nhập kê khai các khoản thu nhập khác ngoài tiền lương của cá nhân để tính thuế TNCN. Cán bộ thuế TNCN tại cơ quan thuế và bộ phận kế toán doanh nghiệp sử dụng để tính toán số thuế phải nộp của người nộp thuế. Kết hợp với Số định danh cá nhân, Mã số thuế, Kỳ tính thuế, Loại thu nhập, Thông tin cho 1 loại thu nhập của cá nhân tại Cơ quan, tổ chức.	DThuThu NhapTin hThue	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
53	Thu nhập khác	Tổng giá trị cổ tức hoặc lợi tức được chia theo	Tổng giá trị cổ tức hoặc lợi tức được chia theo mệnh giá là tổng số tiền cổ tức hoặc lợi tức mà	Tổ chức chi trả thu nhập kê khai các khoản thu nhập khác ngoài tiền lương của cá nhân để tính thuế TNCN.	GiaTriCo TucLoiT uc	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
		mệnh giá	cá nhân được chia, tính theo mệnh giá cổ phần/phần vốn góp dùng để tính toán và đối chiếu số liệu tài chính trong quá trình kê khai thu nhập khác để tính thuế TNCN, theo quy định của Pháp luật	Cán bộ thuế TNCN tại cơ quan thuế và bộ phận kế toán doanh nghiệp sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Sổ định danh cá nhân, Mã số thuế, Kỳ tính thuế, Loại thu nhập, Thông tin cho 1 loại thu nhập của cá nhân tại Cơ quan, tổ chức.					253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	án A]
54	Thu nhập khác	Tổng giá trị theo giá sổ sách kế toán hoặc theo thị trường	Tổng giá trị theo giá sổ sách kế toán (hoặc theo giá thị trường) là tổng giá trị tài sản được chia, xác định theo giá trị ghi nhận trên sổ sách kế toán hoặc theo giá thị trường tại thời điểm chia dùng để tính toán và đối chiếu số liệu tài chính trong quá trình kê khai	Tổ chức chỉ trả thu nhập kê khai các khoản thu nhập khác ngoài tiền lương của cá nhân để tính thuế TNCN. Cán bộ thuế TNCN tại cơ quan thuế và bộ phận kế toán doanh nghiệp sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Sổ định danh cá nhân, Mã số thuế, Kỳ tính thuế, Loại thu nhập,	GiaTriTheoSoSach	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Nghị định 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			thu nhập khác để tính thuế TNCN, theo quy định của Pháp luật	Thông tin cho 1 loại thu nhập của cá nhân tại Cơ quan, tổ chức.					89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	
55	Thu nhập khác	Kỳ thuế kê khai thu nhập khác	Kỳ thuế kê khai thu nhập khác là nhóm thông tin xác định kỳ tính thuế gồm loại kỳ, số kỳ và năm tài chính của cá nhân có thu nhập khác ngoài tiền lương, dùng để phân kỳ tổng hợp và quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ các nguồn thu nhập khác	Tổ chức chi trả thu nhập kê khai các khoản thu nhập khác của cá nhân theo từng tháng hoặc quý. Cán bộ thuế TNCN tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Loại kỳ thuế, Kỳ tính thuế, Năm tính thuế, Loại thu nhập.	KyThueT NK	Object			Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
56	Thu nhập khác	Loại kỳ thuế	Loại kỳ là mã phân loại kỳ báo cáo, xác định kỳ là theo tháng, quý, năm	Tổ chức chi trả thu nhập kê khai các khoản thu nhập khác của cá nhân theo từng tháng	LoaiKy	String	1		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới –

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
				hoặc quý. Cán bộ thuế TNCN tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Loại kỳ thuế, Kỳ tính thuế, Năm tính thuế, Loại thu nhập.					Nghị định 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	Phương án A]
57	Thu nhập khác	Kỳ tính thuế thu nhập khác	Kỳ tính thuế thu nhập khác là mã số xác định tháng hoặc quý trong năm tài chính làm kỳ kê khai thu nhập khác của cá nhân ngoài tiền lương, dùng để phân kỳ tổng hợp và quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ các nguồn thu nhập khác theo.	Tổ chức chi trả thu nhập kê khai các khoản thu nhập khác của cá nhân theo từng tháng hoặc quý. Cán bộ thuế TNCN tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Loại kỳ và Năm để xác định chính xác thông tin Kỳ Thuế. Ví dụ: Loại kỳ là	Ky	String	2	Định dạng MM (2 chữ số). Ví dụ: - 01 (Quý 1 hoặc Tháng 1), - 05 (Tháng 5), - 12 (Tháng	Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Nghị định 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			quy định của Pháp luật	Quý, Kỳ là 02, Năm là 2026. Khi đó kỳ thuế là Quý 2/2026				12)	Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	
58	Thu nhập khác	Mã chứng khoán	Mã chứng khoán là mã giao dịch định danh duy nhất của một loại chứng khoán được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch dùng để xác định và định danh duy nhất đối tượng quản lý trong hệ thống, theo quy định.	Tổ chức chi trả thu nhập kê khai các khoản thu nhập khác ngoài tiền lương của cá nhân để tính thuế TNCN. Cán bộ thuế TNCN tại cơ quan thuế và bộ phận kế toán doanh nghiệp sử dụng để xác định chứng khoán tạo ra thu nhập, đối chiếu dữ liệu khấu trừ thuế và tính thuế TNCN. Kết hợp với Số định danh cá nhân, Mã số thuế, Kỳ tính thuế, Loại thu nhập, Thông tin cho 1 loại thu nhập của cá nhân tại Cơ quan, tổ chức.	MaChungKhoan	String	10		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
59	Thu nhập khác	Tên Cơ quan, tổ	Tên Cơ quan, tổ chức chi trả thu	Tổ chức chi trả thu nhập kê khai các	TenToChucChiTra	String	250		Luật quản lý thuế số	[Từ điển dữ liệu

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
		chức chi trả thu nhập cho NNT	nhập cho NNT là tên gọi của cơ quan, tổ chức thực hiện chi trả thu nhập cho người nộp thuế dùng để nhận diện và tra cứu thông tin của đối tượng quản lý, theo quy định.	khoản thu nhập khác ngoài tiền lương của cá nhân để tính thuế TNCN. Cán bộ thuế TNCN tại cơ quan thuế và bộ phận kế toán doanh nghiệp sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Sổ định danh cá nhân, Mã số thuế, Kỳ tính thuế, Loại thu nhập, Thông tin cho 1 loại thu nhập của cá nhân tại Cơ quan, tổ chức.					108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	chuyên ngành mới – [Phương án A]
60	Thu nhập khác	Mệnh giá chứng khoán	Mệnh giá chứng khoán là giá trị danh nghĩa ghi trên một đơn vị chứng khoán tại thời điểm phát hành dùng để quản lý thông tin của đối tượng quản lý trong quá trình kê khai thu nhập khác để	Tổ chức chi trả thu nhập kê khai các khoản thu nhập khác ngoài tiền lương của cá nhân để tính thuế TNCN. Cán bộ thuế TNCN tại cơ quan thuế và bộ phận kế toán doanh nghiệp sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin.	MenhGia	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Nghị định 252/2026/NĐ-	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – [Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			tính thuế TNCN, theo quy định.	Kết hợp với Số định danh cá nhân, Mã số thuế, Kỳ tính thuế, Loại thu nhập, Thông tin cho 1 loại thu nhập của cá nhân tại Cơ quan, tổ chức.					CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	
61	Thu nhập khác	Số lượng chứng khoán	Số lượng chứng khoán là tổng số lượng đơn vị chứng khoán được giao dịch, sở hữu hoặc chia cổ tức/lợi tức dùng để tính toán và đối chiếu số liệu tài chính trong quá trình kê khai thu nhập khác để tính thuế TNCN.	Tổ chức chi trả thu nhập kê khai các khoản thu nhập khác ngoài tiền lương của cá nhân để tính thuế TNCN. Cán bộ thuế TNCN tại cơ quan thuế và bộ phận kế toán doanh nghiệp sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Số định danh cá nhân, Mã số thuế, Kỳ tính thuế, Loại thu nhập, Thông tin cho 1 loại thu nhập của cá nhân tại Cơ quan, tổ chức.	Soluong CK	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
62	Thu nhập khác	Tổ chức	Tổ chức phát	Tổ chức chi trả thu	ToChucP	String	250		Luật quản lý	[Từ điển

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
		phát hành	hành là tên tổ chức (doanh nghiệp, công ty) thực hiện phát hành chứng khoán dùng để quản lý thông tin của đối tượng quản lý trong quá trình kê khai thu nhập khác để tính thuế TNCN, theo quy định.	nhập kê khai các khoản thu nhập khác ngoài tiền lương của cá nhân để tính thuế TNCN. Cán bộ thuế TNCN tại cơ quan thuế và bộ phận kế toán doanh nghiệp sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Số định danh cá nhân, Mã số thuế, Kỳ tính thuế, Loại thu nhập, Thông tin cho 1 loại thu nhập của cá nhân tại Cơ quan, tổ chức.	hatHanhh				thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	dữ liệu chuyên ngành mới – [Phương án A]
63	Thu nhập khác	Loại thu nhập	Loại thu nhập là mã phân loại loại thu nhập theo danh mục quy định tại biểu mẫu khai thông tin tương trợ thuế quốc tế theo danh mục quy định	Tổ chức chi trả thu nhập kê khai các khoản thu nhập khác ngoài tiền lương của cá nhân để tính thuế TNCN. Cán bộ thuế TNCN tại cơ quan thuế và bộ phận kế toán doanh nghiệp sử dụng để tra cứu và	LoạiThu Nhap	String	2		Luật Quản lý thuế 2025 Nghị định 253/2026/NĐ-CP, Nghị định 252/2026/NĐ-CP Thông tư 89/2026/TT-BTC	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – [Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
				xác minh thông tin. Kết hợp với Số định danh cá nhân, Mã số thuế, Kỳ tính thuế, Thông tin cho 1 loại thu nhập của cá nhân tại Cơ quan, tổ chức, Tên tổ chức chi trả thu nhập.						
64	Thu nhập khác	Thu nhập	Thu nhập là thông tin cho 1 loại thu nhập của cá nhân tại Cơ quan, tổ chức, dùng để quản lý thông tin của đối tượng quản lý trong quá trình kê khai thu nhập khác để tính thuế TNCN, theo quy định.	Tổ chức chi trả thu nhập kê khai các khoản thu nhập khác ngoài tiền lương của cá nhân để tính thuế TNCN. Cán bộ thuế TNCN tại cơ quan thuế và bộ phận kế toán doanh nghiệp sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Số định danh cá nhân, Mã số thuế, Kỳ tính thuế, Loại thu nhập, Tên tổ chức chi trả thu nhập.	ThuNhap	Object			Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	[Từ điển chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
65	Sổ nợ thuế	Hạn nộp thuế	Hạn nộp thuế là mốc thời gian cuối cùng mà người nộp thuế bắt buộc phải hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền thuế vào Ngân sách Nhà nước. Quá thời hạn này, người nộp thuế sẽ bị tính tiền chậm nộp hoặc bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế hành chính, theo quy định của Pháp luật	Cơ quan thuế theo dõi, phân loại và quản lý nợ thuế của người nộp thuế theo từng kỳ. Cán bộ quản lý nợ thuế và cán bộ thanh tra thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Mã cơ quan thuế phát sinh khoản nợ, Kỳ nợ thuế, Mã chương, Thông tin tiêu mục.	HanNop	String	20+ N69	YYYY-MM-DD	Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	CDE-TG-001
66	Sổ nợ thuế	Mã định danh khoản nợ thuế	Mã định danh khoản nợ thuế là mã định kỹ thuật danh duy nhất của khoản nợ thuế trong hệ thống quản lý nợ dùng để theo dõi khoản nợ của người nộp thuế	Cơ quan thuế theo dõi, phân loại và quản lý nợ thuế của người nộp thuế theo từng kỳ. Cán bộ quản lý nợ thuế và cán bộ thanh tra thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Mã cơ quan thuế phát sinh khoản nợ, Kỳ	IDKhoanNo	String	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
				nợ thuế, Mã chương, Thông tin tiêu mục.					30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	
67	Số nợ thuế	Ký hiệu giao dịch	Ký hiệu giao dịch dùng để quản lý thông tin của người nộp thuế trong quá trình theo dõi và quản lý nợ thuế	Cơ quan thuế theo dõi, phân loại và quản lý nợ thuế của người nộp thuế theo từng kỳ. Cán bộ quản lý nợ thuế và cán bộ thanh tra thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Mã cơ quan thuế phát sinh khoản nợ, Kỳ nợ thuế, Mã chương, Thông tin tiêu mục.	KyHieuGiaoDich	String	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
68	Số nợ thuế	Kỳ nợ (theo tháng)	Kỳ nợ (theo tháng) dùng để quản lý thông tin của người nộp thuế trong quá trình theo dõi và quản lý nợ thuế	Cơ quan thuế theo dõi, phân loại và quản lý nợ thuế của người nộp thuế theo từng kỳ. Cán bộ quản lý nợ thuế và cán bộ thanh tra thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Mã cơ quan thuế phát	KyNo	String	6	YYYYMM	Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
				sinh khoản nợ, Mã chương, Thông tin tiêu mục, Hạn nộp thuế.					BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	
69	Sổ nợ thuế	Lý do phân loại nợ	Lý do phân loại nợ là nội dung diễn giải căn cứ phân loại nhóm nợ thuế (nợ khó thu, nợ chờ xử lý, nợ có khả năng thu...) theo quy định theo danh mục.	Cơ quan thuế theo dõi, phân loại và quản lý nợ thuế của người nộp thuế theo từng kỳ. Cán bộ quản lý nợ thuế và cán bộ thanh tra thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Mã cơ quan thuế phát sinh khoản nợ, Kỳ nợ thuế, Mã chương, Thông tin tiêu mục.	LyDoPhanLoaiNo	String	300		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
70	Sổ nợ thuế	Mã cơ quan thuế phát sinh khoản nợ	Mã cơ quan thuế phát sinh khoản nợ là mã định danh cơ quan thuế nơi người nộp thuế có phát sinh khoản nợ.	Cơ quan thuế theo dõi, phân loại và quản lý nợ thuế của người nộp thuế theo từng kỳ. Cán bộ quản lý nợ thuế và cán bộ thanh tra thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Kỳ	MaCQTPhatSinhKhoanNo	String	10		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
				nợ thuế, Mã chương, Thông tin tiểu mục, Hạn nộp thuế.					89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	
71	Sổ thuế Sổ thuế của người nộp thuế Sổ nợ thuế	Mã số Mục	Mã mục là một mã số gồm 4 chữ số trong hệ thống Kế toán Ngân sách Nhà nước được sử dụng để phân loại và hạch toán các khoản thu, chi ngân sách dựa trên nội dung và tính chất kinh tế	Cơ quan thuế hạch toán và quản lý sổ thuế của tổ chức/cá nhân. Cán bộ quản lý thu và hạch toán thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Cơ quan thuế phát sinh khoản phải nộp, ID khoản nộp, Kỳ tính thuế, Số phải nộp trong kỳ.	MaMuc	String	10		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
72	Sổ thuế Sổ thuế của người nộp thuế Sổ nợ thuế	Mã số Tiểu mục	Mã số Tiểu mục là mã định danh "Tiểu mục" trong Mục lục ngân sách nhà nước, phục vụ phân loại chi tiết khoản thu, khoản chi theo danh mục, dùng để	Cơ quan thuế hạch toán và quản lý sổ thuế của tổ chức/cá nhân. Cán bộ quản lý thu và hạch toán thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp	MaTieuMuc	String	10		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			tính toán và đối chiếu số liệu tài chính trong quá trình hạch toán và quản lý số thuế.	với Mã số thuế, Cơ quan thuế phát sinh khoản phải nộp, ID khoản nộp, Kỳ tính thuế, Số phải nộp trong kỳ.					Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	
73	Số nợ thuế	Nguồn gốc	Nguồn gốc là nội dung mô tả xuất xứ hoặc cách thức hình thành của đối tượng quản lý (ví dụ: nguồn vốn, nguồn hình thành tài sản) dùng để quản lý thông tin của người nộp thuế trong quá trình theo dõi và quản lý nợ thuế.	Cơ quan thuế theo dõi, phân loại và quản lý nợ thuế của người nộp thuế theo từng kỳ. Cán bộ quản lý nợ thuế và cán bộ thanh tra thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Mã cơ quan thuế phát sinh khoản nợ, Kỳ nợ thuế, Mã chương, Thông tin tiêu mục.	NguồnGoc	String	200		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
74	Số nợ thuế	Nợ thuế chuyển kỳ sau	Nợ thuế chuyển kỳ sau là số tiền nợ thuế còn lại của kỳ hiện tại được chuyển tiếp sang kỳ tính thuế kế tiếp để tiếp tục theo dõi dùng để quản lý thông	Cơ quan thuế theo dõi, phân loại và quản lý nợ thuế của người nộp thuế theo từng kỳ. Cán bộ quản lý nợ thuế và cán bộ thanh tra thuế sử dụng để tra cứu và xác minh	NoChuyenKySau	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			tin của người nộp thuế trong quá trình theo dõi và quản lý nợ thuế.	thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Mã cơ quan thuế phát sinh khoản nợ, Kỳ nợ thuế, Mã chương, Thông tin tiêu mục.					Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	
75	Số nợ thuế	Nợ kỳ trước chuyển sang	Nợ kỳ trước chuyển sang là số tiền nợ thuế phát sinh từ kỳ trước được chuyển sang kỳ hiện tại để tiếp tục theo dõi và đôn đốc thu nộp dùng để quản lý thông tin của người nộp thuế trong quá trình theo dõi và quản lý nợ thuế.	Cơ quan thuế theo dõi, phân loại và quản lý nợ thuế của người nộp thuế theo từng kỳ. Cán bộ quản lý nợ thuế và cán bộ thanh tra thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Mã cơ quan thuế phát sinh khoản nợ, Kỳ nợ thuế, Mã chương, Thông tin tiêu mục.	NoKyTruocChuyenSang	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
76	Số nợ thuế	Nợ phát sinh trong kỳ	Nợ phát sinh trong kỳ dùng để quản lý thông tin của người nộp thuế trong quá trình theo dõi và quản lý nợ thuế.	Cơ quan thuế theo dõi, phân loại và quản lý nợ thuế của người nộp thuế theo từng kỳ. Cán bộ quản lý nợ thuế và cán bộ thanh tra thuế sử dụng để tra	NoPSTrongKy	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
				cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Mã cơ quan thuế phát sinh khoản nợ, Kỳ nợ thuế, Mã chương, Thông tin tiểu mục.					30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	
77	Số nợ thuế	Số tiền thuế nợ đã thu được trong tháng	Số tiền thuế nợ đã thu được trong tháng là số tiền nợ thuế phát sinh trong năm hiện tại mà cơ quan thuế đã thu hồi được trong tháng báo cáo	Cơ quan thuế theo dõi, phân loại và quản lý nợ thuế của người nộp thuế theo từng kỳ. Cán bộ quản lý nợ thuế và cán bộ thanh tra thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Mã cơ quan thuế phát sinh khoản nợ, Kỳ nợ thuế, Mã chương, Thông tin tiểu mục.	SoTienThueNoDaThuDuocCuaNamNay	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
78	Số nợ thuế	Số tiền thuế nợ đã thu được trong tháng	Số tiền thuế nợ đã thu được trong tháng là số tiền nợ thuế phát sinh từ năm trước mà cơ quan thuế đã thu	Cơ quan thuế theo dõi, phân loại và quản lý nợ thuế của người nộp thuế theo từng kỳ. Cán bộ quản lý nợ thuế và cán bộ thanh tra	SoTienThueNoDaThuDuocCuaNamTruoc	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			hồi được trong tháng báo cáo.	thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Mã cơ quan thuế phát sinh khoản nợ, Kỳ nợ thuế, Mã chương, Thông tin tiểu mục.					CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	
79	Số nợ thuế	Số tiền thuế nợ đến 31/12/năm trước	Số tiền thuế nợ đến 31/12/năm trước là tổng số tiền thuế còn nợ tính đến thời điểm ngày 31/12 của năm trước liền kề dùng để tính toán và đối chiếu số liệu tài chính trong quá trình theo dõi và quản lý nợ thuế	Cơ quan thuế theo dõi, phân loại và quản lý nợ thuế của người nộp thuế theo từng kỳ. Cán bộ quản lý nợ thuế và cán bộ thanh tra thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Mã cơ quan thuế phát sinh khoản nợ, Kỳ nợ thuế, Mã chương, Thông tin tiểu mục.	SoTienThueNoDaUuNam	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
80	Số nợ thuế	SoTienThueNoDuocDieuChinhGiam	Số tiền nợ thuế được điều chỉnh giảm là khoản tiền nợ thuế được cơ quan thuế đã tính toán	Cơ quan thuế theo dõi, phân loại và quản lý nợ thuế của người nộp thuế theo từng kỳ. Cán bộ quản lý nợ thuế và	SoTienThueNoDuocDieuChinhGiam	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			lại có sự điều chỉnh giảm tờ khai, xóa nợ, gia hạn đề trừ bớt hoặc xóa bỏ số tiền mà người nộp thuế bị ghi nhận nợ trước đó	cán bộ thanh tra thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Mã cơ quan thuế phát sinh khoản nợ, Kỳ nợ thuế, Mã chương, Thông tin tiểu mục.					252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	án A]
81	Sổ nợ thuế	Tài khoản ngân sách	Tài khoản ngân sách là số hiệu tài khoản tại Kho bạc Nhà nước phục vụ hạch toán các khoản thu, chi ngân sách nhà nước liên quan nhà nước, dùng để quản lý thông tin của người nộp thuế trong quá trình theo dõi và quản lý nợ thuế.	Cơ quan thuế theo dõi, phân loại và quản lý nợ thuế của người nộp thuế theo từng kỳ. Cán bộ quản lý nợ thuế và cán bộ thanh tra thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Mã cơ quan thuế phát sinh khoản nợ, Kỳ nợ thuế, Mã chương, Thông tin tiểu mục.	TKNgan Sach	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
82	Sổ nợ thuế	Thu được trong tháng	Thu được trong tháng là tổng số tiền nợ thuế mà cơ quan thuế đã thu hồi được	Cơ quan thuế theo dõi, phân loại và quản lý nợ thuế của người nộp thuế theo từng kỳ. Cán bộ	ThuDuoc TrongThang	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới –

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			trong tháng báo cáo dùng để quản lý thông tin của người nộp thuế trong quá trình theo dõi và quản lý nợ thuế.	quản lý nợ thuế và cán bộ thanh tra thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Mã cơ quan thuế phát sinh khoản nợ, Kỳ nợ thuế, Mã chương, Thông tin tiêu mục.					Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	Phương án A]
83	Số nợ thuế	Tính chất nợ	Tính chất nợ là mã hoặc nội dung phân loại bản chất của khoản nợ thuế (nợ thông thường, nợ khó thu, nợ chờ xử lý...) theo danh mục.	Cơ quan thuế theo dõi, phân loại và quản lý nợ thuế của người nộp thuế theo từng kỳ. Cán bộ quản lý nợ thuế và cán bộ thanh tra thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Mã cơ quan thuế phát sinh khoản nợ, Kỳ nợ thuế, Mã chương, Thông tin tiêu mục.	TinhChat No	String	150		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
84	Số thuế; Số thuế của người nộp thuế	Mã định danh khoản nộp thuế	Mã định danh khoản nộp thuế là mã định danh duy nhất của	Cơ quan thuế hạch toán và quản lý số theo dõi nghĩa vụ thuế của tổ chức/cá	IDKhoan Nop	String	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			khoản tiền thuế phải nộp trong hệ thống số thuế dùng để xác định điều kiện đặc biệt được hưởng chế độ ưu đãi của người nộp thuế, theo quy định của Pháp luật	nhân. Cán bộ quản lý thu và hạch toán thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Cơ quan thuế phát sinh khoản phải nộp, Kỳ tính thuế, Số phải nộp trong kỳ, Số được miễn giảm.					10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	mới – Phương án A]
85	Số thuế của người nộp thuế	Kỳ thuế trong số thuế	Kỳ thuế trong số thuế là mã tháng và năm xác định kỳ hạch toán nghĩa vụ thuế của người nộp thuế trong số thuế cá nhân, dùng để phân kỳ theo dõi và đối chiếu từng khoản phải nộp phát sinh theo tháng của người nộp thuế	Cơ quan thuế hạch toán và quản lý số thuế của từng người nộp thuế theo từng kỳ tháng. Cán bộ quản lý thu và hạch toán thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, ID khoản nộp, Số phải nộp trong kỳ, Mã chương mục lục ngân sách nhà nước, Phiên bản bản ghi.	KyThueST	String	10	YYYY-MM	Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
86	Số thuế của người nộp thuế	Số thuế đã hoàn	Số thuế đã hoàn là số tiền thuế đã	Cơ quan thuế hạch toán và theo dõi	SoDaHoan	Integer	20		Luật quản lý thuế số	[Từ điển dữ liệu

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			được cơ quan thuế thực hiện hoàn trả cho người nộp thuế dùng để quản lý thông tin của người nộp thuế trong quá trình quản lý số thuế và theo dõi nghĩa vụ thuế	nghĩa vụ thuế của từng người nộp thuế theo từng khoản nộp. Cán bộ quản lý thu và hạch toán thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, ID khoản nộp, Mã chương, Mã số Mục, Mã số Tiểu mục.					108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	chuyên ngành mới – Phương án A]
87	Số thuế của người nộp thuế	Số thuế được hoàn khấu trừ	Số thuế được hoàn khấu trừ là số tiền thuế giá trị gia tăng được hoàn theo phương thức khấu trừ vào số thuế phải nộp của kỳ sau dùng để quản lý thông tin của người nộp thuế trong quá trình quản lý số thuế và theo dõi nghĩa vụ thuế	Cơ quan thuế hạch toán và theo dõi nghĩa vụ thuế của từng người nộp thuế theo từng khoản nộp. Cán bộ quản lý thu và hạch toán thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, ID khoản nộp, Mã chương, Mã số Mục, Mã số Tiểu mục.	SoDuocHoanKhauTru	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
88	Số thuế của người	Số thuế	Số thuế được	Cơ quan thuế hạch	SoDuocH	Integer	20		Luật quản lý	[Từ điển

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
	nộp thuế	được hoàn nộp thừa	hoàn nộp thừa là số tiền thuế được hoàn trả do người nộp thuế đã nộp thừa so với số phải nộp thực tế dùng để quản lý thông tin của người nộp thuế trong quá trình quản lý số thuế và theo dõi nghĩa vụ thuế	toán và theo dõi nghĩa vụ thuế của từng người nộp thuế theo từng khoản nộp. Cán bộ quản lý thu và hạch toán thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, ID khoản nộp, Mã chương, Mã số Mục, Mã số Tiêu mục.	oanNopThua				thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
89	Số thuế của người nộp thuế	Phải nộp theo truy thu, xử phạt	Phải nộp theo truy thu, xử phạt là số tiền thuế người nộp thuế phải nộp phát sinh từ kết quả truy thu hoặc xử phạt vi phạm hành chính về thuế dùng để quản lý thông tin của người nộp thuế trong quá trình quản lý số thuế và theo dõi nghĩa vụ thuế	Cơ quan thuế hạch toán và theo dõi nghĩa vụ thuế của từng người nộp thuế theo từng khoản nộp. Cán bộ quản lý thu và hạch toán thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, ID khoản nộp, Mã chương, Mã số Mục, Mã số Tiêu mục.	SoPhaiNopTruyThuXuPhat	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
90	Số thuế của người nộp thuế	Số thuế đã nộp	Số thuế đã nộp là số tiền thuế đã được nộp, dùng để quản lý thông tin của người nộp thuế trong quá trình quản lý số thuế và theo dõi nghĩa vụ thuế	Cơ quan thuế hạch toán và theo dõi nghĩa vụ thuế của từng người nộp thuế theo từng khoản nộp. Cán bộ quản lý thu và hạch toán thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, ID khoản nộp, Mã chương, Mã số Mục, Mã số Tiểu mục.	SoThuedaNop	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
91	Số thuế của người nộp thuế	Số thuế miễn, giảm	Số thuế miễn, giảm là số tiền thuế được miễn, giảm, dùng để quản lý thông tin của người nộp thuế trong quá trình quản lý số thuế và theo dõi nghĩa vụ thuế	Cơ quan thuế hạch toán và theo dõi nghĩa vụ thuế của từng người nộp thuế theo từng khoản nộp. Cán bộ quản lý thu và hạch toán thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, ID khoản nộp, Mã chương, Mã số Mục, Mã số Tiểu	SoThuemienGiam	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
				mục.					Tài chính;	
92	Số thuế của người nộp thuế	Phải nộp	Phải nộp là tổng số tiền thuế người nộp thuế có nghĩa vụ phải nộp theo kê khai hoặc theo quyết định của cơ quan thuế dùng để quản lý thông tin của người nộp thuế trong quá trình quản lý số thuế và theo dõi nghĩa vụ thuế	Cơ quan thuế hạch toán và theo dõi nghĩa vụ thuế của từng người nộp thuế theo từng khoản nộp. Cán bộ quản lý thu và hạch toán thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, ID khoản nộp, Mã chương, Mã số Mục, Mã số Tiểu mục.	SoThueP haiNop	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
93	Số thuế của người nộp thuế	Xóa nợ	Xóa nợ là số tiền nợ thuế được cơ quan có thẩm quyền quyết định xóa theo quy định pháp luật về quản lý thuế dùng để quản lý thông tin của người nộp thuế trong quá trình quản lý số thuế và theo dõi nghĩa vụ thuế	Cơ quan thuế hạch toán và theo dõi nghĩa vụ thuế của từng người nộp thuế theo từng khoản nộp. Cán bộ quản lý thu và hạch toán thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, ID khoản nộp, Mã chương, Mã số	SoXoaNo	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
				Mục, Mã số Tiêu mục.					Bộ trưởng Bộ Tài chính;	
94	Thu nhập chịu thuế từ tiền lương tiền công	Giám trừ cho bản thân	Giám trừ cho bản thân là mức tiền được trừ khỏi thu nhập chịu thuế của cá nhân theo quy định về giám trừ gia cảnh cho bản thân người nộp thuế dùng để quản lý thông tin của người nộp thuế trong quá trình quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, theo quy định của Pháp luật	Tổ chức chi trả thu nhập quyết toán thuế TNCN từ tiền lương, tiền công cho người lao động. Cán bộ thuế TNCN và cán bộ quyết toán thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Số định danh cá nhân, Mã số thuế, Kỳ tính thuế, Tổng thu nhập chịu thuế, Thu nhập tính thuế.	GiamTru ChoBanT han	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
95	Thu nhập chịu thuế từ tiền lương tiền công	Kỳ thuế quyết toán thu nhập từ tiền lương	Kỳ thuế quyết toán thu nhập từ tiền lương là nhóm thông tin xác định kỳ tính thuế gồm loại kỳ, số kỳ và năm tài chính của	Tổ chức chi trả thu nhập quyết toán thuế TNCN từ tiền lương, tiền công theo từng kỳ tháng hoặc quý. Cán bộ thuế TNCN và cán bộ quyết toán thuế	KyThue QT	Object			Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 253/2026/NĐ-CP ngày	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			người lao động có thu nhập từ tiền lương, dùng để phân kỳ tổng hợp thu nhập chịu thuế và quyết toán thuế TNCN từ tiền lương theo kỳ	tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Loại kỳ thuế, Kỳ tính thuế, Năm tính thuế, Tổng thu nhập chịu thuế.					30/6/2026 của Chính phủ; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	
96	Thu nhập chịu thuế từ tiền lương tiền công	Số người phụ thuộc	Số người phụ thuộc là tổng số cá nhân được người nộp thuế khai báo là người phụ thuộc để tính giảm trừ gia cảnh dùng để quản lý thông tin của người nộp thuế trong quá trình quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, theo quy định.	Tổ chức chi trả thu nhập quyết toán thuế TNCN từ tiền lương, tiền công cho người lao động. Cán bộ thuế TNCN và cán bộ quyết toán thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Số định danh cá nhân, Mã số thuế, Kỳ tính thuế, Tổng thu nhập chịu thuế, Giảm trừ cho bản thân.	SoNguoiPhuThuoc	Integer	2		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Nghị định 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
									30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	
97	Thu nhập chịu thuế từ tiền lương tiền công	Thu nhập chịu thuế giảm	Thu nhập chịu thuế giảm là thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam được miễn giảm theo Hiệp định (nếu có), dùng để quản lý thông tin của người nộp thuế trong quá trình quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, theo quy định.	Tổ chức chi trả thu nhập quyết toán thuế TNCN từ tiền lương, tiền công cho người lao động. Cán bộ thuế TNCN và cán bộ quyết toán thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Sổ định danh cá nhân, Mã số thuế, Kỳ tính thuế, Tổng thu nhập chịu thuế, Giảm trừ cho bản thân.	TNCTGi am	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
98	Thu nhập chịu thuế từ tiền lương tiền công	Các khoản đóng bảo hiểm được trừ	Các khoản đóng bảo hiểm được trừ là tổng số tiền các khoản đóng bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT, BHTN)	Tổ chức chi trả thu nhập quyết toán thuế TNCN từ tiền lương, tiền công cho người lao động. Cán bộ thuế TNCN và cán bộ quyết	TNCTGi amDong BH	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 253/2026/ND-	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			BHTN) được trừ ra khỏi thu nhập chịu thuế của cá nhân dùng để quản lý thông tin của người nộp thuế trong quá trình quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, theo quy định.	toán thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Số định danh cá nhân, Mã số thuế, Kỳ tính thuế, Tổng thu nhập chịu thuế, Giảm trừ cho bản thân.					CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	
99	Thu nhập chịu thuế từ tiền lương tiền công	Khoản đóng quỹ hưu trí tự nguyện được trừ	Khoản đóng quỹ hưu trí tự nguyện được trừ là số tiền đóng góp vào quỹ hưu trí tự nguyện được trừ ra khỏi thu nhập chịu thuế của cá nhân theo mức không chế quy định dùng để quản lý thông tin của người nộp thuế trong quá trình quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền	Tổ chức chi trả thu nhập quyết toán thuế TNCN từ tiền lương, tiền công cho người lao động. Cán bộ thuế TNCN và cán bộ quyết toán thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Số định danh cá nhân, Mã số thuế, Kỳ tính thuế, Tổng thu nhập chịu thuế, Giảm trừ cho bản thân.	TNCTGi amDong QuyHuu Tri	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Nghị định 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			lương, theo quy định.						BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	
100	Thu nhập chịu thuế từ tiền lương tiền công	Thu nhập được giảm trừ cho những người phụ thuộc được giảm trừ	Thu nhập được giảm trừ cho những người phụ thuộc đã được đăng ký, được trừ ra khỏi thu nhập chịu thuế dùng để quản lý thông tin của người nộp thuế trong quá trình quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, theo quy định.	Sử dụng khi Tổ chức chi trả thu nhập, cá nhân tạm tính thuế phải nộp và làm quyết toán thuế TNCN. Đồng thời Căn bộ thuế TNCN và căn bộ quyết toán thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin.	TNCTGi amNPT	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
101	Thu nhập chịu thuế từ tiền lương tiền công	Từ thiện, nhân đạo, khuyến học	Từ thiện, nhân đạo, khuyến học là số tiền cá nhân đã chi đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học	Sử dụng khi Tổ chức chi trả thu nhập, cá nhân tạm tính thuế phải nộp và làm quyết toán thuế TNCN. Đồng	TNCTGi amTuThi en	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			được trừ ra khỏi thu nhập chịu thuế theo quy định dùng để quản lý thông tin của người nộp thuế trong quá trình quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, theo quy định.	thời Cán bộ thuế TNCN và cán bộ quyết toán thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin.					253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	án A]
102	Thu nhập chịu thuế từ tiền lương tiền công	Thu nhập tính thuế	Thu nhập tính thuế là phần thu nhập còn lại sau khi trừ các khoản giảm trừ, miễn thuế theo quy định, làm căn cứ để tính số thuế thu nhập cá nhân phải nộp dùng để quản lý thông tin của người nộp thuế trong quá trình quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền	Sử dụng khi Tổ chức chỉ trả thu nhập, cá nhân tạm tính thuế phải nộp và làm quyết toán thuế TNCN. Đồng thời Cán bộ thuế TNCN và cán bộ quyết toán thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin.	ThuNhap TinhThue	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Nghị định 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			luong, theo quy định.						89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	
103	Thu nhập chịu thuế từ tiền lương tiền công	Tổng thu nhập chịu thuế	Tổng thu nhập chịu thuế là tổng thu nhập dùng để tính thuế và dùng đối chiếu số liệu tài chính trong quá trình quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, theo quy định.	Tổ chức chi trả thu nhập quyết toán thuế TNCN từ tiền lương, tiền công cho người lao động. Cán bộ thuế TNCN và cán bộ quyết toán thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Sổ định danh cá nhân, Mã số thuế, Kỳ tính thuế, Giảm trừ cho bản thân, Thu nhập tính thuế.	TongTN CT	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
104	Thu nhập chịu thuế từ tiền lương tiền công	Tổng thu nhập chịu thuế phát	Tổng thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam là tổng số tiền thu nhập	Sử dụng khi Cá nhân cư trú tại Việt Nam có thu nhập từ tổ chức, cá nhân nước ngoài tự khai	TongTN CTNuoc Ngoai	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới –

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
		sinh ngoài Việt Nam	chịu thuế mà cá nhân phát sinh từ các nguồn ở nước ngoài dùng để tính toán và đối chiếu số liệu tài chính trong quá trình quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, theo quy định.	báo khi lập tờ khai quyết toán thuế TNCN hằng năm, do không có tổ chức khấu trừ tại nguồn ở Việt Nam. Đồng thời Cán bộ thuế sử dụng khi tổng hợp thu nhập toàn cầu để tính thuế, xét khấu trừ thuế đã nộp ở nước ngoài					Nghị định 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	Phương án A]
105	Thu nhập chịu thuế từ tiền lương tiền công	Tổng thu nhập chịu thuế phát sinh	Tổng thu nhập chịu thuế phát sinh là tổng tiền tính thuế dùng để tính toán và đối chiếu số liệu tài chính trong quá trình quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, theo quy định.	Sử dụng khi Tổ chức chỉ trả thu nhập hoặc cá nhân quyết toán thuế TNCN từ tiền lương, tiền công cho người lao động. Đồng thời Cán bộ thuế TNCN và cán bộ quyết toán thuế tại cơ quan thuế sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin.	TongTN CTPhatSi nh	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Nghị định 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
									Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	
106	Thu nhập chịu thuế từ tiền lương tiền công	Tổng thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam	Tổng thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam là tổng số tiền thu nhập chịu thuế mà cá nhân phát sinh từ các nguồn tại Việt Nam dùng để tính toán và đối chiếu số liệu tài chính trong quá trình quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, theo quy định.	Được sử dụng khi người lao động và tổ chức chi trả thu nhập sử dụng khi tính toán số thuế tạm khấu trừ hàng tháng và kê khai quyết toán thuế cuối năm. Đồng thời Cán bộ thuế sử dụng khi kiểm tra, đối chiếu thu nhập khai báo với dữ liệu khấu trừ tại nguồn và xét miễn giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần.	TongTN CTVN	Integer	20		Luật quản lý thuế số 108/2025/QH1 5 ngày 10/12/2025; Nghị định 253/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Nghị định 252/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ; Thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

4.3. Lĩnh vực Hải quan

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
1	Thông tin về kim ngạch, thuế theo hàng hóa tờ khai đã hoàn thành thông quan	Đơn vị tính	Là Đơn vị chuẩn dùng để thể hiện số lượng/khối lượng của một mặt hàng khi khai hải quan (ví dụ: chiếc, cái, kg, tấn, lít, mét, m ³ , bộ, đôi...). Mỗi dòng hàng trên tờ khai phải khai đơn vị tính phù hợp với mã HS và bản chất hàng hóa, theo danh mục đơn vị tính chuẩn do Bộ Tài chính quy định và do cơ quan hải quan quy định.	Dùng để: Khai báo lượng hàng trên tờ khai: là chỉ tiêu bắt buộc cho mỗi dòng hàng; gắn với số lượng để xác định khối lượng/số lượng hàng XNK.	Đơn vị tính	String	20		Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật Hải quan; Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025. Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08/6/2022; Thông tư số 38/2015/TTBTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 39/2018/TTBTC ngày 20/4/2018	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
									của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 121/2025/TTBT C, ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	
2	Thông tin về kim ngạch, thuế theo hàng hóa tờ khai đã hoàn thành thông quan Tình hình thu nộp thuế xuất nhập khẩu	Kim ngạch	Kim ngạch là tổng trị giá bằng tiền của hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu của một doanh nghiệp/đơn vị trong một kỳ nhất định (tháng, quý, năm), được tổng hợp từ trị giá hải quan của các tờ khai và quy đổi về một đơn vị tiền tệ thống nhất (thường là USD hoặc VND), dùng cho mục đích thống kê và đánh giá hoạt động thương mại	Dùng để thống kê, báo cáo giá trị hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu theo kỳ (tuần/tháng/quý/năm); phân tích theo mặt hàng, thị trường, địa phương, loại hình, doanh nghiệp; đánh giá cán cân thương mại (xuất siêu/nhập siêu) và tăng trưởng so với cùng kỳ; phục vụ chia sẻ dữ liệu định kỳ cho cơ quan quản lý nhà nước	KimNgac h	Float	20		Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật Hải quan; Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
3	Thông tin về kim ngạch, thuế theo hàng hóa tờ khai đã hoàn thành thông quan	Kim ngạch chịu thuế	Kim ngạch chịu thuế là tổng trị giá tính thuế (trị giá hải quan) của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế trong kỳ, không bao gồm hàng miễn thuế/không chịu thuế; là cơ sở xác định số thuế nhập khẩu, xuất khẩu phải nộp	Dùng làm cơ sở tính và đối chiếu số thuế xuất nhập khẩu phải nộp; tách phần hàng chịu thuế với phần miễn/không chịu thuế; phục vụ thống kê nguồn thu, xây dựng chính sách thuế và kiểm tra sau thông quan.	KimNgac hChiuTh ue	Float	20		Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật Hải quan; Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
4	Thông tin về kim ngạch, thuế theo hàng hóa tờ khai đã hoàn thành thông quan	Kim ngạch có thuế so cùng kỳ	Tỷ lệ % chênh lệch giữa kim ngạch có thuế (trị giá tính thuế của hàng chịu thuế) kỳ hiện tại so với cùng kỳ năm trước; dùng đánh giá xu hướng tăng/giảm và nguồn thu thuế xuất nhập	Đánh giá tốc độ tăng trưởng/sụt giảm nguồn thu thuế xuất nhập khẩu theo thời gian. So sánh giữa các kỳ tương đương (cùng tháng/quý) để loại trừ yếu tố mùa vụ. Báo cáo, phân tích theo mặt hàng, thị trường, loại hình,	KimNgac hCoThue SoCungK y	Float	20		Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật Hải quan; Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; Luật Thuế xuất	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			khẩu	doanh nghiệp; cảnh báo biến động bất thường về kim ngạch chịu thuế.					khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025.	
5	Thông tin về kim ngạch, thuế theo hàng hóa tờ khai đã hoàn thành thông quan	Kim ngạch so cùng kỳ	Tỷ lệ % chênh lệch giữa kim ngạch của kỳ hiện tại so với cùng kỳ năm trước; dùng đánh giá xu hướng tăng/giảm của trị giá hàng hóa xuất nhập khẩu	Dùng đánh giá tốc độ tăng/giảm kim ngạch xuất nhập khẩu so với cùng kỳ năm trước; so sánh giữa các kỳ tương đương để loại trừ yếu tố mùa vụ; phân tích theo mặt hàng, thị trường, địa phương, doanh nghiệp phục vụ báo cáo, dự báo và điều hành.	KimNgachSoCungKy	Float	20		Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật Hải quan; Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
6	Thông tin về kim ngạch, thuế theo hàng hóa tờ khai đã hoàn thành thông quan	Loại hình xuất nhập khẩu	Loại hình xuất nhập khẩu là thuộc tính phân loại tờ khai hải quan xác định	Dùng để xác định chính sách thuế và chính sách quản lý áp dụng cho lô hàng, định tuyến	LoaiHinhXNK	String	5		Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 và các	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			bản chất, mục đích của hoạt động xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hóa (ví dụ: kinh doanh, gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất, tạm nhập – tái xuất, phi mậu dịch...). Mỗi loại hình được gán một mã loại hình chuẩn, dùng để xác định chính sách quản lý, chính sách thuế và quy trình thủ tục hải quan áp dụng cho lô hàng	quy trình thủ tục hải quan, khai báo trên tờ khai, phục vụ thống kê cơ cấu XNK và phân tích rủi ro/kiểm tra sau thông quan					Luật sửa đổi, bổ sung Luật Hải quan; Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025.	mới – Phương án A]
7	Thông tin về kim ngạch, thuế theo hàng hóa tờ khai đã hoàn thành thông quan	Loại xuất nhập khẩu	Tự quy định để phân biệt kim ngạch xuất khẩu và kim ngạch nhập khẩu	Chỉ được áp dụng trong phạm vi tài liệu đặc tả	LoạiXNK	String	1		Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật Hải quan; Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
									Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025.	
8	Thông tin về kim ngạch, thuế theo hàng hóa tờ khai đã hoàn thành thông quan	Lượng hàng hóa	Số lượng thực tế của hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu được khai báo trên tờ khai hải quan, tính theo đơn vị tính tương ứng. Lượng hàng hóa là cơ sở để xác định trị giá hải quan (trị giá = đơn giá × lượng), tính thuế theo phương pháp tuyệt đối, đối chiếu với kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa và phục vụ thống kê thương mại quốc gia.	Khai báo trên tờ khai hải quan, kết hợp với đơn giá để xác định trị giá hải quan; tính thuế tuyệt đối đối với mặt hàng áp dụng thuế suất tuyệt đối; đối chiếu lượng hàng khai báo với kết quả giám sát, kiểm tra thực tế tại cửa khẩu; thống kê lượng hàng XNK theo mặt hàng, thị trường, kỳ báo cáo phục vụ phân tích thương mại.	LuongHangHoa	Integer	20		Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật Hải quan; Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
9	Thông tin về kim	Thông	Mã số hàng hóa	Mã số hàng hóa	MaHSHa	String	50		Luật Hải quan	[Từ

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
	ngạch, thuế theo hàng hóa tờ khai đã hoàn thành thông quan	tin mã số phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu	được xác định theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được xây dựng trên cơ sở Hệ thống HS của WCO và Danh mục AHTN của ASEAN.	dùng để khai báo hải quan, làm cơ sở tính thuế, thực hiện chính sách quản lý hàng hóa, thống kê Nhà nước về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và phục vụ công tác quản lý nhà nước về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và các lĩnh vực khác.	ngHoa				số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật Hải quan; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025; Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ; Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ; Thông tư 31/2022/TT-BTC ngày 08/6/2022 của Bộ Tài chính; Thông tư số 38/2015/TT-	diễn dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
									BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 21/2025/TT-BTC, ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	
10	Tình hình thu nộp thuế xuất nhập khẩu	Mã loại hình xuất nhập khẩu	Mã ký hiệu phân loại loại hình xuất khẩu, nhập khẩu theo bảng danh mục do Cục Hải quan ban hành. Mỗi mã loại hình gắn với chính sách thuế, chính sách quản lý và quy trình thủ tục hải quan riêng, là chỉ tiêu bắt buộc trên	Khai báo trên tờ khai hải quan để xác định chính sách thuế áp dụng (miễn thuế, ưu đãi, thuế suất thông thường) và chính sách quản lý hàng hóa; định tuyến luồng kiểm tra hải quan và quy trình thủ tục; thống kê tình hình thu nộp thuế XNK theo từng loại hình; phục	MaLHX NK	String	5		Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật Hải quan; Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			tờ khai hải quan.	vụ phân tích rủi ro, kiểm tra sau thông quan và xây dựng chính sách.					107/2016/QH13; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025; Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 121/2025/TT-BTC, ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	
11	Thông tin về kim ngạch, thuế theo hàng hóa tờ khai đã hoàn thành thông quan Tình hình thu nộp thuế xuất nhập khẩu	Ngày phát hành hành thông tin kim ngạch thuế	Ngày phát hành thông tin kim ngạch thuế là mốc thời gian chính thức mà cơ quan hải quan hoặc cơ quan	Dùng để xác định thời điểm và phiên bản bộ số liệu kim ngạch thuế được hải quan cung cấp; phục vụ đối chiếu cùng phiên bản	NgayPhat Hanh	String	10	YYYY-MM-DD	Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật Hải	CDE-TG-001

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			thuế trích xuất, phê duyệt và công khai số liệu về giá trị hàng hóa và số tiền thuế gắn liền với một hoặc một nhóm tờ khai hải quan	giữa các đơn vị, theo dõi tiến độ cung cấp định kỳ và truy vết/đối soát dữ liệu.					quan; Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025.	
12	Thông tin về kim ngạch, thuế theo hàng hóa tờ khai đã hoàn thành thông quan	Nhóm loại hình xuất nhập khẩu	Nhóm phân loại tổng quát gộp các mã loại hình xuất nhập khẩu có cùng bản chất và mục đích (ví dụ: nhóm kinh doanh, nhóm gia công, nhóm sản xuất xuất khẩu, nhóm chế xuất, nhóm tạm nhập – tái xuất, nhóm phi mậu dịch). Nhóm loại hình dùng để tổng hợp thống kê ở mức vĩ mô, phân tích cơ cấu XNK	Tổng hợp thống kê kim ngạch, thuế XNK ở mức tổng quát theo nhóm loại hình; phân tích cơ cấu XNK theo bản chất hoạt động (kinh doanh, gia công, sản xuất XK, chế xuất, tạm nhập – tái xuất); đánh giá hiệu quả chính sách thuế và quản lý cho từng nhóm; phục vụ báo cáo lãnh đạo và cơ quan quản lý nhà nước.	NhomLoaiHinhXNK	Integer	5		Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật Hải quan; Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			và đánh giá chính sách quản lý theo từng nhóm hoạt động.							
13	Tình hình thu nộp thuế xuất nhập khẩu	Số lượng tờ khai	Tổng số tờ khai hải quan đã đăng ký và xử lý trong một kỳ thống kê (tháng, quý, năm), phân theo loại hình XNK, cơ quan hải quan hoặc sắc thuế. Chi tiêu phản ánh khối lượng giao dịch XNK và quy mô hoạt động của cơ quan hải quan, phục vụ đánh giá tình hình thu nộp thuế, phân bổ nguồn lực quản lý và theo dõi biến động hoạt động thương mại.	Thống kê khối lượng giao dịch XNK theo kỳ, theo loại hình, theo cơ quan hải quan; đánh giá tình hình thu nộp thuế XNK (đối chiếu số tờ khai với tổng thuế phải thu/đã thu); phân bổ nguồn lực cán bộ và trang thiết bị kiểm tra hải quan; phục vụ báo cáo định kỳ và phân tích xu hướng hoạt động XNK.	SoLuongToKhai	Integer	20		Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật Hải quan; Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
14	Thông tin về kim ngạch, thuế theo hàng hóa tờ khai đã hoàn thành thông quan	Tiền thuế chống trợ cấp	Số tiền thuế chống trợ cấp phải nộp đối với hàng hóa nhập	Tính và thu tại khâu nhập khẩu theo quyết định áp dụng biện pháp chống trợ	TienThueChongTroCap	Float	50		Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6	[Từ điển dữ liệu chuyên

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			khẩu được xác định có trợ cấp của chính phủ nước xuất khẩu (trợ cấp tài chính, hỗ trợ giá, ưu đãi thu nhập), gây thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước. Thuế suất chống trợ cấp do Bộ Công Thương quyết định trên cơ sở kết luận điều tra, tính bổ sung ngoài thuế nhập khẩu thông thường.	cấp của Bộ Công Thương; tổng hợp vào tổng số thuế phải thu trên tờ khai; thống kê nguồn thu thuế phòng vệ thương mại theo mặt hàng, nước xuất xứ; phục vụ đánh giá hiệu quả biện pháp bảo vệ sản xuất trong nước và kiểm tra sau thông quan.					năm 2014 và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật Hải quan; Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025; Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14.	ngành mới – Phương án A]
15	Tình hình thu nộp thuế xuất nhập khẩu	Số thuế đã thu theo loại hình xuất nhập khẩu	Số thuế đã thu là tổng số tiền thuế xuất khẩu hoặc nhập khẩu thực tế đã được thu vào ngân sách nhà nước theo từng loại hình hàng hóa và kỳ thống kê, dùng	Cơ quan hải quan tổng hợp và báo cáo tình hình thu nộp thuế xuất nhập khẩu theo từng loại hàng hóa và kỳ thống kê. Cán bộ hải quan và cán bộ thống kê thuế xuất nhập khẩu sử dụng để đối	SoThueDaThu	Float	50		Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật Hải quan; Luật Quản lý thuế số	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			để đánh giá kết quả thực hiện thu thuế xuất nhập khẩu so với kế hoạch và số thuế phải thu	chiều kết quả thu so với số thuế phải thu. Kết hợp với Mã loại hình xuất nhập khẩu, Số thuế phải thu, Số lượng tờ khai, Đơn vị tính.					108/2025/QH15; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025.	
16	Thông tin về kim ngạch, thuế theo hàng hóa tờ khai đã hoàn thành thông quan Tình hình thu nộp thuế xuất nhập khẩu	Số thuế phải thu	Tổng số tiền thuế phát sinh phải nộp tính trên hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế trong một kỳ/tờ khai, gồm các sắc thuế ở khâu nhập khẩu/xuất khẩu (thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, và tùy mặt hàng có thể gồm thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế chống bán phá giá/chống trợ	Dùng làm cơ sở xác định nghĩa vụ thuế và số thu nộp ngân sách; đối chiếu kim ngạch chịu thuế – thuế suất – số thuế; thống kê nguồn thu, quản lý nợ thuế và phục vụ kiểm tra sau thông quan	SoThuePhaiThu	Float	50		Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật Hải quan; Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025; Luật Thuế bảo vệ môi trường	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			cấp/tự vệ).						số 57/2010/QH12; Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14; Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 66/2025/QH15.	
17	Thông tin về kim ngạch, thuế theo hàng hóa tờ khai đã hoàn thành thông quan Tình hình thu nộp thuế xuất nhập khẩu	Tên cơ quan hải quan	Tên cơ quan hải quan là tên gọi chính thức bằng văn bản của đơn vị Hải quan có thẩm quyền trực tiếp thực hiện việc tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, giám sát hàng hóa và làm thủ tục thông quan cho các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp	Dùng để: Xác định đơn vị quản lý/đầu mối: ghi nhận cơ quan hải quan tiếp nhận tờ khai, quản lý người nộp thuế hoặc cung cấp/phát hành dữ liệu kim ngạch, thuế. Phân tổ và quy trách nhiệm dữ liệu: thống kê kim ngạch, số thu thuế theo cơ quan hải quan quản lý (chi cục khu vực, hải quan cửa khẩu) để báo cáo, đối chiếu. Truy vết nguồn dữ liệu: xác định cơ quan cung cấp số liệu khi chia sẻ liên đơn vị, phục vụ đối	TenCQH Q	String	250		Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật Hải quan; Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
				soát và kiểm toán. Liên hệ nghiệp vụ: xác định đầu mối xử lý vướng mắc về tờ khai, thuế, thông quan.						
18	Thông tin về kim ngạch, thuế theo hàng hóa tờ khai đã hoàn thành thông quan	Tiền thuế bảo vệ môi trường	Số tiền thuế bảo vệ môi trường phải nộp đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế BVMT (xăng dầu, than đá, dung dịch HCFC, túi ni lông, thuốc diệt cỏ, thuốc trừ mối, thuốc bảo quản lâm sản, v.v.). Thuế BVMT tính theo phương pháp tuyệt đối: Thuế = Số lượng hàng hóa × Mức thuế tuyệt đối/đơn vị hàng hóa, được cơ quan hải quan thu tại khâu nhập khẩu.	Tính và thu tại khâu nhập khẩu đối với hàng hóa thuộc diện chịu thuế BVMT theo Biểu mức thuế do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định; tổng hợp vào tổng số thuế phải thu trên tờ khai; thống kê nguồn thu thuế BVMT hàng nhập khẩu theo mặt hàng, cơ quan hải quan, kỳ báo cáo; phục vụ đối chiếu, kiểm tra sau thông quan.	TienThue BaoVeMoiTruong	Float	50		Luật Thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12; Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật Hải quan; Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
19	Thông tin về kim ngạch, thuế theo hàng hóa tờ khai đã hoàn thành thông quan	Tiền thuế chênh lệch giá	Tiền thuế chênh lệch giá là số tiền thuế chênh lệch phát sinh của hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu khi cơ quan hải quan bác bỏ trị giá khai báo của người khai hải quan và thực hiện xác định trị giá hải quan, ấn định thuế theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 9 Điều 1 Nghị định 167/2025/NĐ-CP và khoản 3 Điều 3 Thông tư số 39/2015/TTBTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 Thông tư số 60/2019/TT/BTC.	Tính và thu thuế tại khâu kiểm tra, tham vấn trong thông quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.	TiềnThuế ChênhLechGia	Float	50		Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật Hải quan; Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025. Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ; Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ; Thông tư số 39/2015/TT-	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
									BTC ngày 25/03/2015 của Bộ Tài chính; Thông tư số 60/2019/TT/BTC ngày 30/8/2019 của Bộ Tài chính.	
20	Thông tin về kim ngạch, thuế theo hàng hóa tờ khai đã hoàn thành thông quan	Tiền thuế chống bán phá giá	Số tiền thuế chống bán phá giá phải nộp đối với hàng hóa nhập khẩu bị xác định bán phá giá (giá xuất khẩu thấp hơn giá trị thông thường tại nước xuất khẩu), gây thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước. Thuế suất chống bán phá giá do Bộ Công Thương quyết định trên cơ sở kết luận điều tra, tính bổ sung ngoài thuế nhập khẩu thông thường.	Tính và thu tại khâu nhập khẩu theo quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá của Bộ Công Thương; tổng hợp vào tổng số thuế phải thu trên tờ khai; thống kê nguồn thu thuế phòng vệ thương mại theo mặt hàng, nước xuất xứ; phục vụ đánh giá hiệu quả biện pháp bảo vệ sản xuất trong nước và kiểm tra sau thông quan.	TienThue ChongBanPhaGia	Float	50		Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14; Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật Hải quan; Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
21	Thông tin về kim ngạch, thuế theo hàng hóa tờ khai đã hoàn thành thông quan	Tiền thuế chống phân biệt đối xử	Số tiền thuế chống phân biệt đối xử áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu từ quốc gia hoặc vùng lãnh thổ có hành vi phân biệt đối xử về thuế quan hoặc biện pháp thương mại đối với hàng hóa Việt Nam. Mức thuế do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, nhằm bảo vệ quyền lợi thương mại quốc gia theo nguyên tắc có đi có lại trong quan hệ thương mại quốc tế.	Tính và thu tại khâu nhập khẩu khi có quyết định áp dụng của cơ quan có thẩm quyền đối với hàng hóa từ nước có hành vi phân biệt đối xử; tổng hợp vào tổng số thuế phải thu trên tờ khai; phục vụ thống kê, đánh giá hiệu quả biện pháp đối kháng thương mại và bảo vệ quyền lợi thương mại quốc gia.	TienThue ChongPhanBietDoiXu	Float	50		Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật Hải quan; Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
22	Thông tin về kim ngạch, thuế theo hàng hóa tờ khai đã hoàn thành thông quan	Tiền thuế giá trị gia tăng	Số tiền thuế giá trị gia tăng (GTGT/VAT) phải nộp đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế	Tính và thu tại khâu nhập khẩu đối với hàng hóa thuộc diện chịu thuế GTGT; tổng hợp vào tổng số thuế phải thu trên tờ khai hải	TienThue GiaTriGiaTang	Float	50		Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật Hải	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			GTGT, tính tại khâu nhập khẩu theo công thức: Thuế GTGT = Giá tính thuế GTGT × Thuế suất, trong đó Giá tính thuế GTGT = Trị giá hải quan + Thuế nhập khẩu + Thuế TTDB + Thuế BVMT (nếu có). Thuế GTGT hàng nhập khẩu do cơ quan hải quan thu.	quan; phục vụ đối chiếu khấu trừ thuế GTGT đầu vào cho doanh nghiệp; thống kê nguồn thu thuế GTGT hàng nhập khẩu theo mặt hàng, cơ quan hải quan, kỳ báo cáo; phục vụ kiểm tra sau thông quan.					quan; Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025.	án A]
23	Thông tin về kim ngạch, thuế theo hàng hóa tờ khai đã hoàn thành thông quan	Tiền thuế tài nguyên	Số tiền thuế tài nguyên phải nộp đối với tài nguyên thiên nhiên xuất khẩu thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên (khoáng sản, dầu thô, khí thiên nhiên, sản phẩm rừng tự nhiên, thủy sản tự nhiên, v.v.).	Ghi nhận trên tờ khai hải quan đối với tài nguyên xuất khẩu thuộc diện chịu thuế; phục vụ đối chiếu số liệu thuế tài nguyên giữa cơ quan hải quan và cơ quan thuế nội địa; thống kê lượng tài nguyên xuất khẩu và nguồn thu thuế theo mặt	TienThue TaiNguyen	Float	50		Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật Hải quan; Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; Luật Thuế tài nguyên số	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			Thuế tài nguyên = Sản lượng × Giá tính thuế × Thuế suất, được ghi nhận trên tờ khai hải quan khi hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu.	hàng, cơ quan hải quan; phục vụ quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên.					45/2009/QH12; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025.	
24	Thông tin về kim ngạch, thuế theo hàng hóa từ khai đã hoàn thành thông quan	Tiền thuế tiêu thụ đặc biệt	Số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) phải nộp đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB (ô tô, xe máy, rượu bia, thuốc lá, xăng, v.v.), tính tại khâu nhập khẩu: Thuế TTĐB = Giá tính thuế TTĐB × Thuế suất, trong đó Giá tính thuế TTĐB = (Trị giá hải quan + Thuế nhập khẩu) / (1 – Thuế suất TTĐB). Thuế TTĐB hàng	Tính và thu tại khâu nhập khẩu đối với hàng hóa thuộc diện chịu thuế TTĐB; tổng hợp vào tổng số thuế phải thu trên tờ khai hải quan; phục vụ đối chiếu khấu trừ thuế TTĐB ở khâu nội địa; thống kê nguồn thu thuế TTĐB hàng nhập khẩu theo mặt hàng, cơ quan hải quan, kỳ báo cáo; phục vụ kiểm tra sau thông quan.	TienThue TieuThu DacBiet	Float	50		Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 66/2025/QH15; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025.	[Từ diễn dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			nhập khẩu do cơ quan hải quan thu.							
25	Thông tin về kim ngạch, thuế theo hàng hóa tờ khai đã hoàn thành thông quan	Tiền thuế tự vệ	Thuế tự vệ là thuế nhập khẩu bổ sung được áp dụng trong trường hợp nhập khẩu hàng hóa quá mức vào Việt Nam gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước	Tính và thu tại khâu nhập khẩu theo quyết định áp dụng biện pháp tự vệ của Bộ Công Thương; tổng hợp vào tổng số thuế phải thu trên tờ khai; thống kê nguồn thu thuế phòng vệ thương mại; phục vụ đánh giá hiệu quả biện pháp tự vệ, theo dõi lượng hàng nhập khẩu và kiểm tra sau thông quan.	TienThue TuVe	Float	50		Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật Hải quan; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
26	Thông tin về kim ngạch, thuế theo hàng hóa tờ khai đã hoàn thành thông quan	Tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	Số tiền thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu cơ bản phải nộp cho lô hàng trên tờ khai hải quan, tính theo công thức: Thuế XK/NK = Trị giá hải quan × Thuế	Tính và thu tại khâu xuất khẩu/nhập khẩu trên cơ sở trị giá hải quan và biểu thuế suất áp dụng; tổng hợp vào tổng số thuế phải thu trên tờ khai; thống kê nguồn thu thuế XK/NK theo mặt	TienThue XuatNha pKhai	Float	50		Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật Hải quan; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			suất (hoặc Số lượng × Mức thuế tuyệt đối đối với mặt hàng áp dụng thuế tuyệt đối/hỗn hợp). Đây là sắc thuế chính tại khâu xuất nhập khẩu do cơ quan hải quan tính và thu, ghi nhận riêng với các loại thuế khác (GTGT, TTĐB, BVMT, phòng vệ thương mại).	hàng, loại hình, cơ quan hải quan, kỳ báo cáo; đánh giá tình hình thu nộp ngân sách nhà nước; phục vụ kiểm tra sau thông quan.					khẩu số 107/2016/QH13; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025.	

4.4. Lĩnh vực Đầu tư nước ngoài

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
1	Lĩnh vực Kế hoạch đầu tư - Đầu tư nước ngoài	Mã nhà đầu tư	Mã nhà đầu tư là mã định danh do hệ thống gán cho chủ thể có liên quan đến hoạt động đầu tư để quản lý, liên kết và tra cứu dữ liệu.	Được sử dụng xuyên suốt quá trình từ đăng ký đầu tư đến thẩm định đầu tư, tạm ngừng đầu tư và các hoạt động quản lý, điều hành của nhà nước đối với hoạt động	MA_ND T	Double	10		Khoản 18, 19, 20, 21 và 22 Điều 3 Luật Đầu tư số 143/2025/QH15; khoản 3 Điều 97 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
				đầu tư nước ngoài. Kết hợp với Mã địa bàn, Tên địa bàn, Tên đối tác, Ngành lĩnh vực đầu tư có điều kiện, Vốn góp, ..						
2	Lĩnh vực Kế hoạch đầu tư - Đầu tư nước ngoài	Nhà đầu tư	Nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, gồm nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.	Được sử dụng xuyên suốt quá trình từ đăng ký đầu tư đến thẩm định đầu tư, tạm ngừng đầu tư và các hoạt động quản lý, điều hành của nhà nước đối với hoạt động đầu tư nước ngoài.	TEN_NDT	String	2000		Khoản 18, 19, 20, 21 và 22 Điều 3 Luật Đầu tư số 143/2025/QH15; khoản 3 Điều 97 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
3	Lĩnh vực Kế hoạch đầu tư - Đầu tư nước ngoài	Mã hình thức đầu tư	Mã hình thức đầu tư là mã do hệ thống gán cho từng hình thức đầu tư để chuẩn hóa, thống kê và tra cứu dữ liệu. Danh mục hình thức đầu tư tại Việt Nam thực hiện theo Điều 18; hình thức đầu tư ra nước ngoài	Được sử dụng xuyên suốt quá trình từ đăng ký đầu tư đến thẩm định đầu tư, tạm ngừng đầu tư và các hoạt động quản lý, điều hành của nhà nước đối với hoạt động đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài	MA_HINH_NHATHUC_DAU_TU	Double	10		Điều 18 và khoản 1 Điều 39 Luật Đầu tư số 143/2025/QH15.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			thực hiện theo khoản 1 Điều 39 Luật Đầu tư.							
4	Lĩnh vực Kế hoạch đầu tư - Đầu tư nước ngoài	Tên hình thức đầu tư	Tên hình thức đầu tư là tên gọi của hình thức đầu tư tương ứng với Mã hình thức đầu tư. Đối với đầu tư tại Việt Nam, tên hình thức lấy theo Điều 18; đối với đầu tư ra nước ngoài, tên hình thức lấy theo khoản 1 Điều 39 Luật Đầu tư.	Cơ quan thống kê và quản lý đầu tư kê khai, báo cáo số liệu về đầu tư theo kỳ. Cán bộ thống kê đầu tư và cán bộ phân tích số liệu sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin.	TEN_HI NHTHU C_DAU TU	String	2000		Điều 18 và khoản 1 Điều 39 Luật Đầu tư số 143/2025/QH15.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
5	Lĩnh vực Kế hoạch đầu tư - Đầu tư nước ngoài	Mã ngành kinh tế	Mã ngành kinh tế là mã phân loại ngành hoạt động của dự án đầu tư hoặc tổ chức kinh tế theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.	Được sử dụng xuyên suốt quá trình từ đăng ký đầu tư đến thẩm định đầu tư, hoạt động sản xuất kinh doanh đến tạm ngừng đầu tư và các hoạt động quản lý, điều hành của nhà nước đối với hoạt động đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	MA_NG ANH	Double	10		Mã ngành kinh tế thực hiện theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
				và đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài						
6	Lĩnh vực Kế hoạch đầu tư - Đầu tư nước ngoài	Tên ngành kinh tế	Tên ngành kinh tế là tên chính thức của ngành tương ứng với Mã ngành kinh tế theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.	Cơ quan thống kê và quản lý đầu tư kê khai, báo cáo số liệu về đầu tư theo kỳ. Cán bộ thống kê đầu tư và cán bộ phân tích số liệu sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin.	TEN_N GANH	String	2000		Tên ngành kinh tế thực hiện theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
7	Lĩnh vực Kế hoạch đầu tư - Đầu tư nước ngoài	Số dự án đầu tư mới	Số dự án đầu tư mới là tổng số dự án đầu tư mới được ghi nhận trong kỳ báo cáo. Dự án đầu tư mới là dự án đầu tư thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với dự án đầu tư đang hoạt động.	Được sử dụng khi thống kê tình hình thu hút FDI định kỳ (tháng/quý/năm), do Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Tài chính) và Cục Thống kê công bố định kỳ.	V_CAP MOI_S OLUON G	Double	20		Khoản 6 Điều 3 Luật Đầu tư số 143/2025/QH15; Điều 93, Điều 96 và khoản 3 Điều 97 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
8	Lĩnh vực Kế hoạch đầu tư - Đầu tư nước ngoài	Vốn đăng ký mới	Vốn đăng ký mới là tổng vốn đăng ký của các dự án đầu tư mới được ghi nhận trong kỳ báo cáo.	Được sử dụng khi thống kê tình hình thu hút FDI định kỳ (tháng/quý/năm), do Cục Đầu tư nước ngoài và cục Thống kê công bố định kỳ.	V_CAP MOI_S OTIEN	Double	20			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
9	Lĩnh vực Kế hoạch đầu tư - Đầu tư nước ngoài	Số lượt góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp	Số lượt góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp là tổng số lượt góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư được ghi nhận trong kỳ báo cáo.	Được sử dụng khi thống kê tình hình thu hút FDI định kỳ (tháng/quý/năm), do Cục Đầu tư nước ngoài và Cục Thống kê công bố định kỳ.	V_GOP VON_S OLUOT	Double	20			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
10	Lĩnh vực Kế hoạch đầu tư - Đầu tư nước ngoài	Số lượt dự án điều chỉnh tăng vốn	Số lượt dự án điều chỉnh tăng vốn là tổng số lần dự án đầu tư được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc ghi nhận điều chỉnh làm tăng vốn đầu tư đăng ký trong kỳ báo cáo.	Được sử dụng khi thống kê tình hình thu hút FDI định kỳ (tháng/quý/năm), do Cục Đầu tư nước ngoài và Cục Thống kê công bố định kỳ.	V_TAN GTHERM _SOLU OT	Double	20			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
11	Lĩnh vực Kế hoạch đầu tư - Đầu tư nước ngoài	Vốn đăng ký tăng thêm	Vốn đăng ký tăng thêm là tổng phần chênh lệch tăng của vốn đầu tư đăng ký sau điều chỉnh so với trước điều chỉnh của các dự án được ghi nhận trong kỳ báo cáo.	Được sử dụng khi thống kê tình hình thu hút FDI định kỳ (tháng/quý/năm), do Cục Đầu tư nước ngoài và Cục Thống kê công bố định kỳ.	V_TAN GTHERM _SOTIE N	Double	20			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
12	Lĩnh vực Kế hoạch đầu tư - Đầu tư nước ngoài	Giá trị góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp	Giá trị góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp là tổng giá trị giao dịch góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư được ghi nhận trong kỳ báo cáo.	Được sử dụng khi thống kê tình hình thu hút FDI định kỳ (tháng/quý/năm), do Cục Đầu tư nước ngoài và cục Thống kê công bố định kỳ.	V_GOP VON_S OTIEN	Double	20			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

4.5. Lĩnh vực Thống kê

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng Vận tải hành khách Vận tải hàng hóa Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp	Số thứ tự	Là số thứ tự của các chỉ tiêu thống kê - Dùng để sắp xếp thứ tự của các chỉ tiêu	Sử dụng để sắp xếp thứ tự của các chỉ tiêu	STT	String	20	Số nguyên	Luật Thống kê; Nghị định số 94/2022/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 62/2024/NĐ-CP Nghị định 13/2026/NĐ-CP; Quyết định 14/2026/QĐ-TTg	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
	công nghiệp địa phương Khách quốc tế đến Việt Nam Dữ liệu Sản xuất nông nghiệp									
2	Chỉ số sản xuất công nghiệp Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng Vận tải hành khách Vận tải hàng hóa Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp địa phương Khách quốc tế đến Việt Nam Dữ liệu Sản xuất nông nghiệp	Mã chỉ tiêu thống kê quốc gia	Mã chỉ tiêu thống kê quốc gia là một chuỗi ký hiệu số (thường gồm 4 chữ số) đại diện cho một chỉ tiêu cụ thể trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia do Chính phủ Việt Nam ban hành. Mã số này giúp các cơ quan nhà nước dễ dàng phân loại, tra cứu, thu thập và báo cáo dữ liệu kinh tế - xã hội đồng bộ.	Sử dụng để hiển thị tên gọi chính thức của chỉ tiêu nhằm đảm bảo tính nhất quán khi thu thập, tổng hợp và so sánh số liệu thống kê giữa các bộ ngành và địa phương.	MA_CHI TIEU	String	4000	Chuỗi ký tự mã số	Luật Thống kê; Nghị định số 94/2022/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 62/2024/NĐ-CP Nghị định 13/2026/NĐ-CP; Quyết định 14/2026/QĐ-TTg	CDE-BC-001
3	Chỉ số sản xuất công nghiệp Sản lượng một số sản phẩm công	Tên chỉ tiêu thống kê quốc gia	Là tên gọi chính thức của một chỉ tiêu thống kê trong Hệ thống chỉ tiêu	Sử dụng để định danh chỉ tiêu thống kê, phục vụ quản lý, tổng	TEN_CH ITIEU	String	4000	Chuỗi văn bản	Luật Thống kê; Nghị định số 94/2022/NĐ-CP của Chính phủ;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
	nghiệp chủ yếu Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng Vận tải hành khách Vận tải hàng hóa Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp địa phương Khách quốc tế đến Việt Nam Dữ liệu Sản xuất nông nghiệp		thống kê quốc gia do Thủ tướng Chính phủ ban hành. Dùng để đảm bảo tính nhất quán khi thu thập, tổng hợp và so sánh số liệu thống kê giữa các bộ ngành và địa phương.	hợp, báo cáo, phân tích và chia sẻ dữ liệu.					Nghị định 62/2024/NĐ-CP Nghị định 13/2026/NĐ-CP; Quyết định 14/2026/QĐ-TTg	mới – Phương án A]
4	Chỉ số sản xuất công nghiệp Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng Vận tải hành khách Vận tải hàng hóa Chỉ số sử dụng lao động của	Tên kỳ báo cáo	Là khoảng thời gian mà số liệu thống kê được thu thập, tổng hợp, tính toán hoặc công bố theo chế độ báo cáo thống kê hoặc chương trình điều tra thống kê.	Sử dụng để xác định kỳ báo cáo; quản lý dữ liệu theo thời gian; phục vụ tổng hợp, phân tích, báo cáo, công bố và chia sẻ dữ liệu thống kê.	TEN_KY BC	String	500	Tháng/Quý/Năm	Luật Thống kê; Nghị định số 94/2022/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 62/2024/NĐ-CP Nghị định 13/2026/NĐ-CP; Quyết định 14/2026/QĐ-TTg	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
	doanh nghiệp công nghiệp địa phương Khách quốc tế đến Việt Nam Dữ liệu Sản xuất nông nghiệp									
5	Chỉ số sản xuất công nghiệp	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Là giá trị chỉ số sản xuất công nghiệp đã thực hiện tại cùng kỳ của năm trước, được sử dụng làm cơ sở so sánh với kỳ báo cáo hiện tại để tính toán tốc độ tăng hoặc giảm của chỉ số sản xuất công nghiệp.	Sử dụng để lưu trữ số liệu chỉ số sản xuất công nghiệp cùng kỳ năm trước, phục vụ tính toán tốc độ tăng hoặc giảm, phân tích xu hướng, lập báo cáo và chia sẻ dữ liệu thống kê.	V_TRUOC_CUN_GKY	Float	20	Số thực có phần thập phân	Luật Thống kê; Nghị định số 94/2022/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 62/2024/NĐ-CP Nghị định 13/2026/NĐ-CP; Quyết định 14/2026/QĐ-TTg	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
6	Chỉ số sản xuất công nghiệp Vận tải hành khách Vận tải hàng hóa	Kỳ tháng hiện tại so với kỳ tháng trước (%)	Là tỷ lệ phần trăm phản ánh mức biến động của giá trị chỉ tiêu thống kê trong tháng báo cáo hiện tại so với tháng liền kề trước đó theo phương pháp thống kê quy định.	Sử dụng để lưu trữ tỷ lệ phần trăm so sánh giữa tháng báo cáo hiện tại và tháng trước, phục vụ phân tích xu hướng, đánh giá biến động, lập báo cáo và công bố thông tin thống	V_HIEN_TAI_THANGTR_UOC	Float	20	Số thực có phần thập phân	Luật Thống kê; Nghị định số 94/2022/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 62/2024/NĐ-CP Nghị định 13/2026/NĐ-CP; Quyết định 14/2026/QĐ-TTg	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
7	Chỉ số sản xuất công nghiệp Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng Vận tải hành khách Vận tải hàng hóa Khách quốc tế đến Việt Nam Dữ liệu Sản xuất nông nghiệp	Kỳ tháng hiện tại so với cùng kỳ năm trước (%)	Là tỷ lệ phần trăm phản ánh mức biến động của giá trị chỉ tiêu thống kê trong tháng báo cáo hiện tại so với cùng tháng của năm trước theo phương pháp thống kê áp dụng đối với từng chỉ tiêu.	Sử dụng để lưu trữ tỷ lệ phần trăm so sánh giữa tháng hiện tại và cùng tháng năm trước, phục vụ phân tích, đánh giá, báo cáo và liên thông dữ liệu thống kê.	V_HIEN TAI_CU NGKY	Float	20	Số thực có phần thập phân	Luật Thống kê; Nghị định số 94/2022/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 62/2024/NĐ-CP Nghị định 13/2026/NĐ-CP; Quyết định 14/2026/QĐ-TTg	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
8	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp địa phương Khách quốc tế đến Việt Nam	Thực hiện kỳ tháng trước	Là giá trị thực tế của chỉ tiêu thống kê đã được ghi nhận trong tháng liền kề trước tháng báo cáo hiện tại, được sử dụng làm cơ sở so sánh và tính toán mức biến động của chỉ tiêu theo tháng.	Sử dụng để lưu trữ giá trị chỉ tiêu của tháng liền kề trước kỳ báo cáo, phục vụ tính toán, phân tích xu hướng, lập báo cáo và liên thông dữ liệu.	V_THA NGTRU OC	Float	20	Số thực có phần thập phân	Luật Thống kê; Nghị định số 94/2022/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 62/2024/NĐ-CP Nghị định 13/2026/NĐ-CP; Quyết định 14/2026/QĐ-TTg	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
9	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng Vận tải hành khách Vận tải hàng hóa Khách quốc tế đến Việt Nam	Ước tính kỳ tháng hiện tại	Là giá trị dự kiến của chỉ tiêu thống kê trong kỳ báo cáo hiện tại, được xác định trên cơ sở số liệu đã thu thập hoặc phương pháp ước tính thống kê trước khi có số liệu thực hiện chính thức.	Sử dụng để lưu trữ số liệu ước tính của kỳ báo cáo hiện tại, phục vụ báo cáo nhanh, dự báo, điều hành, tổng hợp và liên thông dữ liệu trước khi cập nhật số liệu chính thức.	V_UOCHIENTA I	Float	20	Số thực có phần thập phân	Luật Thống kê; Nghị định số 94/2022/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 62/2024/NĐ-CP Nghị định 13/2026/NĐ-CP; Quyết định 14/2026/QĐ-TTg	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
10	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	Ước tính lũy kế đến kỳ tháng hiện tại	Là giá trị ước tính cộng dồn của chỉ tiêu thống kê từ đầu kỳ thống kê đến hết kỳ báo cáo hiện tại, được xác định trên cơ sở số liệu thực hiện của các kỳ trước và số liệu ước tính của kỳ hiện tại theo phương pháp thống kê áp dụng đối với từng chỉ tiêu.	Sử dụng để lưu trữ số liệu ước tính lũy kế đến kỳ báo cáo hiện tại, phục vụ tổng hợp, phân tích, báo cáo, điều hành và liên thông dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước	V_UOCLUYKE	Float	20	Số thực có phần thập phân	Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; Chế độ báo cáo; Chương trình điều tra thống kê (- Luật Thống kê - Nghị định số 94/2022/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
									phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Nghị định 62/2024/NĐ-CP: Sửa đổi, bổ sung Phụ lục II của Nghị định 94/2022/NĐ-CP; - Nghị định 13/2026/NĐ-CP: Sửa đổi, bổ sung một số điều và phụ lục của Nghị định số 62/2024/NĐ-CP và Nghị định 94/2022/NĐ-CP về Luật Thống kê -- Quyết định 14/2026/QĐ-TTg: Là văn bản mới nhất của Thủ tướng Chính phủ (có	

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
									hiệu lực từ 20/05/2026) ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia.)	
11	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng Vận tải hành khách Vận tải hàng hóa Khách quốc tế đến Việt Nam	Lũy kế đến kỳ tháng hiện tại so với cùng kỳ năm trước (%)	Là tỷ lệ phần trăm phản ánh mức biến động của giá trị lũy kế chỉ tiêu thống kê từ đầu kỳ thống kê đến hết tháng báo cáo hiện tại so với giá trị lũy kế của cùng khoảng thời gian năm trước theo phương pháp thống kê áp dụng đối với từng chỉ tiêu.	Sử dụng để lưu trữ tỷ lệ so sánh giữa số liệu lũy kế đến kỳ tháng hiện tại và số liệu lũy kế cùng kỳ năm trước, phục vụ phân tích, đánh giá, báo cáo và liên thông dữ liệu.	V_HIEN TAILUY KE_CUN GKY	Float	20	Số thực có phần thập phân	Luật Thống kê; Nghị định số 94/2022/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 62/2024/NĐ-CP Nghị định 13/2026/NĐ-CP; Quyết định 14/2026/QĐ-TTg	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
12	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Lũy kế đến tháng hiện tại/Tổng mức	Là giá trị cộng dồn của chỉ tiêu Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng từ đầu năm đến hết tháng báo cáo hiện tại, phản ánh tổng quy mô hoạt động bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong kỳ lũy	Sử dụng để lưu trữ giá trị lũy kế của chỉ tiêu Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đến tháng báo cáo hiện tại, phục vụ phân tích, báo cáo và liên thông dữ liệu	V_TON GMUCL UYKE	Float	20	Số thực có phần thập phân	Luật Thống kê; Nghị định số 94/2022/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 62/2024/NĐ-CP Nghị định 13/2026/NĐ-CP; Quyết định 14/2026/QĐ-TTg	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			kế.							
13	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Lũy kế đến tháng hiện tại/Cơ cấu	Là Tỷ trọng (%) của từng nhóm hàng hóa, nhóm dịch vụ hoặc tiêu thức phân tử trong tổng giá trị lũy kế của chỉ tiêu Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng từ đầu năm đến hết tháng báo cáo hiện tại.	Sử dụng để lưu trữ tỷ trọng của từng nhóm hàng hóa, dịch vụ hoặc tiêu thức phân tử trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng lũy kế, phục vụ phân tích, báo cáo và liên thông dữ liệu.	V_COC AULUY KE	Float	20	Số thực có phần thập phân	Luật Thống kê; Nghị định số 94/2022/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 62/2024/NĐ-CP Nghị định 13/2026/NĐ-CP; Quyết định 14/2026/QĐ-TTg	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
14	Vận tải hành khách Vận tải hàng hóa Khách quốc tế đến Việt Nam	Ước tính lũy kế đến kỳ tháng hiện tại	Là giá trị ước tính cộng dồn của chỉ tiêu thống kê từ đầu năm đến hết tháng báo cáo hiện tại, được xác định trên cơ sở số liệu thực hiện của các tháng trước và số liệu ước tính của tháng báo cáo theo phương pháp thống kê áp dụng đối với từng chỉ tiêu.	Sử dụng để lưu trữ số liệu ước tính lũy kế của các chỉ tiêu thống kê đến hết tháng báo cáo hiện tại, phục vụ tổng hợp, phân tích, báo cáo, điều hành và liên thông dữ liệu.	V_UOC HIENTA I_LUYK E	Float	20	Số thực có phần thập phân	Luật Thống kê; Nghị định số 94/2022/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 62/2024/NĐ-CP Nghị định 13/2026/NĐ-CP; Quyết định 14/2026/QĐ-TTg	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
15	Chỉ số sử dụng lao động của	Đầu tháng	Là chỉ số phản ánh mức biến động về số	Sử dụng để lưu trữ chỉ số so	V_NAM TRUOC	Float	20	Số thực có	Luật Thống kê; Nghị định số	[Từ điển dữ liệu

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
	doanh nghiệp công nghiệp địa phương	hiện tại so với cùng thời điểm năm trước	lao động đang làm việc tại thời điểm đầu tháng báo cáo so với cùng thời điểm đầu tháng của năm trước, được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%).	sánh tình hình sử dụng lao động đầu tháng hiện tại với cùng thời điểm năm trước, phục vụ phân tích, báo cáo và liên thông dữ liệu.				phần thập phân	94/2022/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 62/2024/NĐ-CP Nghị định 13/2026/NĐ-CP; Quyết định 14/2026/QĐ-TTg	chuyên ngành mới – Phương án A]
16	Dữ liệu Sản xuất nông nghiệp	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Là giá trị thực tế đã được ghi nhận, tổng hợp và xác nhận của chỉ tiêu thống kê về sản xuất nông nghiệp trong cùng kỳ báo cáo của năm liền trước, được sử dụng làm cơ sở so sánh với kỳ báo cáo hiện tại.	Sử dụng để để lưu trữ số liệu thực hiện của cùng kỳ năm trước đối với các chỉ tiêu sản xuất nông nghiệp, phục vụ phân tích, báo cáo, tính toán chỉ tiêu so sánh và liên thông dữ liệu.	V_CUN GKY	Float	20	Số thực có phần thập phân	Luật Thống kê; Nghị định số 94/2022/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 62/2024/NĐ-CP Nghị định 13/2026/NĐ-CP; Quyết định 14/2026/QĐ-TTg	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
17	Dữ liệu Sản xuất nông nghiệp	Thực hiện kỳ này	Là giá trị thực tế của chỉ tiêu thống kê về sản xuất nông nghiệp phát sinh và được ghi nhận trong kỳ báo cáo hiện tại theo phương pháp thống kê áp dụng đối với từng chỉ tiêu.	Sử dụng để để lưu trữ số liệu thực hiện của kỳ báo cáo hiện tại đối với các chỉ tiêu sản xuất nông nghiệp, phục vụ tổng hợp, phân tích,	V_HIEN TAI	Float	20	Số thực có phần thập phân	Luật Thống kê; Nghị định số 94/2022/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 62/2024/NĐ-CP Nghị định 13/2026/NĐ-CP;	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
				báo cáo và liên thông dữ liệu.					Quyết định 14/2026/QĐ-TTg	

4.6. Lĩnh vực Đầu tư công

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
1	Thông tin về chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn NSTW trong nước Thông tin về chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài Thông tin về kế hoạch vốn nước ngoài	Mã dự án	Là dãy số định danh duy nhất cấp cho dự án đầu tư công - Dùng để định danh dự án trong suốt vòng đời của dự án - Theo quy định tại Luật Đầu tư công và các pháp luật liên quan	Sử dụng xuyên suốt trong toàn bộ vòng đời của dự án.	MaDuAn	String	20		Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 19/2024/TT-BKHĐT	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
2	Thông tin về chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn NSTW trong nước Thông tin về chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài	Danh mục dự án đầu tư công	Là tập hợp các dự án sử dụng toàn bộ hoặc một phần vốn đầu tư công đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư, được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên và gắn với mức vốn dự kiến	Sử dụng để quản lý danh sách dự án đầu tư công, phục vụ quản lý, điều hành, giám sát, báo cáo đối với nhóm thông tin về chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn NSTW trong	DanhMucDuAn	String	2000		Điều 4 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

			bố trí cho từng dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn hoặc kế hoạch đầu tư công hằng năm	nước và chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài.						
3	Thông tin về chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn NSTW trong nước Thông tin về chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài	Nhóm dự án	Là thông tin phân loại dự án đầu tư theo các tiêu chí do pháp luật quy định, nhằm xác định quy mô, mức độ quan trọng của dự án và áp dụng trình tự, thủ tục quản lý, thẩm quyền quyết định đầu tư phù hợp - Theo quy định của Luật Đầu tư công và các pháp luật liên quan	Sử dụng để ghi nhận nhóm phân loại của dự án theo quy định của pháp luật; phục vụ xác định thẩm quyền quyết định đầu tư, áp dụng quy trình quản lý dự án, lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu, thống kê, báo cáo	NhomDuAn	Integer				[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
4	Thông tin về chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn NSTW trong nước Thông tin về chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài	Trạng thái dự án	Là thông tin phản ánh giai đoạn hoặc tình trạng thực hiện của dự án, chương trình hoặc nhiệm vụ sử dụng vốn đầu tư công tại một thời điểm theo danh mục trạng thái theo quy định của pháp luật về đầu tư công	Sử dụng để quản lý trạng thái thực hiện của dự án, chương trình hoặc nhiệm vụ; làm căn cứ lập kế hoạch, bố trí vốn, theo dõi, đánh giá và liên thông dữ liệu với các hệ thống quản lý nhà nước.	TrangTha iDuAn	String	150			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
5	Thông tin về	Ngành,	Là thông tin phản	Sử dụng để phân	LinhVuc	Integer			Khoản 1 Điều 7	[Từ điển

	chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn NSTW trong nước Thông tin về chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài	lĩnh vực dự án, chương trình hoặc nhiệm vụ sử dụng vốn đầu tư công	ánh lĩnh vực kinh tế - xã hội hoặc lĩnh vực quản lý nhà nước mà dự án đầu tư công thuộc về theo danh mục ngành, lĩnh vực được cơ quan có thẩm quyền ban hành	loại dự án đầu tư công theo lĩnh vực					Luật Đầu tư công	dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
6	Thông tin về chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn NSTW trong nước Thông tin về chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài Thông tin về kế hoạch vốn nước ngoài	Số Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư	Là số hiệu của văn bản do cơ quan hoặc người có thẩm quyền ban hành để quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư công, được sử dụng làm căn cứ pháp lý cho việc chuẩn bị, triển khai và quản lý dự án.	Sử dụng để tra cứu, đối chiếu, xác minh thông tin về quyết định đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư của dự án.	SoQDDa uTu	String	2000			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
7	Thông tin về chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn NSTW trong nước Thông tin về chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài Thông tin về kế hoạch vốn nước	Tổng mức đầu tư (tất cả nguồn vốn)	Là toàn bộ chi phí dự kiến cần thiết để thực hiện một dự án đầu tư từ giai đoạn chuẩn bị, thực hiện, cho đến khi hoàn thành và đưa vào sử dụng	Sử dụng để quản lý quy mô vốn của dự án trong toàn bộ vòng đời đầu tư; phục vụ lập kế hoạch, phân bổ vốn, kiểm soát chi phí, giải ngân, quyết toán, thống kê, báo cáo	TongMuc DauTu	Float				[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

	ngoài									
8	Thông tin về chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn NSTW trong nước	Vốn NSTW	Là vốn chi cho đầu tư công thuộc ngân sách trung ương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước	Sử dụng để ghi nhận giá trị vốn ngân sách trung ương trong nước được bố trí cho chương trình hoặc dự án; phục vụ lập kế hoạch đầu tư công, phân bổ và điều hành vốn, theo dõi giải ngân, kiểm soát sử dụng vốn, thống kê, báo cáo, đánh giá hiệu quả đầu tư	VonNSTW	Float			Khoản 25 Điều 4 Luật Đầu tư công	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
9	Thông tin về chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn NSTW trong nước Thông tin về chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài	Tổng số kế hoạch đầu tư công trung hạn	Là tổng mức vốn đầu tư công được cấp có thẩm quyền giao hoặc dự kiến giao cho chương trình, dự án hoặc nhiệm vụ trong toàn bộ thời kỳ kế hoạch đầu tư công trung hạn, làm căn cứ để bố trí vốn hàng năm và theo dõi việc thực hiện kế hoạch.	Dùng để ghi nhận tổng mức vốn đầu tư công trung hạn được giao cho chương trình, dự án hoặc nhiệm vụ; phục vụ lập kế hoạch đầu tư công hàng năm, theo dõi phân bổ và sử dụng vốn, giám sát thực hiện kế hoạch trung hạn, thống kê, báo cáo.	TongKeHoachDTCTH	Float			Điểm a khoản 1 Điều 49; khoản 4 Điều 52 và điểm b, c khoản 7 Điều 59 Luật Đầu tư công (VBHN số 03/VBHN-VPQH).	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

10	Thông tin về chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn NSTW trong nước Thông tin về chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài	Mã cơ quan chủ quản	Là mã định danh của cơ quan chủ quản - Dùng để định danh duy nhất cơ quan chủ quản trong hệ thống - Theo quy định của pháp luật về đầu tư công	Sử dụng để định danh cơ quan chủ quản	MaCQC huQuan	String	30		Khoản 11 Điều 4 (dẫn chiếu khoản 4 Điều 4) Luật Đầu tư công	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
11	Thông tin về chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn NSTW trong nước Thông tin về chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài	Tên cơ quan chủ quản	Là tên chính thức của cơ quan nhà nước, tổ chức hoặc đơn vị được giao thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan chủ quản đối với chương trình hoặc dự án đầu tư công, theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo quy định của pháp luật.	Sử dụng để xác minh và hiển thị cơ quan chủ quản	TenCQC huQuan	String	500		Khoản 11 Điều 4 (dẫn chiếu khoản 4 Điều 4) Luật Đầu tư công (VBHN số 03/VBHN-VPQH).	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
12	Thông tin về chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn NSTW trong nước Thông tin về chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài Thông tin về kế hoạch vốn nước	Thời gian bắt đầu/ khởi công (Năm)	Là thời điểm dự kiến hoặc thực tế bắt đầu triển khai thực hiện dự án hoặc khởi công công trình theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền và kế hoạch thực hiện dự án.	Sử dụng để theo dõi tiến độ thực hiện dự án, lập kế hoạch vốn, giám sát thực hiện.	ThoiGian KhoiCon g	String	4	YYYY	Điều 57 Luật Đầu tư công (VBHN số 03/VBHN-VPQH) – thời gian bố trí vốn thực hiện dự án.	CDE-TG-003

	ngoài									
13	Thông tin về chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn NSTW trong nước Thông tin về chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài Thông tin về kế hoạch vốn nước ngoài	Thời gian kết thúc/ hoàn thành (Năm)	Là thời điểm dự kiến hoặc thực tế kết thúc việc thực hiện dự án đầu tư công, hoàn thành các nội dung đầu tư theo quyết định đầu tư và đủ điều kiện nghiệm thu, bàn giao, đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật.	Sử dụng để xác định thời điểm kết thúc dự án, lập kế hoạch vốn, theo dõi tiến độ thực hiện dự án so với kế hoạch.	ThoiGian HoanTha nh	String	4	YYYY		CDE- TG-003
14	Thông tin về chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài	Tổng số vốn đối ứng của các nguồn được bố trí cho các chương trình, dự án sử dụng vốn nước ngoài	Là tổng giá trị nguồn vốn trong nước được bố trí để cùng với nguồn vốn nước ngoài thực hiện chương trình hoặc dự án, theo quyết định đầu tư, điều ước quốc tế, thỏa thuận vay hoặc văn kiện chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	Sử dụng để quản lý tổng giá trị vốn đối ứng của phía Việt Nam đối với chương trình hoặc dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài; phục vụ lập kế hoạch, bố trí vốn, theo dõi giải ngân, đánh giá việc thực hiện cam kết với nhà tài trợ	TongVon DoiUng	Float				[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
15	Thông tin về chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài Thông tin về kế hoạch vốn nước	Vốn đối ứng NSTW được bố trí cho các	Là giá trị vốn đối ứng có nguồn từ ngân sách trung ương được cấp có thẩm quyền bố trí để cùng với nguồn vốn	Sử dụng để quản lý phần vốn đối ứng từ ngân sách trung ương của các chương trình, dự án sử	VonDoiU ngNSTW	Float				[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương

	ngoài	chương trình, dự án sử dụng vốn nước ngoài	nước ngoài thực hiện chương trình hoặc dự án theo quyết định đầu tư, quyết định giao kế hoạch vốn hoặc văn kiện chương trình, dự án được phê duyệt.	dùng nguồn vốn nước ngoài; phục vụ lập kế hoạch, phân bổ vốn, theo dõi giải ngân, đánh giá thực hiện cam kết với nhà tài trợ						án A]
16	Thông tin về chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài	Vốn đối ứng NSDP được bố trí cho các chương trình, dự án sử dụng vốn nước ngoài	Là giá trị vốn đối ứng có nguồn từ ngân sách địa phương được cấp có thẩm quyền bố trí để cùng với nguồn vốn nước ngoài thực hiện chương trình hoặc dự án, theo quyết định đầu tư, quyết định giao kế hoạch đầu tư công, điều ước quốc tế, thỏa thuận vay hoặc văn kiện chương trình, dự án được phê duyệt.	Sử dụng để ghi nhận giá trị vốn đối ứng từ ngân sách địa phương được bố trí cho chương trình hoặc dự án; phục vụ lập kế hoạch đầu tư công, quản lý cơ cấu nguồn vốn, theo dõi trách nhiệm bố trí vốn của địa phương, kiểm soát giải ngân, quyết toán, thống kê, báo cáo	VonDoiU ngNSDP	Float				[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
17	Thông tin về chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài đưa vào NSTW	Là giá trị nguồn vốn nước ngoài được hạch toán, cân đối và bố trí vào ngân sách trung ương để thực hiện chương trình hoặc dự án, theo	Sử dụng để ghi nhận giá trị vốn nước ngoài được cấp phát qua ngân sách trung ương; phục vụ lập kế hoạch đầu	VonNuoc NgoaiDu aVaoNS TW	Float				[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

			quyết định của cơ quan có thẩm quyền.	tư công, quản lý nguồn vốn, theo dõi giải ngân, thống kê, báo cáo						
18	Thông tin về chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài cho vay lại	Là giá trị nguồn vốn nước ngoài mà Chính phủ vay từ nhà tài trợ nước ngoài và thực hiện cho vay lại đối với đơn vị vay theo quy định của pháp luật, thay vì cấp phát từ ngân sách nhà nước.	Sử dụng để ghi nhận giá trị vốn nước ngoài được thực hiện theo cơ chế cho vay lại; phục vụ quản lý nguồn vốn, theo dõi nghĩa vụ trả nợ của đơn vị vay lại, thống kê, báo cáo	VonNuoc NgoaiVa yLai	Float				[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
19	Thông tin về kế hoạch vốn nước ngoài	Loại kế hoạch	Là giá trị để phân biệt loại kế hoạch vốn là Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn hay Kế hoạch vốn hàng năm	Sử dụng để phân biệt loại kế hoạch vốn	LoaiKeH oach	String	1		Khoản 1 Điều 49 Luật Đầu tư công	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
20	Thông tin về kế hoạch vốn nước ngoài	Kiểu dự án giao trong trung hạn	Là thuộc tính dùng để phân loại loại hình đối tượng được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn	Sử dụng để phân loại các đối tượng được giao trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, phục vụ công tác thống kê, báo cáo	KieuDuA n	String	255		Điều 55 Luật Đầu tư công – điều kiện đưa vào kế hoạch ĐTC trung hạn.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
21	Thông tin về kế hoạch vốn nước	Tổng số nguồn	Là tổng giá trị vốn ngân sách trung	Sử dụng để quản lý tổng	TongSoN guonVon	Float			Điểm a khoản 3 Điều 49 và	[Từ điển dữ liệu

	ngoài	vốn ngân sách trung ương trong kế hoạch vốn hàng năm	ương được cấp có thẩm quyền giao trong kế hoạch đầu tư công hàng năm để thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn nước ngoài, bao gồm vốn nước ngoài nguồn NSTW và vốn đối ứng NSTW (nếu có).	nguồn vốn ngân sách trung ương trong kế hoạch vốn hàng năm của các chương trình, dự án sử dụng vốn nước ngoài; phục vụ điều hành, giám sát, đánh giá, báo cáo	NSTW					khoản 25 Điều 4 Luật Đầu tư công	chuyên ngành mới – Phương án A]
--	-------	--	---	---	------	--	--	--	--	--	---

4.7. Lĩnh vực Phát triển doanh nghiệp

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiep vu	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vùng
1	Thông tin chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Mã chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Là định danh duy nhất của chương trình trên hệ thống bộ ngành quản lý - Dùng để xác định và định danh duy nhất doanh nghiệp nhỏ và vừa trong hệ thống - Theo quy định tại Luật Hỗ trợ DNNVV số 04/2017/QH14.	Trường dữ liệu làm mã định danh cho chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.	MaChuo ngTrinh	String	150		Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn.	[Từ diễn dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
2	Thông tin chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Tên chương trình	Là tên chính thức của chương trình, đề án hoặc hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa do cơ quan nhà nước hoặc	Sử dụng để nhận diện và quản lý chương trình hỗ trợ; liên kết với các thông tin về nội dung, đối	TenChuo ngTrinh	String	255		Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 ngày 12/06/2017	[Từ diễn dữ liệu chuyên ngành mới –

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			tổ chức có thẩm quyền ban hành hoặc triển khai theo quy định của pháp luật - Dùng để nhận diện và phân biệt chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.	tượng, kinh phí, cơ quan thực hiện và kết quả triển khai; phục vụ tra cứu, thống kê, báo cáo và chia sẻ dữ liệu.					của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn.	Phương án A]
3	Thông tin chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Cấp chương trình hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	Là thông tin xác định cấp quản lý hoặc cấp cơ quan có thẩm quyền ban hành, phê duyệt hoặc tổ chức thực hiện chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa-Dùng để phân loại chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.	Sử dụng để phân loại chương trình theo cấp quản lý hoặc cấp cơ quan có thẩm quyền ban hành, phê duyệt hoặc tổ chức thực hiện	CapChuongTrinh	String	1		Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
4	Thông tin chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Tên cơ quan chủ trì chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Là tên chính thức của cơ quan hoặc tổ chức được giao chủ trì xây dựng, tổ chức triển khai, điều phối hoặc quản lý thực hiện chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.	Sử dụng để nhận diện cơ quan chủ trì chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	TenCoQuan	String	255		Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
5	Thông tin chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Mục tiêu chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Là nội dung mô tả kết quả, định hướng hoặc tác động mà chương trình hướng tới đạt được thông qua việc triển khai các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.	Sử dụng để mô tả mục tiêu của từng chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	MucTieu	String	4000		Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
6	Thông tin chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Đối tượng của chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Là nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa hoặc các tổ chức, cá nhân có liên quan đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật hoặc theo quyết định phê duyệt chương trình để được tham gia và thụ hưởng các nội dung hỗ trợ của chương trình.	Sử dụng để xác định nhóm doanh nghiệp hoặc tổ chức đủ điều kiện tham gia và thụ hưởng chương trình hỗ trợ; làm căn cứ tiếp nhận, xét duyệt hồ sơ, quản lý quá trình thực hiện chương trình, thống kê số lượng đối tượng thụ hưởng, đánh giá hiệu quả chính sách và chia sẻ dữ liệu với các hệ thống	DoiTuong	String	4000		Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
				thông tin của cơ quan nhà nước.						
7	Thông tin chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Loại chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Là thông tin phân loại chương trình theo nội dung, lĩnh vực hoặc hình thức hỗ trợ được triển khai đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa - Dùng để phân loại chương trình	Sử dụng để phân loại chương trình theo nội dung hoặc lĩnh vực hỗ trợ; làm căn cứ tra cứu, thống kê, tổng hợp báo cáo, đánh giá hiệu quả theo từng nhóm chính sách và hỗ trợ chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan quản lý nhà nước.	LoạiChươngTrình	String	1		Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
8	Thông tin chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Nội dung chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Là trường dữ liệu phản ánh các hoạt động hỗ trợ cụ thể được quy định trong quyết định phê duyệt chương trình, được xây dựng trên cơ sở các nội dung hỗ trợ theo pháp luật; không phải là thuật ngữ được định nghĩa trực tiếp trong văn bản quy phạm pháp luật.	Sử dụng để mô tả các hoạt động, biện pháp hoặc dịch vụ hỗ trợ của từng chương trình; làm căn cứ quản lý việc triển khai chương trình, xác định phạm vi hỗ trợ, hỗ trợ doanh nghiệp tra cứu chương trình phù hợp, đồng thời	NộiDungChươngTrình	String	255		Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
				phục vụ thống kê, báo cáo, đánh giá hiệu quả và chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan quản lý nhà nước.						
9	Thông tin chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Nội dung chi tiết	Là thông tin mô tả cụ thể các hoạt động, nhiệm vụ, dịch vụ, biện pháp hoặc sản phẩm hỗ trợ được thực hiện trong từng nội dung của chương trình nhằm đạt được mục tiêu hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.	Sử dụng để mô tả chi tiết các hoạt động, nhiệm vụ hoặc dịch vụ hỗ trợ của từng chương trình; làm căn cứ triển khai chương trình, quản lý tiến độ, theo dõi kết quả thực hiện, công khai thông tin cho doanh nghiệp, đồng thời phục vụ tra cứu, thống kê, báo cáo và chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan quản lý nhà nước.	NoiDung ChiTiet	String	500		Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
10	Thông tin chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và	Thời gian thực	Là khoảng thời gian được xác định từ thời điểm bắt đầu	Sử dụng để quản lý khoảng thời gian triển khai	ThoiGian ThucHien	Object			Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số	[Từ điển dữ liệu

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
	vừa	hiện chương trình. Bao gồm thông tin TuThangNam: Từ tháng năm. Định dạng YYYY-MM DenThangNam: Đến tháng năm. Định dạng YYYY-MM	đến thời điểm kết thúc việc triển khai chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quyết định phê duyệt hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền.	chương trình; xác định hiệu lực của chương trình, hỗ trợ quản lý tiến độ, tiếp nhận hồ sơ, theo dõi kết quả, thống kê, báo cáo và chia sẻ dữ liệu.					04/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn.	chuyên ngành mới – Phương án A]
11	Thông tin chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Thời gian bắt đầu chương trình hỗ	Là thời điểm bắt đầu triển khai chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quyết định phê	Sử dụng để xác định thời điểm bắt đầu thực hiện chương trình hỗ trợ doanh nghiệp	TuThang Nam	String	6	YYYY-MM	Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 ngày	CDE-TG-002

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
		trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	duyet hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền.	nhỏ và vừa					12/06/2017 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn.	
12	Thông tin chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Thời gian kết thúc của chương trình	Là thời điểm kết thúc triển khai chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quyết định phê duyệt hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền.	Sử dụng để xác định thời điểm kết thúc thực hiện chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	DenThangNam	String	6	YYYY-MM	Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn.	CDE-TG-002
13	Thông tin chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Tổng kinh phí của chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Là tổng mức kinh phí được phê duyệt để thực hiện chương trình theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền	Sử dụng để quản lý tổng mức kinh phí của từng chương trình hỗ trợ; làm căn cứ theo dõi phân bổ và sử dụng nguồn lực, tổng hợp báo cáo tài chính, đánh giá hiệu quả chương trình.	TongKinhPhi	Float			Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
14	Thông tin chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Kinh phí từ ngân sách trung ương	Là phần kinh phí từ ngân sách trung ương được bố trí hoặc phê duyệt để thực hiện chương	Sử dụng để quản lý phần kinh phí từ ngân sách trung ương của từng chương	KinhPhiTW	Float			Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 ngày	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			trình	trình; làm căn cứ theo dõi cơ cấu nguồn vốn, lập và quản lý dự toán, phân bổ và quyết toán ngân sách, thống kê, báo cáo, đánh giá việc sử dụng ngân sách trung ương.					12/06/2017 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn.	mới – Phương án A]
15	Thông tin chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Kinh phí từ ngân sách địa phương	Là phần kinh phí từ ngân sách địa phương được bố trí hoặc phê duyệt để thực hiện chương trình	Sử dụng để quản lý phần kinh phí từ ngân sách địa phương của từng chương trình; làm căn cứ theo dõi cơ cấu nguồn vốn, lập và quản lý dự toán, phân bổ và quyết toán ngân sách địa phương, thống kê, báo cáo, đánh giá việc sử dụng ngân sách địa phương	KinhPhi DP	Float			Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
16	Thông tin chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Kinh phí từ nguồn khác	Là phần kinh phí từ nguồn khác được bố trí hoặc phê duyệt để thực hiện chương	Sử dụng để quản lý phần kinh phí từ nguồn khác của từng chương	KinhPhi NguồnKh ac	Float			Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14	[Từ điển dữ liệu chuyên

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			trình	trình					ngày 12/06/2017 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn.	ngành mới – Phương án A]
17	Thông tin chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Đầu mối liên hệ của chương trình	Là thông tin liên hệ của cơ quan, đơn vị hoặc cá nhân được giao làm đầu mối triển khai chương trình theo quyết định hoặc phân công của cơ quan có thẩm quyền	Sử dụng để cung cấp thông tin liên hệ chính thức của từng chương trình hỗ trợ; làm đầu mối tiếp nhận, hướng dẫn và giải đáp cho doanh nghiệp, đồng thời hỗ trợ phối hợp giữa các cơ quan quản lý, đơn vị thực hiện và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình triển khai chương trình.	DauMoiLienHe	String	500		Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
18	Thông tin chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Địa chỉ liên hệ của chương trình	Là thông tin về địa điểm làm việc hoặc địa chỉ giao dịch chính thức của cơ quan, đơn vị hoặc đầu mối được giao tiếp nhận, hướng dẫn	Sử dụng để công khai và quản lý địa chỉ liên hệ của chương trình; hỗ trợ doanh nghiệp liên hệ, nộp hồ	DiaChi	String	500		Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 ngày 12/06/2017 của Quốc hội	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			và hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình triển khai chương trình.	sơ và làm việc với cơ quan, đơn vị thực hiện; phục vụ quản lý, tra cứu và chia sẻ dữ liệu.					và các văn bản hướng dẫn.	án A]
19	Thông tin về hợp tác xã/Tổ hợp tác	Mã số hợp tác xã hay Mã số thuế hợp tác xã	Là mã số duy nhất được cấp khi đăng ký thành lập; mã số này được ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã và được sử dụng thống nhất trong quá trình hoạt động của hợp tác xã.	Sử dụng để định danh duy nhất mỗi hợp tác xã trong toàn bộ vòng đời hoạt động	MaSoHT X	String	100		Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 ngày 20/06/2023 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
20	Thông tin về hợp tác xã/Tổ hợp tác	Tên hợp tác xã tiếng Việt	Là tên gọi chính thức của tên hợp tác xã tiếng Việt, dùng để nhận diện và tra cứu thông tin của hợp tác xã và được sử dụng thống nhất trong quá trình hoạt động của hợp tác xã	Sử dụng để định danh hợp tác xã trong toàn bộ vòng đời hoạt động	TenTieng Viet	String	1000		Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 ngày 20/06/2023 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
21	Thông tin về hợp tác xã/Tổ hợp tác	Tên hợp tác xã tiếng nước ngoài	Là tên gọi chính thức của tên hợp tác xã tiếng nước ngoài, dùng để nhận diện và tra cứu thông tin của hợp tác xã và	Sử dụng để định danh hợp tác xã trong toàn bộ vòng đời hoạt động	TenNuoc Ngoai	String	1000		Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 ngày 20/06/2023 của Quốc hội	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới –

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			được sử dụng thống nhất trong quá trình hoạt động của hợp tác xã						và các văn bản hướng dẫn.	Phương án A]
22	Thông tin về hợp tác xã/Tổ hợp tác	Tên viết tắt	Là tên viết tắt của hợp tác xã, dùng để nhận diện và tra cứu thông tin của hợp tác xã và được sử dụng thống nhất trong quá trình hoạt động của hợp tác xã.	Sử dụng để định danh hợp tác xã trong toàn bộ vòng đời hoạt động	TenVietTat	String	1000		Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 ngày 20/06/2023 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
23	Thông tin về hợp tác xã/Tổ hợp tác	Ngày bắt đầu hoạt động	Là mốc thời gian ghi nhận ngày bắt đầu hoạt động của hợp tác xã, dùng để xác định mốc thời gian phát sinh và xử lý trong quá trình đăng ký thành lập, thay đổi và quản lý HTX, theo quy định của pháp luật về hợp tác xã	Sử dụng để tra cứu, xác minh thông tin về ngày hoạt động của hợp tác xã	NgayBatDauHoatDongHTX	String	10	YYYY-MM-DD	Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 ngày 20/06/2023 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn.	CDE-TG-001
24	Thông tin về hợp tác xã/Tổ hợp tác; Thông tin về đăng ký doanh nghiệp	Ngày đăng ký lần đầu	Là mốc thời gian ghi nhận ngày đăng ký lần đầu giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, dùng để xác định mốc thời gian phát	Sử dụng để tra cứu xác minh thông tin về ngày đăng ký lần đầu của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp,	NgayDangKyLanDau	String	10	YYYY-MM-DD	Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 ngày 20/06/2023 của Quốc hội; Luật Doanh	CDE-TG-001

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			sinh và xử lý trong quá trình đăng ký thành lập, thay đổi và quản lý doanh nghiệp, HTX, theo quy định của pháp luật.	hợp tác xã					nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội;	
25	Thông tin về hợp tác xã/Tổ hợp tác; Thông tin về đăng ký doanh nghiệp	Ngày đăng ký thay đổi gần nhất	Là mốc thời gian ghi nhận ngày đăng ký thay đổi gần nhất, dùng để xác định mốc thời gian phát sinh và xử lý trong quá trình đăng ký thành lập, thay đổi và quản lý doanh nghiệp, HTX, theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, hợp tác xã	Sử dụng để tra cứu xác minh thông tin về ngày đăng ký gần nhất của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã	NgayDan gKyThay Doi	String	10	YYYY-MM-DD	Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 ngày 20/06/2023 của Quốc hội; Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội;	CDE-TG-001
26	Thông tin về hợp tác xã/Tổ hợp tác	Số lần đăng ký thay đổi	Là thông tin xác định số lần thay đổi, dùng để thống kê và theo dõi số liệu tổng hợp trong quá trình đăng ký thành lập, thay đổi và quản lý HTX, theo quy định của pháp luật về hợp tác xã	Sử dụng để theo dõi số lần thay đổi của Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	SoLanDa ngKyTha yDoi	Integer	4		Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 ngày 20/06/2023 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
27	Thông tin về hợp	Mã	Là mã số định danh	Sử dụng để để	MaNgan	String	20		Quyết định số	[Từ

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
	tác xã/Tổ hợp tác	ngành	của ngành, nghề kinh doanh mà hợp tác xã đăng ký hoạt động, được xác định theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.	quản lý, tra cứu và chia sẻ thông tin về ngành, nghề kinh doanh của hợp tác xã.	h				36/2025/QĐ-TTg	điền dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
28	Thông tin về hợp tác xã/Tổ hợp tá	Tên ngành	Là tên đầy đủ của ngành, nghề tương ứng với mã ngành trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, dùng để mô tả ngành, nghề mà hợp tác xã đăng ký hoạt động.	Sử dụng để để lưu trữ tên ngành, nghề tương ứng với mã ngành của hợp tác xã; phục vụ hiển thị, tra cứu, thống kê, quản lý ngành nghề hoạt động của hợp tác xã	TenNganh h	String	200		Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg	[Từ điền dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
29	Thông tin về hợp tác xã/Tổ hợp tác; Thông tin về đăng ký hộ kinh doanh	Đánh dấu ngành nghề là ngành chính	Là thông tin xác định ngành được khai báo trong danh sách ngành, nghề kinh doanh đăng ký có phải là ngành chính không	Sử dụng để xác định ngành chính của hợp tác xã; hộ kinh doanh	LaNganh Chinh	String	1		Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 ngày 20/06/2023 của Quốc hội; Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội;	[Từ điền dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
30	Thông tin về hợp	Loại	Là thông tin phân	Sử dụng để phân	LoaiHinh	String	2		Nghị định số	[Từ

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
	tác xã/Tổ hợp tác	hình hợp tác xã	loại hợp tác xã theo loại hình nào, dùng để thống kê thông tin về loại hình hợp tác xã, theo quy định của pháp luật về đăng ký hợp tác xã	loại hợp tác xã theo loại hình					92/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hợp tác xã	điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
31	Thông tin về hợp tác xã/Tổ hợp tác	Vốn điều lệ	Là tổng số vốn do thành viên, hợp tác xã thành viên góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào điều lệ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.- Dùng để xác định quy mô và năng lực tài chính trong hoạt động kinh doanh - Theo quy định của pháp luật	Sử dụng để ghi nhận tổng giá trị phần vốn góp do các thành viên cam kết góp tại thời điểm đăng ký; làm căn cứ quản lý quy mô vốn của doanh nghiệp, hợp tác xã, theo dõi biến động vốn điều lệ, quản lý nghĩa vụ góp vốn của thành viên, phục vụ công tác kế toán, thống kê, báo cáo	VonDieuLeHTX	Float			Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 ngày 20/06/2023 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
32	Thông tin về hợp tác xã/Tổ hợp tác	Tổng số lao động (dự kiến)	Là số lượng người lao động mà hợp tác xã hoặc tổ hợp tác dự kiến sử dụng tại thời điểm đăng ký	Sử dụng để ghi nhận số lao động dự kiến tại thời điểm đăng ký; phục vụ quản lý,	TongSoLaoDong	Integer			Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 ngày 20/06/2023	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			thành lập hoặc đăng ký thay đổi theo thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký.	thống kê, báo cáo					của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn.	mới – Phương án A]
33	Thông tin về hợp tác xã/Tổ hợp tác	Cơ quan cấp giấy chứng nhận hợp tác xã	Là quan đăng ký hợp tác xã có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo quy định của pháp luật.	Sử dụng để xác định cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; phục vụ quản lý hồ sơ đăng ký, xác định thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính, tra cứu, đối chiếu thông tin, thống kê, báo cáo	CoQuanCapGCNHTX	String	500		Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 ngày 20/06/2023 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
34	Thông tin về hợp tác xã/Tổ hợp tác	Địa chỉ liên hệ chi tiết	Địa chỉ chi tiết của Trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là địa điểm giao dịch của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên lãnh thổ Việt Nam, có địa chỉ được xác định gồm số nhà, tên đường, phố, xã, phường, thị trấn, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc	Sử dụng để xác định địa chỉ chi tiết của: địa chỉ trụ sở chính của HTX, nơi thường trú và nơi ở hiện tại của người đại diện pháp luật trong thông tin về hợp tác xã/Tổ hợp tác.	DiaChiLiEnHeChiTiet	String	500		Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 ngày 20/06/2023 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			tỉnh, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; số điện thoại, số fax và thư điện tử (nếu có). Theo Luật số 23/2012/QH13 của Quốc hội: Luật Hợp tác xã							
35	Thông tin về hợp tác xã/Tổ hợp tác	Họ và tên của người đại diện pháp luật	Là họ, chữ đệm, tên khai sinh của cá nhân đại diện cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện các quyền, nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đại diện cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật. - Dùng để định cá	Sử dụng để xác định thông tin cá nhân là người đại diện pháp luật của hợp tác xã/tổ hợp tác	HoVaTen NDD	String	100		Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 ngày 20/06/2023 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			nhân - Theo quy định của pháp luật về hộ tịch							
36	Thông tin về hợp tác xã/Tổ hợp tác	Trạng thái hoạt động của hợp tác xã/tổ hợp tác	Là thông tin phản ánh tình trạng pháp lý hoặc tình trạng hoạt động hiện tại của hợp tác xã/tổ hợp tác - Dùng để xác định trạng thái pháp lý - Theo quy định trong Luật Hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn thi hành.	Sử dụng để phản ánh tình trạng hoạt động và tình trạng pháp lý hiện tại của hợp tác xã/tổ hợp tác; phục vụ quản lý hồ sơ đăng ký, xử lý các thủ tục thay đổi nội dung đăng ký, tạm ngừng hoạt động, hoạt động trở lại, giải thể, phá sản, chia, hợp nhất, sáp nhập;	TrangTha iHTX	String	3		Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 ngày 20/06/2023 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
37	Thông tin về hợp tác xã/Tổ hợp tác	Ngày tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã/tổ hợp tác	Là ngày bắt đầu việc tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã hoặc tổ hợp tác theo thông báo của tổ chức hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền,	Sử dụng để ghi nhận thời điểm bắt đầu tạm ngừng; quản lý trạng thái hoạt động; theo dõi thời gian tạm ngừng; hỗ trợ xử lý thủ tục hoạt động trở lại; thống kê, báo	NgàyTa mNgung	String	10	YYYY-MM-DD	Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 ngày 20/06/2023 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn.	CDE-TG-001

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
				cáo						
38	Thông tin về hợp tác xã/Tổ hợp tác	Ngày kết thúc tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã/tổ hợp tác	Là ngày hợp tác xã hoặc tổ hợp tác trở lại trạng thái hoạt động theo thông báo của tổ chức hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền	Sử dụng để ghi nhận thời điểm kết thúc tạm ngừng hoạt động; quản lý trạng thái hoạt động; theo dõi thời gian tạm ngừng; hỗ trợ xử lý thủ tục hoạt động trở lại; thống kê, báo cáo	NgayKetThuc	String	10	YYYY-MM-DD	Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 ngày 20/06/2023 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn.	CDE-TG-001
39	Thông tin về hợp tác xã/Tổ hợp tác; Thông tin về đăng ký doanh nghiệp; Thông tin về đăng ký hộ kinh doanh	Website	Là địa chỉ trang thông tin điện tử chính thức của tổ chức trên internet, dùng để cung cấp thông tin liên lạc và tra cứu thông tin công khai của tổ chức trong quá trình đăng ký và quản lý doanh nghiệp/hộ kinh doanh/hợp tác xã	Sử dụng để tra cứu thông tin liên hệ của doanh nghiệp/hộ kinh doanh/hợp tác xã	Website	String	150		Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 ngày 20/06/2023 của Quốc hội; Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
40	Thông tin về đăng ký doanh nghiệp	Mã số doanh nghiệp	Là dãy số được tạo bởi Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp,	Sử dụng làm định danh duy nhất của doanh nghiệp trong hồ	MaSoDoanhNghiep	string	14	Chuỗi số gồm 10 chữ số đối với	Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày	[Từ điển dữ liệu chuyên

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			được cấp cho doanh nghiệp khi thành lập và được ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; mỗi doanh nghiệp có một mã số duy nhất, không được sử dụng lại để cấp cho tổ chức, cá nhân khác, tồn tại trong suốt quá trình hoạt động và chấm dứt hiệu lực khi doanh nghiệp chấm dứt hoạt động; được dùng để thực hiện các thủ tục hành chính và quyền, nghĩa vụ khác của doanh nghiệp, theo quy định tại Điều 29 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và Điều 8 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP.	sơ đăng ký doanh nghiệp, trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và trong các giao dịch, thủ tục hành chính; thường kết hợp với Tên tổ chức, Loại hình tổ chức và Địa chỉ trụ sở chính; phục vụ tra cứu, đối chiếu, thống kê và chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước.				doanh nghiệp; 14 ký tự đối với đơn vị phụ thuộc (10 chữ số + dấu '-' + 3 chữ số).	17/6/2020 của Quốc hội, Điều 29; Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp, Điều 8 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026).	ngành mới – [Phương án A]
41	Thông tin về đăng ký doanh nghiệp	Tên tổ chức (tiếng việt)	Là tên chính thức bằng tiếng Việt của tổ chức, gồm loại hình doanh nghiệp và tên riêng, dùng để	Sử dụng để nhận diện, phân biệt tổ chức trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, Giấy	TenToChucTiegViet	string	250		Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			nhận diện và phân biệt tổ chức trong đăng ký kinh doanh và các giao dịch, theo quy định tại Điều 37 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14.	chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các giao dịch; kết hợp với Mã số doanh nghiệp, Loại hình tổ chức, Địa chỉ trụ sở chính; phục vụ tra cứu, quản lý và chia sẻ dữ liệu.					Quốc hội, Điều 37.	mới – Phương án A]
42	Thông tin về đăng ký doanh nghiệp	Tên tổ chức (nước ngoài)	Là tên của tổ chức bằng tiếng nước ngoài được dịch từ tên tiếng Việt, dùng để nhận diện tổ chức trong giao dịch có yếu tố nước ngoài và các trường hợp sử dụng tiếng nước ngoài, theo quy định tại Điều 39 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14.	Sử dụng trong giao dịch, văn bản có yếu tố nước ngoài và thể hiện trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; kết hợp với Tên tổ chức tiếng Việt, Mã số doanh nghiệp; phục vụ nhận diện tổ chức khi giao dịch quốc tế.	TenToChucNucNgoai	string	250		Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội, Điều 39.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
43	Thông tin về đăng ký doanh nghiệp	Tên tổ chức (viết tắt)	Là tên viết tắt của tổ chức được đặt từ tên tiếng Việt hoặc tên tiếng nước ngoài, dùng để nhận diện	Sử dụng để nhận diện ngắn gọn tổ chức trên biển hiệu, giấy tờ giao dịch; kết hợp với	TenToChucVietTa	string	250		Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			ngắn gọn tổ chức trong giao dịch và quản lý, theo quy định tại Điều 39 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14.	Tên tổ chức tiếng Việt và Mã số doanh nghiệp; phục vụ tra cứu, quản lý.					Quốc hội, Điều 39.	mới – Phương án A]
44	Thông tin về đăng ký doanh nghiệp	Loại hình tổ chức	Là thông tin xác định hình thức pháp lý của tổ chức đăng ký kinh doanh (doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần), dùng để phân loại tổ chức theo quy định của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14.	Sử dụng để phân loại tổ chức theo hình thức pháp lý; là căn cứ xác định cơ cấu tổ chức, chế độ trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý; kết hợp với Tên tổ chức, Mã số doanh nghiệp; phục vụ quản lý, thống kê và chia sẻ dữ liệu đăng ký doanh nghiệp.	LoaiHinh TC	string	50		Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội (các loại hình doanh nghiệp).	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
45	Thông tin về đăng ký doanh nghiệp	Thông tin địa chỉ trụ sở chính	Là nhóm thông tin mô tả địa chỉ trụ sở chính của tổ chức trên lãnh thổ Việt Nam, gồm địa chỉ chi tiết, đơn vị hành chính và thông tin liên hệ, dùng làm địa chỉ liên lạc chính thức của tổ chức,	Nhóm thông tin này được thu thập khi đăng ký doanh nghiệp; dùng làm địa chỉ giao dịch chính thức và căn cứ xác định cơ quan quản lý theo địa bàn; kết hợp với	ThongTinDiaChiTruSoChinh	object			Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội, Điều 42; Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			theo quy định tại Điều 42 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14.	Mã số doanh nghiệp, Tên tổ chức; phục vụ liên hệ, quản lý và chia sẻ dữ liệu.					30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp.	
46	Thông tin về đăng ký doanh nghiệp	Trạng thái hoạt động	Là nhóm thông tin phản ánh tình trạng pháp lý và hoạt động hiện tại của tổ chức, gồm trạng thái hoạt động và các thông tin liên quan (ngày, lý do, số quyết định thu hồi/chấm dứt), dùng để theo dõi và quản lý tình trạng của tổ chức theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp.	Nhóm thông tin này được cập nhật trong suốt vòng đời của tổ chức khi có thay đổi trạng thái (tạm ngừng, hoạt động trở lại, thu hồi, chấm dứt); dùng để quản lý tình trạng pháp lý; kết hợp với Mã số doanh nghiệp, các mốc thời gian và số quyết định.	ThongTinTHD	object			Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
47	Thông tin về đăng ký doanh nghiệp; Thông tin về đăng ký hộ kinh doanh	Số điện thoại	Là số điện thoại liên hệ của doanh nghiệp/hộ kinh doanh	Sử dụng để xác định số điện thoại của doanh nghiệp/hộ kinh doanh	SoDienThoai	string	150			CDE-LL-001
48	Thông tin về đăng ký doanh nghiệp; Thông tin về đăng ký hộ kinh doanh	Số fax	Là số Fax của doanh nghiệp/hộ kinh doanh	Sử dụng để xác định số fax của doanh nghiệp/hộ kinh doanh	Fax	string	150			[Từ điển dữ liệu chuyên

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
										ngành mới – Phương án A]
49	Thông tin về đăng ký doanh nghiệp; Thông tin về đăng ký hộ kinh doanh	Địa chỉ email	Là địa chỉ email của doanh nghiệp/hộ kinh doanh	Sử dụng để xác định địa chỉ email của doanh nghiệp giao dịch/hộ kinh doanh	Email	string	150			CDE-LL-002
50	Thông tin về đăng ký doanh nghiệp	Ngày tiếp tục hoạt động trở lại	Là ngày tiếp tục hoạt động trở lại của doanh nghiệp	Sử dụng để phản ánh ngày tiếp tục hoạt động trở lại của doanh nghiệp	NgayTiepTucHD	string	50			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
51	Thông tin về đăng ký doanh nghiệp	Lý do tiếp tục hoạt động	Là lý do tiếp tục hoạt động của doanh nghiệp	Sử dụng để phản ánh lý do tiếp tục hoạt động của doanh nghiệp	LyDoTiepTucHD	string	250			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
52	Thông tin về đăng ký doanh nghiệp	Đăng ký thay đổi lần thứ	Là thông tin đăng ký thay đổi lần thứ 1,2,3 của doanh nghiệp	Sử dụng để phản ánh thông tin đăng ký thay đổi của doanh nghiệp	DangKyThayDoiLanThu	number	10			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
										mới – Phương án A]
53	Thông tin về đăng ký doanh nghiệp	Người đại diện pháp luật	Là nhóm thông tin về cá nhân đại diện theo pháp luật của tổ chức để thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của tổ chức, gồm thông tin nhân thân, chức vụ và địa chỉ, theo quy định tại Điều 12 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14.	Nhóm thông tin này được thu thập khi đăng ký doanh nghiệp và cập nhật khi thay đổi người đại diện; dùng để xác định người chịu trách nhiệm pháp lý của tổ chức; kết hợp với Mã số doanh nghiệp, Tên tổ chức.	NguoiDL PL	object			Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội, Điều 12.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
54	Thông tin về đăng ký doanh nghiệp	Mã ngành nghề kinh doanh c4	Là mã số định danh của ngành, nghề kinh doanh mà doanh nghiệp đăng ký hoạt động, được xác định theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.	Sử dụng để quản lý, tra cứu và chia sẻ thông tin về ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp	MaNNK DCap4	string				[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
55	Thông tin về đăng ký doanh nghiệp	Tên ngành nghề kinh doanh c4	Là tên đầy đủ của ngành, nghề tương ứng với mã ngành trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, dùng để mô tả	Sử dụng để lưu trữ tên ngành, nghề tương ứng với mã ngành của doanh nghiệp;	TenNNK DCap4	string				[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới –

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			ngành, nghề mà doanh nghiệp hoạt động.	phục vụ hiển thị, tra cứu, thống kê, quản lý ngành nghề hoạt động của doanh nghiệp						Phương án A]
56	Thông tin về đăng ký doanh nghiệp	Là ngành nghề kinh doanh chính	Là thông tin xác định ngành được khai báo trong danh sách ngành, nghề kinh doanh đăng ký có phải là ngành chính không	Sử dụng để xác định ngành chính của doanh nghiệp	LaNNKD Chính	string				[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
57	Thông tin về đăng ký hộ kinh doanh	Chủ hộ kinh doanh	Là nhóm thông tin về cá nhân là chủ hộ kinh doanh — người đăng ký thành lập hộ kinh doanh hoặc người được các thành viên hộ gia đình ủy quyền làm đại diện, gồm thông tin nhân thân và địa chỉ, theo quy định tại Nghị định 168/2025/NĐ-CP.	Nhóm thông tin này được thu thập khi đăng ký thành lập hộ kinh doanh; dùng để xác định người chịu trách nhiệm về hoạt động của hộ kinh doanh; kết hợp với Tên hộ kinh doanh, Mã số đăng ký hộ kinh doanh.	ChuHoK D	object			Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp (quy định về hộ kinh doanh), Điều 82.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
58	Thông tin về đăng ký hộ kinh doanh	Lý do chấm dứt	Là thông tin mô tả lý do hộ kinh doanh chấm dứt hoạt động, dùng để ghi nhận	Sử dụng khi hộ kinh doanh làm thủ tục chấm dứt hoạt động; kết	LyDoChamDut	string			Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của	[Từ điển dữ liệu chuyên

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			căn cứ chấm dứt và phục vụ quản lý tình trạng hoạt động của hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ kinh doanh.	hợp với Ngày chấm dứt, Trạng thái hoạt động; phục vụ cập nhật tình trạng và thống kê.					Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp (quy định về hộ kinh doanh).	ngành mới – Phương án A]
59	Thông tin về đăng ký hộ kinh doanh	Ngày bắt đầu hoạt động	Là ngày hộ kinh doanh bắt đầu tiến hành hoạt động kinh doanh, dùng để xác định thời điểm phát sinh hoạt động và nghĩa vụ của hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ kinh doanh.	Sử dụng để ghi nhận thời điểm bắt đầu hoạt động; là căn cứ tính nghĩa vụ thuế và quản lý; kết hợp với Trạng thái hoạt động, Mã số đăng ký hộ kinh doanh.	NgàyBat Dau	string		YYYY-MM-DD	Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp (quy định về hộ kinh doanh).	CDE-TG-001
60	Thông tin về đăng ký hộ kinh doanh	Ngày chấm dứt	Là ngày hộ kinh doanh chấm dứt hoạt động kinh doanh, dùng để xác định thời điểm kết thúc hoạt động và nghĩa vụ của hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ kinh doanh.	Sử dụng khi hộ kinh doanh chấm dứt hoạt động; kết hợp với Lý do chấm dứt, Trạng thái hoạt động; phục vụ cập nhật tình trạng, thống kê và chia sẻ dữ liệu.	NgàyChamDut	string		YYYY-MM-DD	Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp (quy định về hộ kinh doanh).	CDE-TG-001
61	Thông tin về đăng ký hộ kinh doanh	Tên hộ kinh	Là tên chính thức của hộ kinh doanh	Sử dụng để nhận diện; phân biệt	TenHoK D	string			Nghị định số 168/2025/NĐ-	[Từ điển dữ

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
		doanh	gồm cụm từ 'Hộ kinh doanh' và tên riêng, được đặt theo đúng quy định, dùng để nhận diện và phân biệt hộ kinh doanh trong đăng ký và quản lý, theo quy định của Nghị định 168/2025/NĐ-CP.	hộ kinh doanh trên Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh và trong giao dịch; kết hợp với Mã số đăng ký hộ kinh doanh, Chủ hộ kinh doanh; phục vụ tra cứu, quản lý.					CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp (quy định về tên hộ kinh doanh).	liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
62	Thông tin về đăng ký hộ kinh doanh	Mã số hộ kinh doanh	Là dãy số được cấp cho hộ kinh doanh khi đăng ký hộ kinh doanh và được ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, dùng để định danh duy nhất hộ kinh doanh trong hồ sơ đăng ký, trong các giao dịch và thủ tục hành chính, theo quy định tại Điều 91 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP.	Sử dụng làm định danh của hộ kinh doanh trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, trên Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh và trong các giao dịch, thủ tục hành chính; kết hợp với Tên hộ kinh doanh, Chủ hộ kinh doanh, Trụ sở kinh doanh; phục vụ tra cứu, quản lý, thống kê và chia sẻ dữ liệu.	MaSoHoKinhDoanh	string	12	Chuỗi số gồm 10 chữ số đối với mã số được cấp trước ngày 01/7/2025; 12 chữ số (số định danh cá nhân của người đại diện hộ kinh doanh) đối với mã số	Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp, Điều 91 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 296/2026/NĐ-CP ngày 23/7/2026).	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
								được cấp từ ngày 01/7/2025.		
63	Thông tin về đăng ký hộ kinh doanh	Tổng số lao động (dự kiến)	Là số lượng lao động dự kiến sử dụng của hộ kinh doanh tại thời điểm đăng ký, dùng để kê khai quy mô sử dụng lao động và phục vụ quản lý nhà nước về hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ kinh doanh.	Sử dụng khi đăng ký thành lập hộ kinh doanh; dùng để thống kê quy mô lao động, phân loại hộ kinh doanh; kết hợp với Vốn kinh doanh, Ngành nghề kinh doanh.	TongSoLD	string		Số nguyên (đơn vị: người).	Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp (quy định về hộ kinh doanh).	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
64	Thông tin về đăng ký hộ kinh doanh	Trạng thái hoạt động	Là thông tin phản ánh tình trạng hoạt động hiện tại của hộ kinh doanh (đang hoạt động, tạm ngừng, chấm dứt...), dùng để theo dõi và quản lý tình trạng pháp lý của hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ kinh doanh.	Được cập nhật trong suốt quá trình hoạt động của hộ kinh doanh khi có thay đổi tình trạng; dùng để quản lý, thống kê; kết hợp với Ngày bắt đầu hoạt động, Ngày chấm dứt, Lý do chấm dứt.	TrangTha i	string			Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp (quy định về hộ kinh doanh).	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
65	Thông tin về đăng ký hộ kinh doanh	Vốn kinh	Là số vốn mà chủ hộ kinh doanh đăng ký	Sử dụng khi đăng ký thành	VonKD	string		Số tiền (đơn vị:	Nghị định số 168/2025/NĐ-	[Từ điển dữ

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
		doanh	sử dụng cho hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh, dùng để kê khai quy mô vốn và phục vụ quản lý nhà nước về hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ kinh doanh.	lập hộ kinh doanh; dùng để thống kê quy mô vốn; kết hợp với Tổng số lao động, Ngành nghề kinh doanh.				đồng).	CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp (quy định về hộ kinh doanh).	liệu chuyên ngành mới – [Phương án A]
66	Thông tin về đăng ký hộ kinh doanh	Trụ sở kinh doanh	Là nhóm thông tin mô tả địa chỉ trụ sở kinh doanh của hộ kinh doanh, gồm địa chỉ chi tiết, đơn vị hành chính và thông tin liên hệ, dùng làm địa chỉ chính thức của hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ kinh doanh.	Nhóm thông tin này được thu thập khi đăng ký hộ kinh doanh; dùng làm địa chỉ giao dịch và căn cứ quản lý theo địa bàn; kết hợp với Tên hộ kinh doanh, Mã số đăng ký hộ kinh doanh.	TruSoKD	object			Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp (quy định về hộ kinh doanh).	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – [Phương án A]
67	Thông tin đăng ký hộ kinh doanh	Thông tin địa chỉ nhận thông báo thuế hộ kinh doanh	Là nhóm thông tin về địa chỉ hộ kinh doanh dùng để nhận thông báo thuế, gồm địa chỉ chi tiết, đơn vị hành chính và thông tin liên hệ, dùng để cơ quan thuế gửi thông báo,	Nhóm thông tin này được kê khai trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh; dùng làm địa chỉ nhận thông báo, quyết định về thuế của hộ kinh doanh;	DiaChiDkThue	object			Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp (hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – [Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
			quyết định về thuế cho hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.	kết hợp với Mã số hộ kinh doanh, Trụ sở kinh doanh.					bao gồm thông tin về đăng ký thuế).	
68	Thông tin đăng ký hộ kinh doanh	Thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Là nhóm thông tin về các thành viên hộ gia đình cùng tham gia đăng ký thành lập hộ kinh doanh, gồm thông tin nhân thân và địa chỉ của từng thành viên, theo quy định tại Điều 82 Nghị định 168/2025/NĐ-CP.	Nhóm thông tin này được thu thập khi hộ kinh doanh do các thành viên hộ gia đình cùng thành lập; dùng để xác định các thành viên chịu trách nhiệm; kết hợp với Chủ hộ kinh doanh, Chủ thể thành lập hộ kinh doanh.	ThanhVi enHoGD	object			Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp, Điều 82 (Quyền thành lập hộ kinh doanh).	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
69	Thông tin về đăng ký hộ kinh doanh	Danh sách thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Là danh sách thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Sử dụng để tra cứu danh sách thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập hộ kinh doanh	DSThanh VienHoG D	object				[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
70	Thông tin về đăng ký hộ kinh doanh	Mã ngành	Là mã số định danh của ngành, nghề	Sử dụng để quản lý, tra cứu và	Ma	string			Nghị định số 168/2025/NĐ-	[Từ điển dữ

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã từ vựng
		ngành. Giới hạn từ 1 – 5 ký tự	kinh doanh mà hộ kinh doanh đăng ký hoạt động, được xác định theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.	chia sẻ thông tin về ngành, nghề kinh doanh của hộ kinh doanh					CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp (quy định về hộ kinh doanh); Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.	liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
71	Thông tin về đăng ký hộ kinh doanh	Tên ngành nghề	Là tên đầy đủ của ngành, nghề tương ứng với mã ngành trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, dùng để mô tả ngành, nghề mà hộ kinh doanh hoạt động.	Sử dụng để lưu trữ tên ngành, nghề tương ứng với mã ngành của hộ kinh doanh; phục vụ hiển thị, tra cứu, thống kê, quản lý ngành nghề hoạt động của hộ kinh doanh	Ten	string				[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

4.8. Lĩnh vực Đấu thầu

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
1	Thông tin tài khoản tham gia hệ thống đấu thầu	Tên đăng nhập vào hệ thống mạng đấu thầu quốc gia	Là chuỗi ký tự định danh duy nhất được cấp cho một tổ chức hoặc cá nhân để xác định tài khoản người sử dụng trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia - Sử dụng để thực hiện xác thực khi truy cập hệ thống và gắn với các quyền, vai trò, giao dịch điện tử của người sử dụng - Theo quy định của pháp luật về đấu thầu.	Được sử dụng trong các nghiệp vụ quản lý tài khoản người sử dụng, xác thực đăng nhập, phân quyền truy cập, thực hiện các quy trình đấu thầu điện tử, ký số, lập và phê duyệt hồ sơ, đăng tải thông tin, tham gia lựa chọn nhà thầu, quản lý hợp đồng và tra cứu lịch sử giao dịch trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Dữ liệu này cũng được sử dụng khi trao đổi, đối soát và liên thông thông tin giữa Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia với các hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước	UserName	String	50		Điều 5 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (điểm d khoản 1 - đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia); Điều 23 Nghị định 214/2025/NĐ-CP (Đăng ký và quản lý tài khoản trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
				khi có quy định.						
2	Thông tin tài khoản tham gia hệ thống đấu thầu	Vai trò đăng ký tham gia hệ thống mạng đấu thầu quốc gia	Là thông tin xác định tư cách, chức năng hoặc vai trò của tổ chức, cá nhân khi đăng ký tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia-Sử dụng để hệ thống xác định phạm vi nghiệp vụ được thực hiện, quyền truy cập và trách nhiệm của người sử dụng - Theo quy định của pháp luật về đấu thầu.	Được sử dụng trong quá trình đăng ký tài khoản, phê duyệt đăng ký, quản lý người sử dụng, phân quyền truy cập và thực hiện các nghiệp vụ đấu thầu điện tử trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Dữ liệu này cũng được sử dụng để xác định quyền thực hiện các chức năng tương ứng của tổ chức, cá nhân trong từng quy trình nghiệp vụ	VaiTroDangKy	String	10		Điều 5 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (điểm d khoản 1 - đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia); Điều 23 Nghị định 214/2025/NĐ-CP (Đăng ký và quản lý tài khoản trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
3	Thông tin tài khoản tham gia hệ thống đấu thầu	Trạng thái tài khoản	Là thông tin phản ánh tình trạng hiệu lực và khả năng sử dụng của tài khoản người tham gia trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tại một thời điểm - Sử	Được sử dụng trong các nghiệp vụ quản lý tài khoản người sử dụng, xác thực đăng nhập, phân quyền truy cập, kiểm soát quyền	TrangTha iTaiKhoan	String	1		Điều 5 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (điểm d khoản 1 - đăng ký trên Hệ thống mạng đấu	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			dùng để xác định việc tài khoản có được phép đăng nhập và thực hiện các nghiệp vụ trên hệ thống theo quy định hay không	thực hiện các giao dịch đấu thầu điện tử, theo dõi tình trạng tài khoản và hỗ trợ công tác quản trị, kiểm tra, giám sát hoạt động của người tham gia trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia					thầu quốc gia); Điều 23 Nghị định 214/2025/NĐ-CP (Đăng ký và quản lý tài khoản trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia)	
4	Thông tin tài khoản tham gia hệ thống đấu thầu	Tên tổ chức tiếng Việt tham gia đấu thầu	Thông tin thể hiện tên đầy đủ bằng tiếng Việt của cơ quan, tổ chức tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo giấy tờ pháp lý hoặc quyết định thành lập còn hiệu lực. Đây là tên chính thức dùng để định danh tổ chức trong các hoạt động đăng ký, quản lý và thực hiện giao dịch trên hệ	Được sử dụng trong các nghiệp vụ đăng ký tổ chức tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; quản lý hồ sơ tổ chức; hiển thị trên các hồ sơ, tài liệu và giao dịch điện tử; xác minh tư cách pháp lý; thống kê, báo cáo và đối chiếu, liên thông dữ	TenToChucTiengVietDauThau	String	1024		Điều 5 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (điểm d khoản 1 - đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia); Điều 23 Nghị định 214/2025/NĐ-CP (Đăng ký và quản lý tài khoản trên Hệ thống	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			thống.	liệu với các cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước và các hệ thống thông tin có liên quan.					mạng đấu thầu quốc gia)	
5	Thông tin tài khoản tham gia hệ thống đấu thầu	Tên tổ chức nước ngoài tham gia hệ thống đấu thầu	Thông tin thể hiện tên đầy đủ, chính thức của tổ chức được thành lập theo pháp luật nước ngoài theo giấy tờ pháp lý còn hiệu lực, dùng để định danh tổ chức khi tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.	Sử dụng trong các nghiệp vụ đăng ký, quản lý thông tin tổ chức nước ngoài; xác minh tư cách pháp lý; hiển thị trên hồ sơ và giao dịch điện tử; thống kê, báo cáo; và đối chiếu thông tin với các hồ sơ, cơ sở dữ liệu có liên quan.	TenToChucNucNgoaiDauThau	String	1024		Điều 5 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (điểm d khoản 1 - đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia); Điều 23 Nghị định 214/2025/NĐ-CP (Đăng ký và quản lý tài khoản trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
6	Thông tin tài khoản tham gia hệ thống đấu	Số GCN đăng ký kinh	Thông tin thể hiện số của giấy chứng nhận đăng ký	Được sử dụng trong các nghiệp vụ đăng ký và	SoGCN	String	255		Điều 5 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH	[Từ điển dữ liệu chuyên

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
	thầu	doanh/ GCN đầu tư cơ quan tổ chức trong nước	doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ pháp lý tương đương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho cơ quan, tổ chức trong nước. Dữ liệu này được sử dụng để xác định và đối chiếu thông tin pháp lý của tổ chức khi tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.	quản lý thông tin định danh của tổ chức; xác minh tư cách pháp lý; đối chiếu với cơ sở dữ liệu đăng ký doanh nghiệp, đăng ký đầu tư hoặc cơ sở dữ liệu của cơ quan có thẩm quyền; phục vụ xét duyệt đăng ký, thống kê, báo cáo và liên thông dữ liệu giữa các hệ thống thông tin.					15 (điểm d khoản 1 - đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia); Điều 23 Nghị định 214/2025/NĐ-CP (Đăng ký và quản lý tài khoản trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia)	ngành mới – Phương án A]
7	Thông tin tài khoản tham gia hệ thống đấu thầu	Số quyết định thành lập / đăng ký kinh doanh	Thông tin thể hiện số của quyết định thành lập, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp cho tổ chức, dùng để xác định căn cứ pháp lý về việc thành lập hoặc đăng ký hoạt	Được sử dụng trong các nghiệp vụ đăng ký và quản lý thông tin định danh của tổ chức; xác minh tư cách pháp lý; đối chiếu với cơ sở dữ liệu đăng ký của cơ quan có thẩm quyền; phục vụ xét duyệt đăng ký,	SoQDTh anhLap	String	255		Điều 5 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (điểm d khoản 1 - đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia); Điều 23 Nghị định 214/2025/N	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			động của tổ chức.	thông kê, báo cáo và chia sẻ, liên thông dữ liệu giữa các hệ thống thông tin.					Đ-CP (Đăng ký và quản lý tài khoản trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia)	
8	Thông tin tài khoản tham gia hệ thống đấu thầu	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của tổ chức	Thông tin xác định lĩnh vực, ngành nghề hoặc hoạt động kinh doanh chủ yếu của tổ chức theo hồ sơ đăng ký hoặc tài liệu pháp lý còn hiệu lực. Dữ liệu này phản ánh lĩnh vực hoạt động chính của tổ chức tại thời điểm đăng ký hoặc cập nhật thông tin.	Được sử dụng trong các nghiệp vụ đăng ký và quản lý thông tin định danh của tổ chức; phân loại tổ chức theo lĩnh vực hoạt động; hỗ trợ tìm kiếm, thống kê, báo cáo; đối chiếu với hồ sơ pháp lý và phục vụ công tác quản lý nhà nước, chia sẻ, liên thông dữ liệu giữa các hệ thống thông tin.	LinhVuc HDKD	String	1		Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 6/7/2018 Quyết định ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
9	Thông tin tài khoản tham gia hệ thống đấu thầu	Mã ngành kinh doanh của tổ chức	Mã ngành kinh doanh của tổ chức là mã phân loại ngành, nghề kinh doanh chính của	Tổ chức đăng ký tài khoản tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia khai	MaNganhKinhDoanh	String	5		Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 6/7/2018	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới –

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			nhà thầu/tổ chức tham gia đấu thầu theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, dùng để xác định lĩnh vực hoạt động của tổ chức khi đăng ký tài khoản trên hệ thống đấu thầu.	báo ngành nghề kinh doanh. Cán bộ quản lý hệ thống đấu thầu sử dụng để phân loại, tra cứu nhà thầu theo lĩnh vực. Kết hợp với Mã chủ đầu tư, Mã định danh tổ chức.					Quyết định ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam	Phương án A]
10	Thông tin tài khoản tham gia hệ thống đấu thầu	Tên ngành kinh doanh của tổ chức	Tên ngành kinh doanh của tổ chức là tên gọi chính thức của tên ngành kinh doanh của tổ chức, dùng để quản lý thông tin của nhà thầu và chủ đầu tư trong quá trình quản lý nghiệp vụ thuộc, theo quy định tại văn bản pháp luật chuyên ngành của Bộ Tài chính.	Sử dụng khi xác định thông tin liên quan đến tổ chức tham gia đấu thầu	TenNganhKinhDoanh	String	1024			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
11	Thông tin tài khoản tham gia hệ thống đấu thầu	Loại hình pháp lý của cơ quan tổ chức	Thông tin xác định hình thức pháp lý của cơ quan, tổ chức được thành	Được sử dụng trong các nghiệp vụ đăng ký và quản lý thông tin	LoaiHinhTCDauThau	String	255			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới –

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
		trong nước tham gia vào hệ thống đấu thầu	lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam, theo hồ sơ pháp lý hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Dữ liệu này được sử dụng để phân loại tổ chức theo bản chất pháp lý, làm căn cứ áp dụng các quy định, quyền, nghĩa vụ và quy trình nghiệp vụ tương ứng.	định danh của tổ chức; phân loại tổ chức; xác minh tư cách pháp lý; áp dụng các quy định nghiệp vụ, chế độ quản lý và điều kiện tham gia đấu thầu; phục vụ thống kê, báo cáo và chia sẻ, liên thông dữ liệu với các hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước.						Phương án A]
12	Thông tin tài khoản tham gia hệ thống đấu thầu	Vốn điều lệ / vốn pháp định của doanh nghiệp	Vốn điều lệ hoặc vốn pháp định là tổng số vốn do các thành viên góp hoặc cam kết góp khi thành lập doanh nghiệp và được ghi trong Điều lệ công ty, dùng để xác định năng lực tài chính	Tổ chức đăng ký tài khoản tham gia hệ thống mạng đấu thầu quốc gia để thực hiện đấu thầu điện tử. Cán bộ quản lý hệ thống đấu thầu và bộ phận pháp chế của tổ chức đăng	VonDieu Le	Float			Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH 14.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			và tư cách tham gia đấu thầu của tổ chức đăng ký tài khoản, theo quy định tại Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14.	ký sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã số thuế, Tên tổ chức tiếng Việt, Tên đăng nhập, Trạng thái tài khoản, Vai trò đăng ký.						
13	Thông tin tài khoản tham gia hệ thống đấu thầu	Trạng thái tổ chức	Là thông tin xác định trạng thái của tổ chức, dùng để theo dõi tổ chức đang ở trạng thái hoạt động nào	Sử dụng để tra cứu, thống kê trạng thái hoạt động của tổ chức	TrangTha iHoatDon g	String		- ACT: Đang hoạt động - DIS: Đang làm thủ tục giải thể, đã bị chia, bị hợp nhất, bị sáp nhập - SUS: Tạm ngừng hoạt động - BAN: Đang làm thủ tục phá sản - REP: Bị thu hồi		[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
								Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan chức năng về quản lý thuế - NOA: Không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký - TER: Đã giải thể, phá sản, chấm dứt tồn tại		
14	Thông tin tài khoản tham gia hệ thống đấu thầu	Trạng thái cơ cấu vốn đầu tư nước ngoài của tổ chức	Là trường thông tin xác định tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài không	Sử dụng để tra cứu, thống kê trạng thái vốn đầu tư nước ngoài của tổ chức	CoVonD auTuNN	String	1	Nhận giá trị: 1 - Có; 0: Không	Điều 5 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (điểm d khoản 1 - đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia); Điều 23 Nghị	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
									định 214/2025/NĐ-CP (Đăng ký và quản lý tài khoản trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia)	
15	Thông tin tài khoản tham gia hệ thống đấu thầu	Mã đơn vị quan hệ ngân sách cấu tổ chức	Thông tin thể hiện mã số định danh của cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan tài chính cấp để quản lý quan hệ với ngân sách nhà nước, dùng để nhận diện duy nhất đơn vị trong các hoạt động tài chính, ngân sách và giao dịch với ngân sách nhà nước.	Sử dụng trong các nghiệp vụ đăng ký và quản lý thông tin định danh của tổ chức; xác minh đơn vị có quan hệ với ngân sách; lập và theo dõi dự toán; kế toán, thanh toán, quyết toán ngân sách; thống kê, báo cáo; và liên thông dữ liệu giữa Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia với các hệ thống tài chính, kho bạc và ngân sách nhà	MaDonViQHNS	String	10	N X1X2X3 X4X5X6		[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
				nước.						
16	Thông tin tài khoản tham gia hệ thống đấu thầu	Cơ quan quản lý, chủ quản	Thông tin xác định cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý trực tiếp hoặc là đơn vị chủ quản của tổ chức tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định của pháp luật hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Dữ liệu này được sử dụng để xác định mối quan hệ quản lý, phân cấp quản lý và trách nhiệm của tổ chức trong quá trình tham gia hệ thống.	Được sử dụng trong các nghiệp vụ đăng ký và quản lý thông tin tổ chức; xác minh thông tin pháp lý; phân cấp quản lý; thống kê, báo cáo; tổng hợp theo cơ quan chủ quản; hỗ trợ công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và liên thông dữ liệu với các cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước.	CQQuan Ly	String	1024			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
17	Thông tin tài khoản tham gia hệ thống đấu thầu	Họ, chữ đệm và tên khai sinh	Là họ, chữ đệm và tên khai sinh của cá nhân - Dùng để định danh cá nhân - Theo quy định của pháp luật	Sử dụng để định danh, phân biệt và xác định danh tính pháp lý của một cá nhân cụ thể trong các quan hệ xã hội, pháp lý, hành	HoVaTen	String	255			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
				chính và giao dịch.						
18	Thông tin tài khoản tham gia hệ thống đấu thầu	Chức danh người đại diện pháp luật của cơ quan tổ chức tham gia thầu	Thông tin xác định chức danh của người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, làm căn cứ xác định thẩm quyền đại diện và trách nhiệm pháp lý trong việc quản lý tài khoản và thực hiện các giao dịch điện tử trên hệ thống.	Sử dụng trong các nghiệp vụ đăng ký và quản lý tài khoản của cơ quan, tổ chức; xác minh người đại diện theo pháp luật; kiểm tra thẩm quyền thực hiện các giao dịch điện tử; và phục vụ công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra, đối chiếu thông tin với các cơ sở dữ liệu có liên quan.	ChucDan hNguoiD aiDien	String	255			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
19	Thông tin tài khoản tham gia hệ thống đấu thầu	Phòng ban người đại diện pháp luật của cơ quan tổ chức trong nước	Thông tin xác định đơn vị, phòng, ban hoặc bộ phận trực thuộc cơ quan, tổ chức nơi người đại diện theo pháp luật đang công tác hoặc thực hiện nhiệm vụ liên quan đến việc quản lý và sử dụng	Sử dụng trong các nghiệp vụ đăng ký tài khoản, quản lý hồ sơ người đại diện, xác định cơ cấu tổ chức, phân quyền người sử dụng, thống kê, báo	PhongBa nNguoiD aiDien	String	255			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			tài khoản trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.	cáo và đối chiếu thông tin trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.						
20	Thông tin tài khoản tham gia hệ thống đấu thầu	Số giấy tờ của người nước ngoài	Số giấy tờ của người nước ngoài là dãy ký tự dùng để xác định danh tính và quản lý cư trú duy nhất của công dân nước ngoài khi họ nhập cảnh, làm việc và sinh sống tại Việt Nam.	Sử dụng để xác thực định danh pháp lý duy nhất của một cá nhân mang quốc tịch nước ngoài.	SoGiayT oXNC	String	50		Điều 5 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (điểm d khoản 1 - đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia); Điều 23 Nghị định 214/2025/NĐ-CP (Đăng ký và quản lý tài khoản trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
21	Thông tin tài khoản tham gia hệ thống đấu thầu	Họ và tên công dân nước ngoài	Là tập hợp các thành phần tên (bao gồm họ, tên đệm và tên chính) của một cá nhân	Sử dụng để xác định danh tính của cá nhân mang quốc tịch nước ngoài	HoTenN N	String	255		Điều 5 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (điểm d khoản 1 - đăng ký trên	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			mang quốc tịch nước ngoài, được ghi nhận chính thức theo giấy tờ tùy thân có giá trị quốc tế (như hộ chiếu) hoặc giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp, dùng để định danh và phân biệt cá nhân đó trong các giao dịch hành chính, pháp lý và dân sự tại Việt Nam.						Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia); Điều 23 Nghị định 214/2025/NĐ-CP (Đăng ký và quản lý tài khoản trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia)	án A]
22	Thông tin tài khoản tham gia hệ thống đấu thầu	Zipcode (Dành cho cá nhân nước ngoài)	Thông tin thể hiện mã bưu chính của địa chỉ cư trú hoặc địa chỉ liên hệ của cá nhân nước ngoài theo quy định của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi địa chỉ được đăng ký.	Sử dụng trong các nghiệp vụ khai báo và quản lý địa chỉ của cá nhân nước ngoài; chuẩn hóa địa chỉ; hỗ trợ liên lạc, đối chiếu dữ liệu và thực hiện các giao dịch điện tử trên Hệ thống mạng đấu	ZipCode	String	255		Điều 5 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (điểm d khoản 1 - đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia); Điều 23 Nghị định	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
				thầu quốc gia.					214/2025/NĐ-CP (Đăng ký và quản lý tài khoản trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia)	
23	Thông tin tài khoản tham gia hệ thống đấu thầu	Chức danh của người nhận thông báo	Thông tin xác định chức danh của người nhận thông báo tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, làm căn cứ xác định thẩm quyền đại diện và trách nhiệm pháp lý trong việc quản lý tài khoản và thực hiện các giao dịch điện tử trên hệ thống.	Sử dụng trong các nghiệp vụ đăng ký và quản lý tài khoản của cơ quan, tổ chức; xác minh người đại diện theo pháp luật; kiểm tra thẩm quyền thực hiện các giao dịch điện tử; và phục vụ công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra, đối chiếu thông tin với các cơ sở dữ liệu có liên quan.	ChucDan hNguoiN hanThon gBao	String	255		Điều 5 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (điểm d khoản 1 - đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia); Điều 23 Nghị định 214/2025/NĐ-CP (Đăng ký và quản lý tài khoản trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
24	Thông tin tài	Phòng	Thông tin xác định	Sử dụng trong	PhongBa	String	255		Điều 5 Luật	[Từ điển

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
	khoản tham gia hệ thống đấu thầu	ban của người nhận thông báo	đơn vị, phòng, ban hoặc bộ phận trực thuộc cơ quan, tổ chức nơi người nhận thông báo theo pháp luật đang công tác hoặc thực hiện nhiệm vụ liên quan đến việc quản lý và sử dụng tài khoản trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.	các nghiệp vụ đăng ký tài khoản, quản lý hồ sơ người đại diện, xác định cơ cấu tổ chức, phân quyền người sử dụng, thống kê, báo cáo và đối chiếu thông tin trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.	nNguoiNhanThongBao				Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (điểm d khoản 1 - đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia); Điều 23 Nghị định 214/2025/NĐ-CP (Đăng ký và quản lý tài khoản trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia)	dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
25	Thông tin về dự án trong gói thầu	Loại dự án theo đấu thầu	Là thông tin xác định loại dự án mà gói thầu thuộc về theo quy định của pháp luật hoặc danh mục phân loại của cơ quan có thẩm quyền, dùng để phân loại dự án và áp dụng các quy định, quy trình	Sử dụng trong các nghiệp vụ lập và quản lý thông tin dự án, kế hoạch lựa chọn nhà thầu và gói thầu; xác định chế độ quản lý và quy trình lựa chọn nhà thầu; thống kê,	LoaiDuAn	String	4	DIPT: Đầu tư phát triển - DTMS: Dự án đầu tư hình thành từ dự toán mua sắm	Khoản 6 Điều 4 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (giải thích từ ngữ - dự án đầu tư); Điều 17 Nghị định 214/2025/NĐ-CP (Nội	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			nghiệp vụ tương ứng.	báo cáo và liên thông dữ liệu với các hệ thống thông tin có liên quan.					dung kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án)	
26	Thông tin về dự án trong gói thầu Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Thông tin về quá trình đấu thầu	Mã dự án đấu thầu	Mã định danh duy nhất do Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia cấp cho một dự án khi dự án được đăng ký trên hệ thống, dùng để nhận diện và liên kết toàn bộ thông tin, hồ sơ, gói thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu và hợp đồng thuộc dự án đó.	Sử dụng trong gói thầu, hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu, hợp đồng và phục vụ tra cứu, thống kê, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin khác.	MaDuAn DauThau	String	20	PRYYXX XXXXX X Trong đó: - PR: là cố định, đại diện cho dự án - YY: Năm hiện tại - XXXXX XXX: dãy số tự nhiên tăng dần Ví dụ: PR26000 00423	Khoản 6 Điều 4 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (giải thích từ ngữ - dự án đấu tư); Điều 17 Nghị định 214/2025/NĐ-CP (Nội dung kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
27	Thông tin về dự án trong gói thầu Thông tin về quá trình đấu thầu	Tên dự án	Tên chính thức của dự án đầu tư hoặc dự án mua sắm theo quyết định phê duyệt hoặc hồ sơ pháp lý của dự	Sử dụng trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đấu thầu để hiển thị, tra cứu, phân biệt và liên kết	TenDuA n	String	2000		Khoản 6 Điều 4 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (giải thích từ ngữ	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			án, được sử dụng để nhận diện dự án trong Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và các hệ thống thông tin có liên quan.	thông tin giữa dự án với kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu, hợp đồng; đồng thời phục vụ công khai thông tin, thống kê, báo cáo và chia sẻ dữ liệu.					- dự án đầu tư); Điều 17 Nghị định 214/2025/NĐ-CP (Nội dung kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án)	án A]
28	Thông tin về dự án trong gói thầu	Trạng thái dự án đấu thầu	Giá trị phản ánh tình trạng hiện tại của dự án trong quá trình quản lý trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, được sử dụng để xác định giai đoạn xử lý, kiểm soát các nghiệp vụ tiếp theo và phục vụ quản lý, tra cứu, thống kê, báo cáo.	Sử dụng trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đấu thầu để theo dõi vòng đời xử lý của dự án, kiểm soát việc thực hiện các nghiệp vụ như lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu, đăng tải gói thầu, công bố kết quả lựa chọn nhà thầu, đồng thời phục vụ thống kê và	TrangTha iDuAnDa uThau	String	30	Chưa đăng tải - Đã đăng tải - Đã hủy - Đang soạn thảo	Khoản 6 Điều 4 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (giải thích từ ngữ - dự án đầu tư); Điều 17 Nghị định 214/2025/NĐ-CP (Nội dung kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
				chia sẻ dữ liệu.						
29	Thông tin về dự án trong gói thầu	Nhóm dự án đấu thầu	Thông tin xác định nhóm phân loại của dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công hoặc quy định pháp luật có liên quan, làm căn cứ xác định thẩm quyền quyết định đầu tư, trình tự, thủ tục quản lý dự án và tổ chức lựa chọn nhà thầu.	Sử dụng trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đấu thầu để phân loại dự án, hỗ trợ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, xác định căn cứ áp dụng quy trình quản lý và phục vụ thống kê, báo cáo, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống quản lý đầu tư công và tài chính.	NhomDuAnDauThau	String	30	- Dự án Quan trọng quốc gia - Nhóm A - Nhóm B - Nhóm C - Dự án khác	Khoản 6 Điều 4 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (giải thích từ ngữ - dự án đầu tư); Điều 17 Nghị định 214/2025/NĐ-CP (Nội dung kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
30	Thông tin về dự án trong gói thầu	Trạng thái đầu tư sử dụng nguồn vốn ODA, theo danh mục	Là trường xác định dự án có sử dụng nguồn vốn ODA hay không	Sử dụng để phân loại dự án có sử dụng nguồn vốn ODA hay không	ODA	String	1	- 1: Có - 0: Không	Khoản 3 Điều 39 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (Nguồn vốn - vốn ODA); Điều 17 Nghị định	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
									214/2025/NĐ-CP	
31	Thông tin về dự án trong gói thầu	Dự án thực hiện trước hay không.	Là thông tin xác định gói thầu có thuộc trường hợp được phép tổ chức lựa chọn nhà thầu hoặc thực hiện trước khi dự án được phê duyệt hoặc trước khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật hay không.	Sử dụng trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đấu thầu khi khai báo thông tin gói thầu nhằm xác định trường hợp áp dụng quy trình thực hiện trước theo quy định của pháp luật, phục vụ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, quản lý nghiệp vụ, thống kê và thanh tra, kiểm tra.	DAThucHienTruoc	Integer	1	- 1 - Có - 0 - Không có	Điều 42 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (Đấu thầu trước)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
32	Thông tin về dự án trong gói thầu; Thông tin về quá trình đấu thầu	Nguồn vốn của dự án	Thông tin xác định nguồn hình thành vốn được sử dụng để thực hiện dự án hoặc gói thầu thuộc dự án/dự án liên kết theo quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, kế hoạch vốn hoặc tài liệu pháp lý có	Sử dụng trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đấu thầu để xác định cơ sở tài chính của dự án, phục vụ lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu, công khai thông tin; kiểm tra điều kiện bổ	NguonVon	String	2000		Khoản 3 Điều 39 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (Nguồn vốn); Khoản 7 Điều 4 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			liên quan.	trí vốn, thống kê, báo cáo và chia sẻ dữ liệu với các hệ thống quản lý đầu tư công, ngân sách và tài chính.					15 (giải thích từ ngữ - dự toán mua sắm)	
33	Thông tin về dự án trong gói thầu	Hình thức quản lý dự án	Thông tin xác định phương thức tổ chức quản lý và điều hành việc thực hiện dự án đầu tư do chủ đầu tư lựa chọn hoặc được cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về xây dựng.	Sử dụng trong thông tin dự án của Cơ sở dữ liệu quốc gia về đấu thầu để xác định mô hình tổ chức quản lý dự án, hỗ trợ lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu, xác định trách nhiệm quản lý dự án, thống kê, báo cáo và chia sẻ dữ liệu với các hệ thống quản lý đầu tư và xây dựng.	HìnhThucQuanLy	String	50	- BQLDA chuyên ngành - khu vực - Chủ đầu tư thuê tư vấn quản lý dự án - Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án - Hình thức khác	Điều 36 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (Kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án); Điều 17 Nghị định 214/2025/NĐ-CP [Ghi chú: chưa có Điều/Khoản quy định trực tiếp field này - đã điền căn cứ pháp lý gần nhất, đề nghị bạn xem lại]	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
34	Thông tin về dự án trong gói thầu Thông tin về quá trình đấu thầu	Thông tin về chủ đầu tư gồm Mã chủ đầu tư, tên chủ đầu tư	Là thông tin xác định về chủ đầu tư của dự án, dự án liên kết, dùng để theo dõi thông tin của dự án trong gói thầu.	Sử dụng để xác định thông tin chủ đầu tư của dự án, dự án liên kết trong thông tin về gói thầu, thông tin về quá trình đấu thầu	ChuDauTu	Object			Điều 5 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (điểm d khoản 1 - đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia); Điều 23 Nghị định 214/2025/NĐ-CP (Đăng ký và quản lý tài khoản trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
35	Thông tin về dự án trong gói thầu Thông tin về quá trình đấu thầu	Mã chủ đầu tư	Là mã định danh của tổ chức đóng vai trò chủ đầu tư, được tham chiếu theo UserName tài khoản đăng ký trên hệ thống đấu thầu, dùng để xác định chủ thể chịu trách nhiệm quản lý dự	Sử dụng để định danh thông tin chủ đầu tư của dự án, sử dụng để xác thực và liên kết tài khoản với dự án đầu tư	MaChuDaTu	string	50	vnzXXX XXXXX X hoặc vnXXXX XXXXX X Trong đó: XXXXXX	Điều 5 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (điểm d khoản 1 - đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia); Điều	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			án/gói thầu.					XXX hoặc XXXXX XXX là số thứ tự tăng dần	23 Nghị định 214/2025/NĐ-CP (Đăng ký và quản lý tài khoản trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia)	
36	Thông tin về dự án trong gói thầu Thông tin về quá trình đấu thầu	Tên chủ đầu tư	La tên của cơ quan, tổ chức sở hữu vốn, vay vốn hoặc được giao trực tiếp quản lý, sử dụng vốn, quản lý quá trình thực hiện dự án; đơn vị sử dụng ngân sách; đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng dự toán mua sắm ngoài ngân sách nhà nước; đơn vị mua sắm tập trung - Theo quy định của Luật đấu thầu	Sử dụng gắn liền với thông tin dự án trong hoạt động đấu thầu	TenChuĐauTu	String	1000		Điều 5 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (điểm d khoản 1 - đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia); Điều 23 Nghị định 214/2025/NĐ-CP (Đăng ký và quản lý tài khoản trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
37	Thông tin về dự án trong gói thầu; Thông tin về quá trình đấu thầu	Tổng mức đầu tư của dự án trong gói thầu/dự án liên kết	Là toàn bộ chi phí cần thiết để thực hiện dự án từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến khi hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao và đưa vào khai thác, sử dụng theo quyết định đầu tư hoặc quyết định điều chỉnh của cơ quan có thẩm quyền.	Sử dụng để theo dõi quy mô của dự án trong gói thầu	TongMucDauTuDa uThau	Float	19		gia) Khoản 2 Điều 39 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Giá gói thầu); Điều 18 Nghị định 214/2025/NĐ-CP (Giá gói thầu và thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu) [Ghi chú: chưa có Điều/Khoản quy định trực tiếp field này - đã điền căn cứ pháp lý gần nhất, đề nghị bạn xem lại]	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
38	Thông tin về dự án trong gói thầu	Đơn vị tổng mức đầu tư	Là đơn vị tính được sử dụng để biểu diễn giá trị	Sử dụng để tra cứu thông tin về đơn vị tính của	DonViTo ngMucD auTu	String	3		Khoản 2 Điều 39 Luật Đấu	[Từ điển dữ liệu chuyên

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			tổng mức đầu tư của dự án trong gói thầu	tổng mức đầu tư, liên kết với thông tin tổng mức đầu tư để xác định giá trị tổng mức đầu tư của dự án trong gói thầu					thầu số 22/2023/QH 15 (Giá gói thầu); Điều 18 Nghị định 214/2025/NĐ-CP (Giá gói thầu và thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu) [Ghi chú: chưa có Điều/Khoản quy định trực tiếp field này - đã điền căn cứ pháp lý gần nhất, đề nghị bạn xem lại]	ngành mới – Phương án A]
39	Thông tin về dự án trong gói thầu	Tổng mức đầu tư quy đổi	Tổng mức đầu tư quy đổi là giá trị tiền tệ thể hiện tổng mức đầu tư quy đổi, dùng để tính toán và đối chiếu số liệu tài	Chủ đầu tư đăng ký và cập nhật thông tin dự án đầu tư trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Cán bộ đấu thầu	TongMuc DauTuQ uyDoi	Float	19		Khoản 2 Điều 39 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Giá gói thầu); Điều	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			chính trong quá trình đăng ký và cập nhật thông tin dự án đấu thầu.	của chủ đầu tư và cán bộ quản lý đầu tư công sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin					18 Nghị định 214/2025/NĐ-CP (Giá gói thầu và thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu) [Ghi chú: chưa có Điều/Khoản quy định trực tiếp field này - đã điền căn cứ pháp lý gần nhất, đề nghị bạn xem lại]	
40	Thông tin về dự án trong gói thầu	Ngày đăng tải dự án	Là ngày thông tin về dự án trong gói thầu được công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định của pháp luật về đấu thầu	Sử dụng để xác định thời điểm thông tin về dự án trong gói thầu được công khai.	NgayDangTai	String	20	YYYY-MM-DD	Điều 7, Điều 8 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (Thông tin và cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu); Điều 22 Nghị	CDE-TG-001

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
									định 214/2025/NĐ-CP (Công khai thông tin về lựa chọn nhà thầu)	
41	Thông tin về dự án trong gói thầu	Số quyết định	Là số, ký hiệu của văn bản quyết định do cơ quan hoặc người có thẩm quyền ban hành, liên quan đến dự án được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định của pháp luật về đấu thầu	Sử dụng để tra cứu thông tin về quyết định của cơ quan hoặc người có thẩm quyền ban hành.	SoQuyết Dinh	String	500		Điều 40 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự án); Điều 16 Nghị định 214/2025/NĐ-CP (Lập, trình và phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
42	Thông tin về dự án trong gói thầu	Thông tin khác nếu có cho Dự án đầu tư	Là các thông tin khác có liên quan đến thông tin về dự án trong gói thầu,	Sử dụng để tra cứu thông tin có liên quan đến thông tin về dự	ThongTinKhac	String	2000		Điều 17 Nghị định 214/2025/NĐ-CP (Nội	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
		hình thành từ dự toán mua sắm	dùng để làm rõ thêm thông tin.	án trong gói thầu					dùng kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án) [Ghi chú: chưa có Điều/Khoản quy định trực tiếp field này - đã diễn căn cứ pháp lý gần nhất, đề nghị bạn xem lại]	mới – Phương án A]
43	Kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Loại kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Là thông tin phân loại kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo nguồn hình thành và tính chất của khoản chi hoặc dự án, sử dụng để áp dụng quy trình lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý kế hoạch lựa chọn nhà thầu.	Sử dụng để phân loại kế hoạch lựa chọn nhà thầu, sử dụng để thống kê thông tin	LoaiKHL CNT	String	5	- DTPT: Chi đầu tư phát triển - TX: Chi thường xuyên - KHAC: Khác - DTMS: Thuộc dự án đầu tư hình thành từ dự toán	Điều 37, Điều 38 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Nguyên tắc và lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
								mua sắm		
44	Kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Người tạo kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Là thông tin xác định người tạo kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dùng để tra cứu thông tin liên quan đến kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Sử dụng để tra cứu thông tin liên quan đến kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Nguo iTa oKeHoac h	String	50		Điều 38 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu); Điều 16 Nghị định 214/2025/NĐ-CP	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
45	Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Thông tin về quá trình đấu thầu	Mã kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Là mã định danh duy nhất xác định mã kế hoạch trong hệ thống, dùng để xác định và định danh duy nhất kế hoạch lựa chọn nhà thầu trong quá trình đấu thầu	Sử dụng để định danh kế hoạch lựa chọn nhà thầu trong quá trình đấu thầu từ kế hoạch lựa chọn nhà thầu, thông tin về quá trình đấu thầu	MaKeHoachLCN T	String	150	PLYXXX XXXXX X Trong đó: - PL: là cố định, đại diện cho kế hoạch - YY: Năm hiện tại - XXXXX XXX: dãy số tự nhiên tăng dần	Điều 38 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu); Điều 16 Nghị định 214/2025/NĐ-CP	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
								Ví dụ: PL260000 0424		
46	Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Thông tin về quá trình đấu thầu Thông tin về kết quả trúng thầu	Số quyết định	Là dãy ký tự (số hoặc kết hợp chữ và số) được ghi nhận trên văn bản quyết định của cơ quan có quyền pháp lý, chức năng và quyền hạn chính thức để ban hành các quyết định mang tính chất bắt buộc nhằm giải quyết các vấn đề thuộc phạm vi quản lý, dùng để định danh duy nhất, phân biệt quyết định này với các văn bản khác và phục vụ cho công tác tra cứu, lưu trữ, quản lý hiệu lực pháp lý.	Sử dụng để định danh duy nhất, phân biệt quyết định này với các văn bản khác và phục vụ cho công tác tra cứu, lưu trữ, quản lý hiệu lực pháp lý; Kết hợp sử dụng với Cơ quan ra quyết định.	SoQD	string	100		Điều 40, Điều 41 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu); Điều 16 Nghị định 214/2025/NĐ-CP	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
47	Kế hoạch lựa	Người	Là thông tin xác	Sử dụng để xác	NguoiDu	string	150		Điều 40,	[Từ điển

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
	chọn nhà thầu	phê duyệt quyết định kế hoạch lựa chọn nhà thầu	định người phê duyệt quyết định kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dùng để xác định thông tin về người phê duyệt quyết định lựa chọn nhà thầu, theo quy định của pháp luật về đấu thầu	định thông tin về người phê duyệt quyết định kế hoạch lựa chọn nhà thầu	yetQD				Điều 41 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu); Điều 16 Nghị định 214/2025/NĐ-CP	dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
48	Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Thông tin về quá trình đấu thầu Thông tin về kết quả trúng thầu	Mã gói thầu trong danh sách gói thầu thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Là mã định danh duy nhất do Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia cấp cho từng gói thầu khi gói thầu được tạo trong Kế hoạch lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, dùng để nhận diện và quản lý gói thầu trong toàn bộ quá trình lựa chọn nhà thầu.	Sử dụng để định danh gói thầu và liên kết các thông tin của gói thầu.	MaGoiThau	string	20	BPYYXX XXXXXX X Trong đó: - BP: là cố định, đại diện cho gói thầu - YY: Năm hiện tại - XXXXX XXX: dãy số tự nhiên tăng dần	Khoản 1 Điều 39 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu - Tên gói thầu)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
								Ví dụ: BP26000 00123		
49	Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Thông tin về quá trình đấu thầu	Tên gói thầu	Tên chính thức của gói thầu được xác định trong Kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Sử dụng để nhận diện và mô tả gói thầu trong Kế hoạch lựa chọn nhà thầu; phục vụ tra cứu, thống kê, báo cáo và chia sẻ dữ liệu.	TenGoiThau	string	1000		Khoản 1 Điều 39 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu - Tên gói thầu)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
50	Kế hoạch lựa chọn nhà thầu; Thông tin về quá trình đấu thầu	Phạm vi gói thầu (Trong nước/quốc tế) trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Là thông tin xác định việc tổ chức lựa chọn nhà thầu của gói thầu được thực hiện theo phạm vi trong nước hoặc quốc tế theo quy định của pháp luật về đấu thầu.	Sử dụng trong Kế hoạch lựa chọn nhà thầu để xác định phạm vi lựa chọn nhà thầu của từng gói thầu; là căn cứ áp dụng quy định về điều kiện tham dự, hồ sơ mời thầu và quy trình lựa chọn nhà thầu; phục vụ tra cứu, thống kê, báo cáo và chia sẻ dữ liệu.	CoTrongNuoc	String	1	- 1: Trong nước - 0: Quốc tế	Điểm a khoản 4 Điều 39 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Hình thức và phương thức lựa chọn nhà thầu - trong nước/quốc tế); Điều 11 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
									15 (Đấu thầu quốc tế)	
51	Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Thông tin về quá trình đấu thầu	Giá gói thầu	Là giá trị của gói thầu được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Giá gói thầu bao gồm toàn bộ chi phí để thực hiện gói thầu, kể cả chi phí dự phòng, phí, lệ phí và thuế.	Sử dụng để ghi nhận giá trị của gói thầu. Giá gói thầu là 1 tiêu chí để xét duyệt trúng thầu (giá đề nghị trúng thầu không vượt quá giá gói thầu)	GiaGoiThau	Float	19		Khoản 2 Điều 39 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Giá gói thầu); Điều 18 Nghị định 214/2025/NĐ-CP	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
52	Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Thông tin về quá trình đấu thầu	Đơn vị giá gói thầu	Là đơn vị tính được sử dụng để biểu diễn giá trị gói thầu trong quá trình đấu thầu	Sử dụng để biểu diễn đơn vị tính của giá gói thầu, kết hợp với giá gói thầu để xác định đầy đủ giá trị tài chính của gói thầu	DonVi	String	3		Khoản 2 Điều 39 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Giá gói thầu); Điều 18 Nghị định 214/2025/NĐ-CP	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
53	Kế hoạch lựa chọn nhà thầu; Thông tin về quá trình đấu thầu	Chi tiết nguồn vốn	Chi tiết nguồn vốn là thông tin xác định chi tiết nguồn vốn, dùng để tính toán và đối chiếu số liệu tài chính	Thu thập trong quy trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu tại CSDL quốc gia về đấu thầu. Cán	ChiTietNguonVon	String	2000		Khoản 3 Điều 39 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Nguồn	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			trong quá trình lập và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, Điều 38-41.	bộ đầu thầu, chủ đầu tư và bên mời thầu sử dụng để theo dõi, đối chiếu và xác minh thông tin. Kết hợp với các trường dữ liệu khác trong cùng nhóm thông tin API.					vốn)	án A]
54	Kế hoạch lựa chọn nhà thầu; Thông tin về quá trình đấu thầu	Gói thầu mua sắm tập trung	Gói thầu mua sắm tập trung là tiêu chí để phân loại gói thầu có mua sắm tập trung hay không, dùng để quản lý thông tin của gói thầu trong quá trình lập và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, Điều 38-41.	Chủ đầu tư lập và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, đăng tải lên hệ thống đấu thầu quốc gia. Cán bộ đấu thầu của chủ đầu tư và bên mời thầu sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã dự án, Mã kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Mã gói thầu, Số quyết định, Hình thức lựa chọn nhà thầu.	CoMuaSamTapTrung	String	1	- 1: Có - 0: Không	Điều 53 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (Mua sắm tập trung); Điều 54 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (Thỏa thuận khung)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
55	Kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Là thông tin xác định phương thức pháp lý được áp dụng để tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với một gói thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu, được xác định trong Kế hoạch lựa chọn nhà thầu làm căn cứ tổ chức quá trình lựa chọn nhà thầu theo quy định của Điều 20 Luật đấu thầu số 22/2023/QH15	Sử dụng trong Kế hoạch lựa chọn nhà thầu để xác định hình thức lựa chọn nhà thầu của từng gói thầu; làm căn cứ áp dụng quy trình lựa chọn nhà thầu, lập hồ sơ mời thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu, công bố kết quả và quản lý quá trình thực hiện; phục vụ tra cứu, thống kê, báo cáo và chia sẻ dữ liệu.	HìnhThucLCNT	String	10	- CGTT: Chào giá trực tuyến - DTRR: Đấu thầu rộng rãi - CGTTRG : Chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn - ESHOP: Mua sắm trực tuyến - MSTT: Mua sắm t	Điểm a khoản 4 Điều 39 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15; Điều 20 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (Các hình thức lựa chọn nhà thầu)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
56	Kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Là thông tin xác định trình tự, cách thức tổ chức việc phát hành, tiếp nhận, mở, đánh giá hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ đề xuất để lựa chọn nhà thầu đối với từng gói thầu theo quy định của pháp luật về	Sử dụng để xác định phương thức tổ chức lựa chọn nhà thầu áp dụng đối với từng gói thầu; làm căn cứ xác định quy trình phát hành, tiếp nhận, mở và đánh giá hồ sơ	PhuongThucLCNT	String	10	- 1_MTHS: Một giai đoạn một túi hồ sơ - 1_HTHS: Một giai đoạn hai túi hồ sơ -	Điểm a khoản 4 Điều 39 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15; Điều 30-33 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (Phương	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			đầu thầu, được xác định trong Kế hoạch lựa chọn nhà thầu.	dự thầu hoặc hồ sơ đề xuất theo quy định của pháp luật; đồng thời phục vụ công khai thông tin đầu thầu, tra cứu, thống kê, báo cáo và chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước.				2_MTHS: Hai giai đoạn một túi hồ sơ - 2_HTHS: Hai giai đoạn hai túi hồ	thức lựa chọn nhà thầu)	
57	Kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Loại thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Là trường thông tin xác định thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quý hay theo tháng	Sử dụng để xác định thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu theo tháng hoặc theo quý.	LoạiThoi Gian	String	1	Theo giá trị: 1 - Năm và Tháng 2 - Năm và Quý	Khoản 5 Điều 39 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
58	Kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Tháng của kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Là tháng tổ chức kế hoạch lựa chọn nhà thầu được xác định trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu do cấp có thẩm quyền phê duyệt, theo quy định của pháp luật	Sử dụng để xác định tháng tổ chức kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết hợp với năm để xác định tháng của năm nào sẽ được tổ chức kế hoạch	Thang	String	2	MM	Khoản 5 Điều 39 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			về đấu thầu	lựa chọn nhà thầu						
59	Kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Quý tổ chức kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Là Quý tổ chức kế hoạch lựa chọn nhà thầu được xác định trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu do cấp có thẩm quyền phê duyệt, theo quy định của pháp luật về đấu thầu	Sử dụng để xác định Quý tổ chức kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết hợp với năm để xác định Quý của năm nào sẽ được tổ chức kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Quy	String	1	- Quý I - Quý II - Quý III - Quý IV	Khoản 5 Điều 39 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
60	Kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng trong thông tin chi tiết của gói thầu	Là thông tin cần xác định cụ thể trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu để làm căn cứ lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; ký kết hợp đồng, theo quy định tại Điều 64 của Luật Đấu thầu 2023	Sử dụng để xác định loại hợp đồng của gói thầu, làm căn cứ để đánh giá tính hợp lệ của quá trình đấu thầu	LoaiHop Dong	String	30	Theo danh mục tại Điều 64 của Luật Đấu thầu 2023	Khoản 6 Điều 39 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15; Điều 64 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Loại hợp đồng)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
61	Kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Thời gian thực hiện gói thầu được tính theo số ngày, số	Là thời gian được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến ngày nghiệm thu hoàn thành công trình, hàng	Sử dụng để xác định thời gian thực hiện gói thầu kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, sử dụng để	ThoiGian ThucHien GoiThau	Object		SoNgay: số ngày thực hiện SoTuan: số tuần thực hiện	Khoản 7 Điều 39 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Thời	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
		tuần, số tháng, số năm	hóa (bao gồm cả dịch vụ liên quan, nếu có), dịch vụ phi tư vấn, tư vấn. Thời gian thực hiện gói thầu được tính theo số ngày, số tuần, số tháng hoặc số năm, không bao gồm thời gian hoàn thành nghĩa vụ bảo hành, thời gian giám sát tác giả đối với gói thầu tư vấn (nếu có), theo quy định tại khoản 7 Điều 39 Luật Đấu thầu 2023	đánh giá hiệu quả thực hiện hợp đồng				SoThang: số tháng thực hiện SoNam: số năm thực hiện	gian thực hiện gói thầu)	án A]
62	Kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Số ngày thực hiện gói thầu	Là số ngày được xác định để thực hiện gói thầu tính theo đơn vị ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Sử dụng để xác định số ngày thực hiện gói thầu; đánh giá hiệu quả thực hiện hợp đồng	SoNgay	Integer			Khoản 7 Điều 39 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15.(Thời gian thực hiện gói thầu)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
63	Kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Số tuần thực hiện gói thầu	Là số tuần được xác định để thực hiện gói thầu tính theo đơn vị tuần kể	Sử dụng để xác định số tuần thực hiện gói thầu; đánh giá hiệu	SoTuan	Integer			Khoản 7 Điều 39 Luật Đấu thầu số	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			từ ngày hợp đồng có hiệu lực	quá thực hiện hợp đồng					22/2023/QH 15 (Thời gian thực hiện gói thầu)	mới – Phương án A]
64	Kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Số tháng thực hiện gói thầu	Là số tháng được xác định để thực hiện gói thầu tính theo đơn vị tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Sử dụng để xác định số tháng thực hiện gói thầu; đánh giá hiệu quả thực hiện hợp đồng	SoThang	Integer			Khoản 7 Điều 39 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Thời gian thực hiện gói thầu)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
65	Kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Số năm thực hiện gói thầu	Là số tháng được xác định để thực hiện gói thầu tính theo đơn vị tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Sử dụng để xác định số tháng thực hiện gói thầu; đánh giá hiệu quả thực hiện hợp đồng	SoNam	Integer			Khoản 7 Điều 39 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Thời gian thực hiện gói thầu)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
66	Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Thông tin về quá trình đấu thầu	Tùy chọn mua thêm trong thông tin chi tiết của gói thầu	Là khả năng chủ đầu tư mua bổ sung hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong hợp đồng;	Sử dụng để xác định các tùy chọn mua thêm của gói thầu	TuyChonMuaThem	String	1	Nhận giá trị: 1 - Có; 0: Không	Khoản 8 Điều 39 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Tùy chọn mua thêm)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
67	Thông tin về quá trình đấu thầu	Số thông báo mời thầu	Là số hiệu định danh duy nhất của thông báo mời thầu được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, dùng để tra cứu và đối chiếu thông tin gói thầu trong quá trình đấu thầu.	Bên mời thầu đăng tải thông báo mời thầu lên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Nhà thầu và cán bộ quản lý đấu thầu sử dụng để tra cứu, theo dõi tiến trình đấu thầu. Kết hợp với Mã bên mời thầu, Tên gói thầu.	MaTBM oiThau	string	30	IBYYXX XXXXX X Trong đó: - IP: là cố định, đại diện cho thông báo mời thầu - YY: Năm hiện tại - XXXXX: dãy số tự nhiên tăng dần Ví dụ: IB260000 0428	Điều 7, Điều 8 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Thông tin và đăng tải thông tin về đấu thầu); Điều 44 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Nội dung hồ sơ mời thầu); Điều 22 Nghị định 214/2025/NĐ-CP (Công khai thông tin về lựa chọn nhà thầu)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
68	Thông tin về quá trình đấu thầu	Ngày đăng tải thông báo mời thầu	Là ngày thông tin về thông báo mời thầu được công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định của pháp luật về đấu thầu.	Sử dụng để xác định thời điểm thông báo mời thầu được công khai.	NgayDan g	String	20	YYYY-MM-DDTHH:mm:ss	Điều 7, Điều 8 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Thông tin và đăng tải thông tin về đấu thầu)	CDE-TG-004

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
									thầu); Điều 44 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Nội dung hồ sơ mời thầu); Điều 22 Nghị định 214/2025/NĐ-CP (Công khai thông tin về lựa chọn nhà thầu)	
69	Thông tin về quá trình đấu thầu	Trạng thái đăng tải thông báo mời thầu	Là trường xác định trạng thái của thông báo mời thầu, dùng để theo dõi trạng thái của thông báo mời thầu.	Sử dụng theo dõi trạng thái của thông báo mời thầu	TrangTha iTBMT	String	2	- 01: Đã đăng tải - 02: Chưa đăng tải - 03: Đã hủy	Điều 7, Điều 8 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Thông tin và đăng tải thông tin về đấu thầu); Điều 44 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Nội dung hồ sơ mời thầu); Điều 22	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
									Nghị định 214/2025/NĐ-CP (Công khai thông tin về lựa chọn nhà thầu)	
70	Thông tin về quá trình đấu thầu	Mã bên mời thầu	Mã bên mời thầu là mã định danh của tổ chức đóng vai trò bên mời thầu, được tham chiếu theo thông tin UserName tài khoản đăng ký trên hệ thống đấu thầu, dùng để xác định chủ thể tổ chức thực hiện lựa chọn nhà thầu.	Sử dụng để định danh thông tin bên mời thầu	MaBenMoiThau	string	50	vnxXXX XXXXX X hoặc vnXXXX XXXXX X Trong đó: XXXXX XXX hoặc XXXXX XXX là số thứ tự tăng dần	Điều 5 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (điểm d khoản 1 - đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia); Điều 23 Nghị định 214/2025/NĐ-CP (Đăng ký và quản lý tài khoản trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia) [Ghi chú: chưa có Điều/Khoản	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
									quy định trực tiếp field này - đã điền căn cứ pháp lý gần nhất, đề nghị bạn xem lại]	
71	Thông tin về quá trình đấu thầu	Tên bên mời thầu	Tên bên mời thầu là tên chính thức của tổ chức được chủ đầu tư giao nhiệm vụ thực hiện các hoạt động đấu thầu theo quy định, dùng để nhận diện đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức quy trình lựa chọn nhà thầu, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.	Thu thập trong quy trình tổ chức và thực hiện đấu thầu tại CSDL quốc gia về đấu thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin.	TenBen MoiThau	String	100		Điều 5 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (điểm d khoản 1 - đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia); Điều 23 Nghị định 214/2025/NĐ-CP (Đăng ký và quản lý tài khoản trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia) [Ghi chú: chưa có]	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
									Điều/Khoản quy định trực tiếp field này - đã điền căn cứ pháp lý gần nhất, đề nghị bạn xem lại]	
72	Thông tin về quá trình đấu thầu	Mã đơn vị trực thuộc của chủ đầu tư	Là mã định danh duy nhất xác định đơn vị trực thuộc chủ đầu tư	Sử dụng để theo dõi thông tin về đơn vị trực thuộc của chủ đầu tư thực hiện quản lý gói thầu	MaDonViTrucThuoc	String	300	vnzXXXXX XXXXXX X hoặc vnXXXXX XXXXXX X Trong đó: XXXXXX XXX hoặc XXXXXX XXX là số thứ tự tăng dần	Điều 5 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (điểm d khoản 1 - đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia); Điều 23 Nghị định 214/2025/NĐ-CP (Đăng ký và quản lý tài khoản trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia) [Ghi chú: chưa	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
									có Điều/Khoản quy định trực tiếp field này - đã điền căn cứ pháp lý gần nhất, đề nghị bạn xem lại]	
73	Thông tin về quá trình đấu thầu	Ngày mở thầu	Là thời điểm bên mời thầu tiến hành mở hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ đề xuất của các nhà thầu theo quy định trong hồ sơ mời thầu/hồ sơ yêu cầu và trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.	Sử dụng để ghi nhận thời điểm mở thầu của từng gói thầu; Liên kết với các mốc thời gian khác như ngày đăng tải thông báo mời thầu.	NgàyMoThau	String	10	YYYY-MM-DD	Điều 45 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu)	CDE-TG-001
74	Thông tin về quá trình đấu thầu	Phân loại gói thầu (lĩnh vực)	Phân loại gói thầu (lĩnh vực) là mã phân loại xác định nhóm phân loại gói thầu (lĩnh vực) theo danh mục, dùng để phân nhóm và áp dụng quy trình xử lý phù hợp cho nhà thầu và chủ đầu tư, theo quy định tại	Bên mời thầu tổ chức và thực hiện toàn bộ quá trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ đến đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng	PhanLoai	String	30	- EC: Thiết kế và xây lắp (EC) - EP: Thiết kế và cung cấp hàng hóa (EP) - PC: Cung cấp	Điều 43 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu) [Ghi chú: chưa có Điều/Khoản	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.	để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Hình thức lựa chọn nhà thầu, Phương thức lựa chọn nhà thầu, Giá dự toán gói thầu, Ngày mở thầu.				hàng hóa và xây lắp (PC) - EPC: Thiết kế, cung cấp hàng hóa và xây lắp (EPC)	quy định trực tiếp field này - đã điền căn cứ pháp lý gần nhất, đề nghị bạn xem lại]	
75	Thông tin về quá trình đấu thầu	Quy trình áp dụng	Quy trình áp dụng là thông tin xác định quy trình áp dụng, dùng để quản lý thông tin của nhà thầu và chủ đầu tư trong quá trình tổ chức và thực hiện đấu thầu, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.	Bên mời thầu tổ chức và thực hiện toàn bộ quá trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ đến đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Hình thức lựa chọn nhà thầu, Phương thức lựa chọn nhà thầu, Giá dự toán gói	QuyTrinh	String	30	- LDT: Luật Đấu thầu/ Áp dụng Luật Đấu thầu - ADB: ADB qua mạng - WB: WB qua mạng - CPTPP: CPTPP - EVFTA: EVFTA/ UKVFTA - UKFTA: CPTPP/EVFTA/UKVFTA -	Điều 43 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu); Điều 50 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư qua mạng)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
				thầu, Ngày mở thầu.				KHAC: Khác		
76	Thông tin về quá trình đấu thầu	Gói thầu có nhiều lô không?	Là giá trị xác định gói thầu có nhiều lô hay không	Sử dụng để xác định gói thầu có nhiều lô không? Trường hợp có nhiều lô thì thông tin danh sách lô được liệt kê	CoNhiều Lo	String	1	Nhận giá trị: 1 - Có; 0: Không	Khoản 1 Điều 39 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (gói thầu chia phần) [Ghi chú: chưa có Điều/Khoản quy định trực tiếp field này - đã điền căn cứ pháp lý gần nhất, đề nghị bạn xem lại]	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
77	Thông tin về quá trình đấu thầu; Thông tin về kết quả trúng thầu	Mã phân lô	Mã phân lô là mã định danh duy nhất xác định mã phân lô trong hệ thống, dùng để xác định và định danh duy nhất nhà thầu và chủ đầu tư trong hệ thống, theo quy định tại Luật Đấu thầu số	Bên mời thầu tổ chức và thực hiện toàn bộ quá trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ đến đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng	MaPhan	String	20	BPYYXX XXXXXX X Trong đó: - BP: là cố định, đại diện cho từng lô - YY: Năm hiện	Khoản 1 Điều 39 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (gói thầu chia phần) [Ghi chú: chưa có Điều/Khoản quy định	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			22/2023/QH15.	để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Hình thức lựa chọn nhà thầu, Phương thức lựa chọn nhà thầu, Giá dự toán gói thầu, Ngày mở thầu.				tại - XXXXXX XXX: dãy số tự nhiên tăng dần Ví dụ: BP26000 00428	trực tiếp field này - đã điền căn cứ pháp lý gần nhất, đề nghị bạn xem lại]	
78	Thông tin về quá trình đấu thầu	Tên phân lô	Tên phân lô là tên gọi chính thức của tên phân lô, dùng để nhận diện và tra cứu thông tin của nhà thầu và chủ đầu tư, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.	Bên mời thầu tổ chức và thực hiện toàn bộ quá trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ đến đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Hình thức lựa chọn nhà thầu, Phương thức lựa chọn nhà thầu, Giá dự toán gói	TenPhan Lo	String	255		Điều 55 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (Lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
				thầu, Ngày mở thầu.						
79	Thông tin về quá trình đấu thầu	Tên hoạt chất	Tên hoạt chất là tên gọi chính thức của tên hoạt chất, dùng để nhận diện và tra cứu thông tin của nhà thầu và chủ đầu tư, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.	Bên mời thầu tổ chức và thực hiện toàn bộ quá trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ đến đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Hình thức lựa chọn nhà thầu, Phương thức lựa chọn nhà thầu, Giá dự toán gói thầu, Ngày mở thầu.	TenHoatChat	String	255		Điều 55 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (Lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
80	Thông tin về quá trình đấu thầu	Nhóm tiêu chí kỹ thuật	Nhóm tiêu chí kỹ thuật là thông tin dùng để phân nhóm và áp dụng quy trình xử lý phù hợp cho nhà thầu và chủ đầu tư, theo	Bên mời thầu tổ chức và thực hiện toàn bộ quá trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ đến đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán	NhomTC KT	String	255		Điều 55 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (Lựa chọn nhà thầu cung	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.	bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Hình thức lựa chọn nhà thầu, Phương thức lựa chọn nhà thầu, Giá dự toán gói thầu, Ngày mở thầu.					cấp thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế)	
81	Thông tin về quá trình đấu thầu	Nồng độ hoặc hàm lượng	Nồng độ hoặc hàm lượng là khoản phụ cấp nồng độ hoặc hàm lượng, dùng để quản lý thông tin của nhà thầu và chủ đầu tư trong quá trình tổ chức và thực hiện đấu thầu, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.	Bên mời thầu tổ chức và thực hiện toàn bộ quá trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ đến đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Hình thức lựa chọn	NongDoHamLuong	String	255		Điều 55 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (Lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
				nhà thầu, Phương thức lựa chọn nhà thầu, Giá dự toán gói thầu, Ngày mở thầu.						
82	Thông tin về quá trình đấu thầu	Đường dùng thuốc	Đường dùng thuốc là phương thức hoặc con đường để đưa thuốc vào trong cơ thể người bệnh nhằm phát huy hiệu quả điều trị. Tùy vào dạng bào chế, mỗi loại thuốc sẽ quy định một hoặc một vài đường dùng bắt buộc. Đây là thông tin dùng để quản lý thông tin của nhà thầu và chủ đầu tư trong quá trình tổ chức và thực hiện đấu thầu, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.	Bên mời thầu tổ chức và thực hiện toàn bộ quá trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ đến đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Hình thức lựa chọn nhà thầu, Phương thức lựa chọn nhà thầu, Giá dự toán gói thầu, Ngày mở thầu.	Duongdu ng	String	255		Điều 55 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
83	Thông tin về quá trình đấu thầu	Dạng bào chế thuốc	Dạng bào chế thuốc là hình thức trình bày vật lý của	Bên mời thầu tổ chức và thực hiện toàn bộ quá	DangBao Che	String	255		Điều 55 Luật Đấu thầu số	[Từ điển dữ liệu chuyên

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			được phẩm (ví dụ: viên nén, viên nang, dung dịch, thuốc tiêm, bột, cao) được cấp phép lưu hành. Đây là tiêu chí kỹ thuật bắt buộc để phân loại, đối chiếu và lựa chọn đúng loại thuốc trúng thầu, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.	trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ đến đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Hình thức lựa chọn nhà thầu, Phương thức lựa chọn nhà thầu, Giá dự toán gói thầu, Ngày mở thầu.					22/2023/QH15 (Lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế)	ngành mới – Phương án A]
84	Thông tin về quá trình đấu thầu	Đơn vị tính của lô thuốc	Đơn vị tính của lô thuốc là thông tin xác định đơn vị đo lường, giao nhận và quản lý số lượng của lô thuốc trong gói thầu, được sử dụng để lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu, xác định nhu cầu mua sắm, đánh giá hồ sơ dự thầu,	Bên mời thầu tổ chức và thực hiện toàn bộ quá trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ đến đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng để tra cứu và xác	Đơn vị Tính nh LoThu oc	String	150		Điều 55 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (Lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			quản lý cung ứng và thanh toán thuốc theo quy định của pháp luật về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập. Đơn vị tính có thể là viên, ống, chai, lọ, túi, hộp, kg, g, ml, lít hoặc đơn vị khác phù hợp với dạng bào chế và quy cách đóng gói của thuốc. Căn cứ theo Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập, trong đó thông tin của từng phần thuốc trong gói thầu phải bao gồm đơn vị tính, số lượng, đơn giá và tổng giá trị của thuốc.	minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Hình thức lựa chọn nhà thầu, Phương thức lựa chọn nhà thầu, Giá dự toán gói thầu, Ngày mở thầu.					[Ghi chú: chưa có Điều/Khoản quy định trực tiếp field này - đã điền căn cứ pháp lý gần nhất, đề nghị bạn xem lại]	
85	Thông tin về quá trình đấu thầu	Số lượng	Số lượng là tổng số đơn vị thể hiện số lượng, dùng để	Bên mời thầu tổ chức và thực hiện toàn bộ quá	SoLuong	String	150		Điều 55 Luật Đấu thầu số	[Từ điển dữ liệu chuyên

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			thống kê và theo dõi số liệu tổng hợp trong quá trình tổ chức và thực hiện đấu thầu, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.	trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ đến đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Hình thức lựa chọn nhà thầu, Phương thức lựa chọn nhà thầu, Giá dự toán gói thầu, Ngày mở thầu.					22/2023/QH15 (Lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế) [Ghi chú: chưa có Điều/Khoản quy định trực tiếp field này - đã điền căn cứ pháp lý gần nhất, đề nghị bạn xem lại]	ngành mới – Phương án A]
86	Thông tin về quá trình đấu thầu	Đơn giá	Đơn giá là giá trị tiền tệ thể hiện đơn giá (vnd), dùng để tính toán và đối chiếu số liệu tài chính trong quá trình tổ chức và thực hiện đấu thầu, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.	Bên mời thầu tổ chức và thực hiện toàn bộ quá trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ đến đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng	DonGia	Float			Khoản 2 Điều 39 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (Giá gói thầu); Điều 55 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
				đề tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Hình thức lựa chọn nhà thầu, Phương thức lựa chọn nhà thầu, Giá dự toán gói thầu, Ngày mở thầu.						
87	Thông tin về quá trình đấu thầu	Tổng giá trị gói thầu (VND)	Tổng giá trị gói thầu (VND) là tổng số tiền quy định ra tiền VND hoặc được đề xuất để thực hiện toàn bộ khối lượng công việc thuộc một gói thầu	Bên mời thầu tổ chức và thực hiện toàn bộ quá trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ đến đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng đề tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Hình thức lựa chọn nhà thầu, Phương thức lựa chọn nhà thầu, Giá dự toán gói	TongGia Tri	Float			Khoản 2 Điều 39 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Giá gói thầu); Điều 55 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
				thầu, Ngày mở thầu.						
88	Thông tin về quá trình đấu thầu	Thực hiện mua sắm trực tuyến	Thực hiện mua sắm trực tuyến là dùng để quản lý gói thầu có mua sắm trực tuyến hay không để quản lý thông tin của nhà thầu và chủ đầu tư trong quá trình tổ chức và thực hiện đấu thầu, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.	Bên mời thầu tổ chức và thực hiện toàn bộ quá trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ đến đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Hình thức lựa chọn nhà thầu, Phương thức lựa chọn nhà thầu, Giá dự toán gói thầu, Ngày mở thầu.	CoMuaSamTrucTuyen	String	1	- 1: Có - 0: Không	Điều 50 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (Lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư qua mạng); Điều 103-105 Nghị định 214/2025/NĐ-CP (Mua sắm trực tuyến)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
89	Thông tin về quá trình đấu thầu	Gói thầu bảo hiểm công trình	Gói thầu bảo hiểm công trình là cờ boolean xác định gói thầu bảo hiểm công trình (1: Có, 0: Không), dùng để quản lý thông tin	Bên mời thầu tổ chức và thực hiện toàn bộ quá trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ đến đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán	CoBaoHiemCongTrinh	String	1	- 1: Có - 0: Không	Điều 55, Điều 57 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 [Ghi chú: chưa	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			của nhà thầu và chủ đầu tư trong quá trình tổ chức và thực hiện đấu thầu, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.	bộ đầu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Hình thức lựa chọn nhà thầu, Phương thức lựa chọn nhà thầu, Giá dự toán gói thầu, Ngày mở thầu.					có Điều/Khoản quy định trực tiếp field này - đã điền căn cứ pháp lý gần nhất, đề nghị bạn xem lại]	
90	Kế hoạch lựa chọn nhà thầu; Thông tin về quá trình đấu thầu	Gói thầu đấu thầu trước	Gói thầu đấu thầu trước là cờ boolean xác định gói thầu đấu thầu trước (1: Có, 0: Không), dùng để theo dõi trạng thái thực hiện của nhà thầu và chủ đầu tư, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, Điều 38-41.	Chủ đầu tư lập và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, đăng tải lên hệ thống đấu thầu quốc gia. Cán bộ đấu thầu của chủ đầu tư và bên mời thầu sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã dự án, Mã kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Mã gói	CoDauThauTruoc	String	1	- 1: Có - 0: Không	Điều 42 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (Đấu thầu trước)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
				thầu, Số quyết định, Hình thức lựa chọn nhà thầu.						
91	Thông tin về quá trình đấu thầu	Điều kiện sử dụng công nghệ cao	Điều kiện sử dụng công nghệ cao là một trong những thông tin về gói thầu, Chỉ tiêu này cho phép chủ đầu tư nâng tỷ trọng điểm về kỹ thuật lên tối đa 60% trong Hồ sơ mời thầu (HSMT) nhằm ưu tiên chọn nhà thầu có công nghệ tốt, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.	Bên mời thầu tổ chức và thực hiện toàn bộ quá trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ đến đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Hình thức lựa chọn nhà thầu, Phương thức lựa chọn nhà thầu, Giá dự toán gói thầu, Ngày mở thầu.	CoYeuCa uSuDung CN	String	1	- 1: Có - 0: Không	Điều 10 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư) [Ghi chú: chưa có Điều/Khoản quy định trực tiếp field này - đã điền căn cứ pháp lý gần nhất, đề nghị bạn xem lại]	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
92	Thông tin về quá trình đấu thầu	Gói thầu đủ điều kiện chuyển sang áp	Gói thầu đủ điều kiện chuyển sang áp dụng Đấu thầu hạn chế là tiêu chí xác định gói thầu	Bên mời thầu tổ chức và thực hiện toàn bộ quá trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ	CoDuDie uKienAp Dung	String	1	- 1: Có - 0: Không	Khoản 2 Điều 29b Luật Đấu thầu số 22/2023/QH	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới –

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
		dụng Đấu thầu hạn chế	đủ kiện áp dụng Khoản 2 Điều 29b Luật số 90/2025/QH15, dùng để phân loại và áp dụng quy trình đấu thầu đặc thù.	để đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Hình thức lựa chọn nhà thầu, Phương thức lựa chọn nhà thầu, Giá dự toán gói thầu, Ngày mở thầu.					15 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15)	Phương án A]
93	Thông tin về quá trình đấu thầu	Gói thầu thuộc theo cơ sở	Gói thầu thuộc theo cơ sở là thông tin xác định gói thầu thuộc theo cơ sở, dùng để thống kê và theo dõi số liệu tổng hợp trong quá trình tổ chức và thực hiện đấu thầu, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.	Bên mời thầu tổ chức và thực hiện toàn bộ quá trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ đến đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã	GoiThau Thuoc	Object		- 1: Có - 0: Không	Điều 55 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (Lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
				gói thầu, Hình thức lựa chọn nhà thầu, Phương thức lựa chọn nhà thầu, Giá dự toán gói thầu, Ngày mở thầu.						
94	Thông tin về quá trình đấu thầu	Có áp dụng thầu thuốc	Có áp dụng thầu thuốc dùng để xác định có áp dụng thầu thuốc hay không (1: Có, 0: Không), để quản lý thông tin của nhà thầu và chủ đầu tư trong quá trình tổ chức và thực hiện đấu thầu, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.	Bên mời thầu tổ chức và thực hiện toàn bộ quá trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ đến đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Hình thức lựa chọn nhà thầu, Phương thức lựa chọn nhà thầu, Giá dự toán gói thầu, Ngày mở thầu.	CoApDungThauThuoc	String	1	- 1: Có - 0: Không	Điều 55 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (Lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
95	Thông tin về	Thông tin	Thông tin về chủng	Bên mời thầu tổ	Thuoc	Object			Điều 55	[Từ điển

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
	quá trình đấu thầu	về chủng loại thuốc	loại thuốc là thông tin xác định thông tin về chủng loại thuốc, dùng để quản lý thông tin của nhà thầu và chủ đầu tư trong quá trình tổ chức và thực hiện đấu thầu, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.	chức và thực hiện toàn bộ quá trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ đến đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Hình thức lựa chọn nhà thầu, Phương thức lựa chọn nhà thầu, Giá dự toán gói thầu, Ngày mở thầu.					Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế)	dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
96	Thông tin về quá trình đấu thầu	Mã thuốc	Mã thuốc là mã hoặc số ID định danh của loại thuốc tham gia đấu thầu, được cấp theo danh mục thuốc đăng ký lưu hành tại Việt Nam, dùng để xác định chính xác mặt hàng thuốc trong	Bên mời thầu lập danh mục thuốc trong kế hoạch đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập. Cán bộ quản lý đấu thầu thuốc sử dụng để tra cứu, đối chiếu thông tin	MaThuoc	string	50		Điều 55 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, hóa chất, vật tư xét	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			gói thầu.	thuốc trúng thầu. Kết hợp với Tên thuốc, Đơn vị tính, Đường dùng, Dạng bào chế.					nghiệm, thiết bị y tế)	
97	Thông tin về quá trình đấu thầu	Tên thuốc	Tên thuốc là tên biệt dược hoặc tên hoạt chất của thuốc là đối tượng của gói thầu mua sắm tập trung y tế, dùng để nhận diện và phân loại thuốc trong quá trình đấu thầu mua sắm dược phẩm, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, Điều 55-56.	Thu thập trong quy trình đăng ký gói thầu mua sắm thuốc. Cán bộ đấu thầu và bộ phận dược phẩm sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã thuốc, Hàm lượng, Dạng bào chế, Nồng độ hoặc hàm lượng.	TenThuoc	String	200		Điều 55 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
98	Thông tin về quá trình đấu thầu	Loại thuốc	Loại thuốc là mã phân loại xác định nhóm loại thuốc theo danh mục, dùng để phân nhóm và áp dụng quy trình xử lý phù hợp cho nhà thầu và chủ đầu tư, theo quy định tại Luật	Bên mời thầu tổ chức và thực hiện toàn bộ quá trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ đến đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra	LoaiThuoc	String	1	Theo danh mục	Điều 55, Điều 56 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Ưu đãi trong mua thuốc)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			Đấu thầu số 22/2023/QH15.	dấu thầu sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Hình thức lựa chọn nhà thầu, Phương thức lựa chọn nhà thầu, Giá dự toán gói thầu, Ngày mở thầu.						
99	Thông tin về quá trình đấu thầu	Gói thầu thuốc theo cơ sở	Gói thầu thuốc theo cơ sở là thông tin xác định gói thầu thuốc theo cơ sở, dùng để thống kê và theo dõi số liệu tổng hợp trong quá trình tổ chức và thực hiện đấu thầu, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.	Bên mời thầu tổ chức và thực hiện toàn bộ quá trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ đến đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Hình thức lựa chọn nhà thầu, Phương thức lựa chọn nhà thầu,	GoiThauThuocTheoCoSo	String	1	- 1: Có - 0: Không	Điều 55 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (Lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
				Giá dự toán gói thầu; Ngày mở thầu.						
100	Thông tin về quá trình đấu thầu	Máy đặt máy mượn	Máy đặt máy mượn là mã định danh duy nhất xác định máy đặt máy mượn trong hệ thống, dùng để xác định và định danh duy nhất nhà thầu và chủ đầu tư trong hệ thống, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.	Bên mời thầu tổ chức và thực hiện toàn bộ quá trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ đến đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Hình thức lựa chọn nhà thầu, Phương thức lựa chọn nhà thầu, Giá dự toán gói thầu, Ngày mở thầu.	MayDat MayMuo n	String	1	- 1: Đã thuê/mượn - 0: Không thuê/mượn	Điều 55 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (Lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế) [Ghi chú: chưa có Điều/Khoản quy định trực tiếp field này - đã điền căn cứ pháp lý gần nhất, đề nghị bạn xem lại]	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
101	Thông tin về quá trình đấu thầu	Gói thầu mua sắm được chia phần bán lẻ	Gói thầu mua sắm được chia phần bán lẻ là loại gói thầu thuộc danh mục hàng hóa đặc thù	Bên mời thầu tổ chức và thực hiện toàn bộ quá trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ	CoChiaP hanBanL e	String	1	- 1: Có - 0: Không	Điều 55 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (Lựa	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới –

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			được áp dụng quy trình chào giá trực tuyến rút gọn trong đấu thầu mua sắm. Theo quy định hiện hành, đây là gói thầu mua các mặt hàng tiêu dùng, vật tư, thực phẩm chức năng... (trừ thuốc) để bày bán tại căng tin, nhà thuốc hoặc cơ sở bán lẻ trong bệnh viện.	để đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Hình thức lựa chọn nhà thầu, Phương thức lựa chọn nhà thầu, Giá dự toán gói thầu, Ngày mở thầu.					chọn nhà thầu cung cấp thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế) [Ghi chú: chưa có Điều/Khoản quy định trực tiếp field này - đã điền căn cứ pháp lý gần nhất, đề nghị bạn xem lại]	Phương án A]
102	Thông tin về quá trình đấu thầu	Giá dự toán gói thầu	Là kết quả tính toán chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu; Là căn cứ để phê duyệt giá gói thầu và tổ chức lựa chọn nhà thầu	Sử dụng để so sánh với giá gói thầu, giá gói thầu không được lớn hơn giá dự toán gói thầu	GiaDuToan	Float			Khoản 2 Điều 39 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Giá gói thầu)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
103	Thông tin về quá trình đấu thầu	Đơn vị giá dự toán	Là đơn vị tính được sử dụng để biểu diễn giá trị dự toán gói thầu	Sử dụng để biểu diễn đơn vị tính của giá dự toán gói thầu, kết hợp với giá dự toán gói thầu để xác	DonViGiaDuToan	String	3		Khoản 2 Điều 39 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Giá gói	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
				định đầy đủ giá trị tài chính của dự toán gói thầu					thầu)	án A]
104	Thông tin về quá trình đấu thầu	Giá gói thầu quy đổi đối với gói thầu quốc tế	Là giá trị được quy đổi đối với giá gói thầu quốc tế	Sử dụng để xác định giá trị được quy đổi của giá gói thầu quốc tế	GiaQuyD oi	Float			Khoản 2 Điều 39 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Giá gói thầu) Điều 11 Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 (Đấu thầu quốc tế - áp dụng cho gói thầu quốc tế)	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
105	Thông tin về quá trình đấu thầu	Hạng mục mua thêm	Hạng mục công trình là một phần việc, một khối lượng công việc hoặc một công trình độc lập được tách nhỏ ra từ một gói thầu lớn	Bên mời thầu tổ chức và thực hiện toàn bộ quá trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ đến đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin.	HangMu c	String	150		Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội, Chương IV; Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/2/2024 của Chính	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
									phủ	
106	Thông tin về quá trình đấu thầu	Đơn vị tính của hạng mục mua thêm	Là đơn vị tính đối với hạng mục mua thêm trong quá trình đấu thầu	Sử dụng để xác định đơn vị tính của hạng mục mua thêm	DonViTinHMMT	String	150			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
107	Thông tin về quá trình đấu thầu	Khối lượng/ Số lượng/ Số lượng mua thêm	Khối lượng/ Số lượng là chỉ số đo lường quy mô và các phần việc cụ thể mà nhà thầu phải thực hiện đối với một hạng mục thầu	Bên mời thầu tổ chức và thực hiện toàn bộ quá trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ đến đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin.	KhốiLượngSốLượng	String	150			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
108	Thông tin về quá trình đấu thầu	Tỷ lệ phần trăm (%)	Tỷ lệ phần trăm là giá trị số nguyên hoặc thập phân biểu diễn tỷ lệ theo phần trăm trong gói thầu có liên quan, dùng để tính toán và xác định các mức tỷ lệ áp dụng trong quá	Bên mời thầu tổ chức và thực hiện toàn bộ quá trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ đến đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra	TỷLệPhầnTrăm	String	150			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			trình đấu thầu.	đấu thầu sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin.						
109	Thông tin về quá trình đấu thầu	Giá trị ước tính	Giá trị ước tính là giá trị tiền tệ thể hiện giá trị ước tính, dùng để tính toán và đối chiếu số liệu tài chính trong quá trình tổ chức và thực hiện đấu thầu	Bên mời thầu tổ chức và thực hiện toàn bộ quá trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ đến đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin.	GiaTriUocTinh	String	150			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
110	Thông tin về quá trình đấu thầu	Giá trị tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm là giá trị tiền tệ thể hiện giá trị tùy chọn mua thêm, dùng để tính toán và đối chiếu số liệu tài chính trong quá trình tổ chức và thực hiện đấu thầu, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.	Bên mời thầu tổ chức và thực hiện toàn bộ quá trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ đến đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Hình	GiaTriMuaThem	String	1000			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
				thức lựa chọn nhà thầu, Phương thức lựa chọn nhà thầu, Giá dự toán gói thầu, Ngày mở thầu.						
111	Thông tin về quá trình đấu thầu	Trạng thái gói thầu áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp	Trạng thái gói thầu áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, dùng để quản lý thông tin của nhà thầu và chủ đầu tư trong quá trình tổ chức và thực hiện đấu thầu, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.	Bên mời thầu tổ chức và thực hiện toàn bộ quá trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ đến đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Hình thức lựa chọn nhà thầu, Phương thức lựa chọn nhà thầu, Giá dự toán gói thầu, Ngày mở thầu.	KhaNangCungCap	String	1			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
112	Thông tin về quá trình đấu	Vốn đối ứng	Vốn đối ứng là thông tin xác định	Bên mời thầu tổ chức và thực	VonDoiUng	Float				[Từ điển dữ liệu

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
	thầu		vốn đối ứng, dùng để tính toán và đối chiếu số liệu tài chính trong quá trình tổ chức và thực hiện đấu thầu, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.	hiện toàn bộ quá trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ đến đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Hình thức lựa chọn nhà thầu, Phương thức lựa chọn nhà thầu, Giá dự toán gói thầu, Ngày mở thầu.						chuyên ngành mới – Phương án A]
113	Thông tin về quá trình đấu thầu	Phân công tài khoản tổ chức lựa chọn nhà thầu	Phân công tài khoản tổ chức lựa chọn nhà thầu là mã phân loại xác định nhóm phân công tài khoản tổ chức lựa chọn nhà thầu theo danh mục, dùng để phân nhóm và áp dụng quy trình xử lý phù	Bên mời thầu tổ chức và thực hiện toàn bộ quá trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ đến đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng	PhanCon g	String	50			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			hợp cho nhà thầu và chủ đầu tư, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.	để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Hình thức lựa chọn nhà thầu, Phương thức lựa chọn nhà thầu, Giá dự toán gói thầu, Ngày mở thầu.						
114	Thông tin về quá trình đấu thầu	Tên tổ chức, cá nhân giám sát theo dõi hoạt động đấu thầu	Tên tổ chức, cá nhân giám sát theo dõi hoạt động đấu thầu, dùng để nhận diện và tra cứu thông tin của nhà thầu và chủ đầu tư, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.	Bên mời thầu tổ chức và thực hiện toàn bộ quá trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ đến đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Hình thức lựa chọn nhà thầu, Phương thức lựa chọn nhà thầu, Giá dự toán gói	TenTCC NGiamSa tDauTha u	String	300			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
				thầu, Ngày mở thầu.						
115	Thông tin về quá trình đấu thầu	Số tiền bằng chữ của dự án liên kết	Số tiền bằng chữ là giá trị tiền tệ thể hiện số tiền bằng chữ, tính bằng đồng Việt Nam, dùng để tính toán và đối chiếu số liệu tài chính trong quá trình tổ chức và thực hiện đấu thầu.	Bên mời thầu tổ chức và thực hiện toàn bộ quá trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ đến đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin.	SoTienBangChuDuAnLienKet => Sua thanh SoTienBangChu	String	255			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
116	Thông tin về quá trình đấu thầu	Loại hủy gói thầu	Loại hủy gói thầu là mã phân loại xác định nhóm loại hủy theo danh mục, dùng để phân nhóm và áp dụng quy trình xử lý phù hợp cho nhà thầu và chủ đầu tư, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.	Bên mời thầu tổ chức và thực hiện toàn bộ quá trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ đến đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Hình thức lựa chọn	Loai	String	1			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
				nhà thầu, Phương thức lựa chọn nhà thầu, Giá dự toán gói thầu, Ngày mở thầu.						
117	Thông tin về quá trình đấu thầu	Cơ quan ra quyết định	Là cơ quan có quyền pháp lý, chức năng và quyền hạn chính thức để ban hành các quyết định mang tính chất bắt buộc nhằm giải quyết các vấn đề thuộc phạm vi quản lý	Sử dụng để xác định cơ quan có quyền pháp lý, chức năng và quyền hạn chính thức để ban hành các quyết định mang tính chất bắt buộc nhằm giải quyết các vấn đề thuộc phạm vi quản lý	CoQuan QD	string	300			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
118	Thông tin về quá trình đấu thầu	Lý do hủy thầu	Lý do hủy thầu là lý do và căn cứ giải thích lý do hủy thầu, dùng để ghi nhận lý do và căn cứ pháp lý cho quyết định liên quan đến nhà thầu và chủ đầu tư, theo quy định tại Luật Đấu thầu số	Bên mời thầu tổ chức và thực hiện toàn bộ quá trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ đến đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng	LyDoHuyThau	String	2000			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			22/2023/QH15.	để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Hình thức lựa chọn nhà thầu, Phương thức lựa chọn nhà thầu, Giá dự toán gói thầu, Ngày mở thầu.						
119	Thông tin về quá trình đấu thầu	Ngày hủy thầu	Ngày hủy thầu là mốc thời gian ghi nhận ngày hủy thầu, định dạng YYYY-MM-DD, dùng để xác định mốc thời gian phát sinh và xử lý trong quá trình tổ chức và thực hiện đấu thầu, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.	Bên mời thầu tổ chức và thực hiện toàn bộ quá trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ đến đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Hình thức lựa chọn nhà thầu, Phương thức lựa chọn nhà thầu, Giá dự toán gói	NgayHuy	String	10	YYYY-MM-DD		[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
				thầu, Ngày mở thầu.						
120	Thông tin về quá trình đấu thầu	Người hủy thầu	Người hủy là thông tin xác định người hủy, dùng để quản lý thông tin của nhà thầu và chủ đầu tư trong quá trình tổ chức và thực hiện đấu thầu, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.	Bên mời thầu tổ chức và thực hiện toàn bộ quá trình đấu thầu từ phát hành hồ sơ đến đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ đấu thầu, bên mời thầu và cơ quan kiểm tra đấu thầu sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Hình thức lựa chọn nhà thầu, Phương thức lựa chọn nhà thầu, Giá dự toán gói thầu, Ngày mở thầu.	Nguo iHu y	String	50			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
121	Thông tin về kết quả trúng thầu	Mã đơn vị trúng thầu	Mã đơn vị trúng thầu là mã định danh của tổ chức, doanh nghiệp được công bố trúng thầu sau khi hoàn tất quá trình đánh giá	Bên mời thầu công bố kết quả lựa chọn nhà thầu sau khi đánh giá hồ sơ dự thầu. Cán bộ quản lý đấu thầu	MaDVTr ungThau	string	50			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			hồ sơ dự thầu, dùng để xác định nhà thầu thực hiện gói thầu.	và cơ quan thanh tra, kiểm toán sử dụng để tra cứu, xác minh đơn vị trúng thầu. Kết hợp với Giá trị trúng thầu, Số thông báo mời thầu.						
122	Thông tin về kết quả trúng thầu	Tên đơn vị trúng thầu	Là tên gọi chính thức của tổ chức, doanh nghiệp, hoặc nhà thầu được bên mời thầu (chủ đầu tư) lựa chọn và công nhận là người thắng trong một gói thầu, sau khi trải qua quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu.	Sử dụng để định danh tổ chức, doanh nghiệp, hoặc nhà thầu được bên mời thầu.	TenDVTr ungThau	String	1000			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
123	Thông tin về kết quả trúng thầu	Giá trị trúng thầu (VNĐ)	Giá trị trúng thầu (VNĐ) là giá trị tiền tệ thể hiện giá trị trúng thầu (vnd), dùng để tính toán và đối chiếu số liệu tài chính trong quá trình phê duyệt và công bố kết quả trúng thầu, theo	Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và công bố kết quả lựa chọn nhà thầu trên hệ thống đấu thầu quốc gia. Cán bộ đấu thầu, chủ đầu tư và cơ quan phê duyệt	GiaTriTr ungThau	Float				[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, Điều 18-19.	kết quả sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Cơ quan ra quyết định, Số quyết định, Kết quả lựa chọn nhà thầu, Thời gian đăng tải kết quả.						
124	Thông tin về kết quả trúng thầu	Kết quả đấu thầu	Kết quả đấu thầu là quyết định phê duyệt bằng văn bản của chủ đầu tư hoặc bên mời thầu, chính thức công nhận một hoặc một liên danh nhà thầu đã vượt qua tất cả các bước đánh giá và trúng tuyển để thực hiện gói thầu [22/2023/QH15]	Khi chủ đầu tư thông báo kết quả đấu thầu	KetQua	Object				[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
125	Thông tin về kết quả trúng thầu	Mã kết quả đấu thầu	Mã kết quả là mã định danh duy nhất xác định mã kết quả trong hệ thống, dùng để xác định và định danh duy nhất nhà thầu và	Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và công bố kết quả lựa chọn nhà thầu trên hệ thống đấu thầu quốc gia. Cán bộ	MaKetQua	String	150			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			chủ đầu tư trong hệ thống, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, Điều 18-19.	đầu thầu, chủ đầu tư và cơ quan phê duyệt kết quả sử dụng đề tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Giá trị trúng thầu, Cơ quan ra quyết định, Số quyết định, Kết quả lựa chọn nhà thầu.						
126	Thông tin về kết quả trúng thầu	Loại kết quả	Loại kết quả là mã phân loại xác định nhóm loại kết quả theo danh mục, dùng để phân nhóm và áp dụng quy trình xử lý phù hợp cho nhà thầu và chủ đầu tư, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, Điều 18-19.	Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và công bố kết quả lựa chọn nhà thầu trên hệ thống đấu thầu quốc gia. Cán bộ đấu thầu, chủ đầu tư và cơ quan phê duyệt kết quả sử dụng đề tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Giá trị trúng thầu, Cơ quan ra quyết định, Số quyết	LoạiKQ	String	1	Theo danh mục		[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
				định, Kết quả lựa chọn nhà thầu.						
127	Thông tin về kết quả trúng thầu	Thời gian đăng tải kết quả	Thời gian đăng tải kết quả là mốc thời gian ghi nhận thời gian đăng tải kết quả, định dạng YYYY-MM-DD, dùng để xác định mốc thời gian phát sinh và xử lý trong quá trình phê duyệt và công bố kết quả trúng thầu, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, Điều 18-19.	Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và công bố kết quả lựa chọn nhà thầu trên hệ thống đấu thầu quốc gia. Cán bộ đấu thầu, chủ đầu tư và cơ quan phê duyệt kết quả sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Giá trị trúng thầu, Cơ quan ra quyết định, Số quyết định, Kết quả lựa chọn nhà thầu.	ThoiGian DangKQ	String	20	D-MM-YYYY:m m:ss		[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
128	Thông tin về kết quả trúng thầu	Cơ quan ra quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu	Là thông tin về cơ quan ra quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu	Sử dụng để tra cứu thông tin	CoQuan RaQD	String	300			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
129	Thông tin về kết quả trúng thầu	Lý do kết quả đấu	Là một cụm từ thường xuất hiện	Sử dụng trong thông báo kết	LyDoKQ DauThau	String	2000			[Từ điển dữ liệu

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
		thầu	dưới dạng tên trường thông tin trong biểu mẫu, báo cáo hoặc hệ thống quản lý đấu thầu, dùng để diễn giải hoặc ghi chú thêm cho kết quả thầu	quả thầu						chuyên ngành mới – Phương án A]
130	Thông tin về kết quả trúng thầu	Mã Báo cáo về đơn vị quản lý về đấu thầu	Là chuỗi ký tự dùng để định danh một bản báo cáo có nội dung liên quan đến đơn vị quản lý về đấu thầu. Nội cách khác, đây là mã số dùng để tra cứu/phân biệt một báo cáo cụ thể trong hệ thống	Sử dụng trong thông báo kết quả thầu	MaBaoCao	String	50			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
131	Thông tin về kết quả trúng thầu	Tên Báo cáo về đơn vị quản lý về đấu thầu	Tên Báo cáo về đơn vị quản lý về đấu thầu là tên gọi chính thức của tên báo cáo về đơn vị quản lý về đấu thầu, dùng để nhận diện và tra cứu thông tin của nhà thầu và chủ đầu tư, theo quy định tại	Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và công bố kết quả lựa chọn nhà thầu trên hệ thống đấu thầu quốc gia. Cán bộ đấu thầu, chủ đầu tư và cơ quan phê duyệt kết quả sử dụng	TenBaoCao	String	300			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, Điều 18-19.	để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Giá trị trúng thầu, Cơ quan ra quyết định, Số quyết định, Kết quả lựa chọn nhà thầu.						
132	Thông tin về kết quả trúng thầu	Mã định danh file danh sách Hàng hóa gói nhiều lô	Mã định danh file danh sách Hàng hóa gói nhiều lô là mã định danh duy nhất xác định định danh file danh sách hàng hóa gói nhiều lô trong hệ thống, dùng để xác định và định danh duy nhất nhà thầu và chủ đầu tư trong hệ thống, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15	Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và công bố kết quả lựa chọn nhà thầu trên hệ thống đấu thầu quốc gia. Cán bộ đấu thầu, chủ đầu tư và cơ quan phê duyệt kết quả sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Giá trị trúng thầu, Cơ quan ra quyết định, Số quyết định, Kết quả lựa chọn nhà thầu.	IdDSHanhHoa	String	50			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
133	Thông tin về kết quả trúng thầu	Tên file danh sách	Tên file danh sách Hàng hóa gói nhiều	Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	TenDSHanhHoa	String	255			[Từ điển dữ liệu]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
		Hàng hóa gói nhiều lô	lô là tên gọi chính thức của tên file danh sách hàng hóa gói nhiều lô, dùng để nhận diện và tra cứu thông tin của nhà thầu và chủ đầu tư, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, Điều 18-19.	và công bố kết quả lựa chọn nhà thầu trên hệ thống đấu thầu quốc gia. Cán bộ đấu thầu, chủ đầu tư và cơ quan phê duyệt kết quả sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Giá trị trúng thầu, Cơ quan ra quyết định, Số quyết định, Kết quả lựa chọn nhà thầu.						chuyên ngành mới – Phương án A]
134	Thông tin về kết quả trúng thầu	Mã định danh Danh sách dịch vụ liên quan gói nhiều lô	Mã định danh Danh sách dịch vụ liên quan gói nhiều lô là mã định danh duy nhất xác định file định danh danh sách dịch vụ liên quan gói nhiều lô trong hệ thống, dùng để xác định và định danh duy nhất nhà thầu và chủ đầu tư trong hệ	Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và công bố kết quả lựa chọn nhà thầu trên hệ thống đấu thầu quốc gia. Cán bộ đấu thầu, chủ đầu tư và cơ quan phê duyệt kết quả sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin.	IdDSDic hVu	String	50			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			thông, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15	Kết hợp với Mã gói thầu, Giá trị trúng thầu, Cơ quan ra quyết định, Số quyết định, Kết quả lựa chọn nhà thầu.						
135	Thông tin về kết quả trúng thầu	File name Danh sách dịch vụ liên quan gói nhiều lô	File name Danh sách dịch vụ liên quan gói nhiều lô là tên gọi chính thức của file name danh sách dịch vụ liên quan gói nhiều lô, dùng để nhận diện và tra cứu thông tin của nhà thầu và chủ đầu tư, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, Điều 18-19.	Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và công bố kết quả lựa chọn nhà thầu trên hệ thống đấu thầu quốc gia. Cán bộ đấu thầu, chủ đầu tư và cơ quan phê duyệt kết quả sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Giá trị trúng thầu, Cơ quan ra quyết định, Số quyết định, Kết quả lựa chọn nhà thầu.	TenDSDi chVu	String	255			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
136	Thông tin về kết quả trúng thầu	Trạng thái gói thầu không thực hiện	Trạng thái gói thầu không thực hiện là thông tin hiển thị trạng thái một gói	Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và công bố kết quả lựa chọn nhà	KhongTh ucHien	String	1			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			thầu bị hủy bỏ hoàn toàn hoặc không tiếp tục triển khai lựa chọn nhà thầu, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15	thầu trên hệ thống đấu thầu quốc gia. Cán bộ đấu thầu, chủ đầu tư và cơ quan phê duyệt kết quả sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Giá trị trúng thầu, Cơ quan ra quyết định, Số quyết định, Kết quả lựa chọn nhà thầu.						mới – [Phương án A]
137	Thông tin về kết quả trúng thầu	Lý do không thực hiện	Lý do không thực hiện là lý do và căn cứ giải thích lý do không thực hiện, dùng để ghi nhận lý do và căn cứ pháp lý cho quyết định liên quan đến nhà thầu và chủ đầu tư, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, Điều 18-19.	Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và công bố kết quả lựa chọn nhà thầu trên hệ thống đấu thầu quốc gia. Cán bộ đấu thầu, chủ đầu tư và cơ quan phê duyệt kết quả sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Giá trị	LyDoKhongThucHien	String	4000			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – [Phương án A]

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
				trúng thầu, Cơ quan ra quyết định, Số quyết định, Kết quả lựa chọn nhà thầu.						
138	Thông tin về kết quả trúng thầu	Lý do không thực hiện tiếng Anh	Lý do không thực hiện tiếng Anh là lý do và căn cứ giải thích lý do không thực hiện tiếng anh, dùng để tính toán và đối chiếu số liệu tài chính trong quá trình phê duyệt và công bố kết quả trúng thầu, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, Điều 18-19.	Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và công bố kết quả lựa chọn nhà thầu trên hệ thống đấu thầu quốc gia. Cán bộ đấu thầu, chủ đầu tư và cơ quan phê duyệt kết quả sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Giá trị trúng thầu, Cơ quan ra quyết định, Số quyết định, Kết quả lựa chọn nhà thầu.	LyDoTiengAnh	String	4000			[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương án A]
139	Thông tin về kết quả trúng thầu	Quyết định xử lý	Quyết định xử lý là thông tin xác định quyết định xử lý, dùng để quản lý thông tin của nhà thầu và chủ đầu tư	Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và công bố kết quả lựa chọn nhà thầu trên hệ thống đấu thầu	QuyetDinhXuLy	String	1	- 1: Tuyên bố vô hiệu quyết định về KQLCNT	Điều 18 - Luật Đấu thầu số 22/2023/QH 15.	[Từ điển dữ liệu chuyên ngành mới – Phương

STT	Nhóm thông tin	Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Mã Từ vựng
			trong quá trình phê duyệt và công bố kết quả trúng thầu, theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, Điều 18-19.	quốc gia. Cán bộ đấu thầu, chủ đầu tư và cơ quan phê duyệt kết quả sử dụng để tra cứu và xác minh thông tin. Kết hợp với Mã gói thầu, Giá trị trúng thầu, Cơ quan ra quyết định, Sổ quyết định, Kết quả lựa chọn nhà thầu.				- 2: Không công nhận KQLCNT - 3: Đình chỉ cuộc thầu		án A]

M2